|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số: /2021/NĐ-CP |  *Hà Nội, ngày tháng năm 2021* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP**

**ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng và Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số** [**72/2013/NĐ-CP**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-72-2013-nd-cp-quan-ly-cung-cap-su-dung-dich-vu-internet-va-thong-tin-tren-mang-201110.aspx) **ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số [72/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-72-2013-nd-cp-quan-ly-cung-cap-su-dung-dich-vu-internet-va-thong-tin-tren-mang-201110.aspx) ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

**Điều 1. Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số** [**72/2013/NĐ-CP**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-72-2013-nd-cp-quan-ly-cung-cap-su-dung-dich-vu-internet-va-thong-tin-tren-mang-201110.aspx) **ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng (sau đây gọi là Nghị định số 72/2013/NĐ-CP) như sau:**

**1. Sửa đổi, bổ sung khoản 19, khoản 21, khoản 22, khoản 25, khoản 26, khoản 28 Điều 3 như sau:**

“19. Thông tin tổng hợp là thông tin được dẫn lại từ nguồn tin báo chí Việt Nam.

 21. Trang thông tin điện tử là hệ thống thông tin dùng để thiết lập một hoặc nhiều trang thông tin điện tử, ứng dụng (application) trên mạng được trình bày dưới dạng ký hiệu, số, chữ viết, hình ảnh, âm thanh và các dạng thông tin khác phục vụ cho việc cung cấp, sử dụng nội dung, dịch vụ khác nhau trên môi trường mạng.

22. Mạng xã hội (social network) là hệ thống dịch vụ thông tin được thiết lập trên nền tảng trang thông tin điện tử hoặc ứng dụng trên mạng cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ, tính năng tạo tài khoản (account), kênh nội dung, trang thông tin điện tử cá nhân (bao gồm cả blog cá nhân), diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, video phát trực tuyến (livestream), chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ, tính năng tương tự khác.

25. Tên miền chung mới cấp cao nhất (New gTLD) là tên miền *quốc tế dùng* chung cấp cao nhất (gTLD) được Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN mở rộng cấp phát trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân trên thế giới theo Chương trình mở rộng đuôi tên miền dùng chung cấp cao nhất của ICANN (Chương trình New gTLD).

26. Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền là dịch vụ cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khả năng đăng ký, tạo mới, cập nhật, duy trì, quản lý tên miền.

Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền gồm có: Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” do Trung tâm Internet Việt Nam (VNNIC) và các Nhà đăng ký tên miền “.vn” cung cấp; Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế do các Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam và tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài cung cấp cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế do các Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung tại Việt Nam (Registry của tên miền New gTLD) cung cấp cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

Các hoạt động dưới đây được triển khai trong dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền:

- Lưu trữ, quản lý, đảm bảo an toàn dữ liệu tên miền, thông tin chủ thể tên miền; đảm bảo an toàn hoạt động của tên miền;

- Báo cáo, cung cấp thông tin về tên miền, thông tin của các tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền, phối hợp xử lý các vấn đề về đăng ký, sử dụng tên miền theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

- Quản lý, vận hành các hệ thống kỹ thuật phục vụ cho hoạt động đăng ký, duy trì tên miền; thúc đẩy việc đăng ký, sử dụng tên miền;

28. Bảo vệ quyền lợi quốc gia liên quan tới tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD là thực hiện các biện pháp để phản đối, ngăn chặn, phòng ngừa việc đăng ký, sử dụng tự do các tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD có thể xâm phạm lợi ích quốc gia.

**2. Bổ sung****khoản 29, khoản 30, khoản 31, khoản 32, khoản 33, khoản 34, khoản 35, khoản 36, khoản 37, khoản 38, khoản 39, khoản 40, khoản 41, khoản 42, khoản 43, khoản 44, khoản 45, khoản 46, khoản 47, khoản 48 Điều 3 như sau**:

29. Cung cấp thông tin qua biên giới là việc tổ chức, cá nhân tại nước ngoài sử dụng trang thông tin điện tử, mạng xã hội, ứng dụng trên mạng, dịch vụ tìm kiếm và các loại hình tương tự khác trên mạng để cung cấp thông tin mà người sử dụng tại Việt Nam có truy cập hoặc sử dụng dịch vụ

30. Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động là việc tổ chức, doanh nghiệp thiết lập hệ thống thiết bị tại Việt Nam và kết nối với hạ tầng viễn thông di động để thực hiện quy trình đăng ký, hủy và cung cấp dịch vụ nội dung có thu phí tới người sử dụng là thuê bao di động qua đầu số tin nhắn ngắn SMS, USSD, Livescreen thông qua mạng viễn thông di động.

31. Dịch vụ hỗ trợ thanh toán trong trò chơi điện tử trên mạng là toàn bộ những hoạt động hỗ trợ cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng thu được tiền từ người chơi, bao gồm hoạt động dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ thanh toán qua ngân hàng và các hình thức thanh toán khác theo quy định của pháp luật.

32. Kho ứng dụng là một trang thông tin điện tử hoặc ứng dụng trên mạng dùng để đăng tải, phân phối, cài đặt, cập nhật các phần mềm máy tính và ứng dụng trên mạng.

33. Tài khoản mạng xã hội (user account) là tài khoản đại diện cá nhân, nhóm, tổ chức thiết lập trên một mạng xã hội để truy cập và sử dụng các dịch vụ, tính năng của mạng xã hội đó.

34. Kênh nội dung (channel) là trang thông tin điện tử thuộc một mạng xã hội được tài khoản mạng xã hội tạo ra để chia sẻ nội dung và kết nối các tài khoản mạng xã hội bình luận, trao đổi nội dung thông tin.

35. Trang cộng đồng (fanpage) là trang thông tin điện tử thuộc mạng xã hội được tài khoản mạng xã hội tạo ra để chia sẻ thông tin, kết nối cộng đồng người sử dụng mạng xã hội đó.

36. Ứng dụng trên mạng (Application) là chương trình máy tính được tạo ra cho phép sử dụng một hoặc một số tính năng, dịch vụ trên mạng.

37. Video phát trực tuyến (livestream)là tính năng cho phép tài khoản mạng xã hội truyền tải trực tuyến video trong thời gian thực.

38. Tin giả là những thông tin phản ánh sai lệch một phần hoặc toàn bộ so với sự thật, do một chủ thể cố ý tạo ra nhằm phục vụ mục đích, ý đồ riêng.

39. Hành vi xâm hại trẻ em trên môi trường mạng là hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử kết nối mạng để thực hiện hành vi gây tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em.

40. Thông tin gây hại cho trẻ em trên môi trường mạng là thông tin tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em được lưu hành trên mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử kết nối mạng.

41. Trung tâm dữ liệu là một tổ hợp bao gồm: hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng thông tin cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để thực hiện hoạt động lưu trữ, xử lý, trao đổi và quản lý tập trung dữ liệu của một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân.

42. Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu là hoạt động thương mại bao gồm: dịch vụ cho thuê máy chủ, dịch vụ cho thuê chỗ tại trung tâm dữ liệu, dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây.

43. Dịch vụ cho thuê máy chủ là dịch vụ cung cấp cho khách hàng máy chủ cùng các thiết bị và cơ sở hạ tầng thông tin sẵn có của trung tâm dữ liệu để sử dụng riêng.

44. Dịch vụ cho thuê chỗ tại trung tâm dữ liệu là dịch vụ cung cấp không gian cho phép khách hàng tự thiết kế, lắp đặt máy chủ và/hoặc các thiết bị lưu trữ khác.

45. Dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu là dịch vụ cung cấp không gian lưu trữ cho tổ chức, cá nhân.

46. Dịch vụ điện toán đám mây là dịch vụ phân phối các tài nguyên công nghệ thông tin (cơ sở hạ tầng thông tin, nền tảng, phần mềm) dưới dạng dịch vụ trên môi trường mạng, bao gồm: cung cấp tài nguyên máy chủ, dung lượng lưu trữ và kết nối mạng (Infrastructure as a service (IaaS)); cung cấp cho người dùng khả năng tạo dựng, quản lý và vận hành các ứng dụng (Platform as a Service (PaaS); cho thuê các ứng dụng cụ thể cho người dùng (Software as a Service (SaaS).

47. Kinh doanh lại dịch vụ trung tâm dữ liệu là hình thức thương nhân thuê lại các dịch vụ của tổ chức, doanh nghiệp có sở hữu trung tâm dữ liệu để cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

48. Thương nhân kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu là tổ chức, cá nhân có hoặc không sở hữu trung tâm dữ liệu và thực hiện một hoặc nhiều dịch vụ theo quy định tại khoản 42 Điều 3 của Nghị định này.

**3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:**

**“ Điều 5. Các hành vi bị cấm**

1. Lợi dụng việc cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng nhằm mục đích:

a) Chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc; tuyên truyền chiến tranh, khủng bố; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo;

b) Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc, đạo đức xã hội, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội và sức khỏe của cộng đồng;

 c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác do pháp luật quy định;

d) Đưa thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

đ) Giả mạo tổ chức, cá nhân; lan truyền, phát tán tin giả, thông tin sai sự thật gây hoang mang trong nhân dân, gây thiệt hại cho hoạt động kinh tế - xã hội, gây khó khăn cho hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc người thi hành công vụ, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

e)  Thông tin ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của trẻ em;

g) Thông tin xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của cá nhân, tổ chức khác;

h) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm; truyền bá tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm bị cấm;

2. Cản trở trái pháp luật việc cung cấp và truy cập thông tin hợp pháp, việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ hợp pháp trên Internet của tổ chức, cá nhân.

3. Cản trở trái pháp luật hoạt động của hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", hoạt động hợp pháp của hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

4. Sử dụng trái phép mật khẩu, khóa mật mã của tổ chức, cá nhân; thông tin riêng, thông tin cá nhân và tài nguyên Internet.

5. Tạo đường dẫn trái phép đối với tên miền hợp pháp của tổ chức, cá nhân; tạo, cài đặt, phát tán phần mềm độc hại, vi-rút máy tính; xâm nhập trái phép, chiếm quyền điều khiển hệ thống thông tin, tạo lập công cụ tấn công trên Internet.

6. Lấy cắp hoặc lấy thông tin cá nhân của công dân bằng những cách bất hợp pháp; Bán hoặc cung cấp trái phép thông tin cá nhân của công dân cho người khác.

7. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

**4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:**

“2. Việc cấp phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi và cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ Internet thực hiện theo các quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 38, Điều 39 Luật viễn thông; Điều 18, Điều 23, Điều 24, Điều 28 Nghị định số 25/2011/NĐ- CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật viễn thông và Nghị định số 81/2016/NĐCP ngày 01 tháng 7 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số Điều của Nghị định 25/2011/NĐ-CP”.

**5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:**

 “2. Thực hiện việc đăng ký, thông báo hợp đồng theo mẫu của các dịch vụ Internet với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thống nhất trong toàn doanh nghiệp”.

**6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3Điều 11 như sau:**

 “2. Trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX) là trạm trung chuyển Internet thuộc Trung tâm Internet Việt Nam do Bộ Thông tin và Truyền thông thành lập để:

a) Bảo đảm an toàn và hoạt động liên tục của toàn bộ mạng Internet Việt Nam trong trường hợp xảy ra sự cố đối với mạng viễn thông trong nước và quốc tế; Trong trường hợp mất kết nối quốc tế, VNIX chuyển tiếp lưu lượng đảm bảo hoạt động liên tục cho mạng Internet Việt Nam.

b) Thúc đẩy kết nối Internet trong nước; thúc đẩy phát triển nội dung trong nước;

c) Các mạng sử dụng số hiệu mạng (ASN) và địa chỉ IP độc lập hợp lệ tại Việt Nam và quốc tế kết nối trao đổi lưu lượng Internet;

d) Tham gia kết nối với trạm trung chuyển Internet của khu vực và quốc tế; Kết nối hệ thống máy chủ tên miền gốc (ROOT DNS) và các hệ thống mạng, nội dung quốc tế để phát triển hạ tầng, nội dung và trao đổi lưu lượng Internet;

đ) Kết nối các mạng sử dụng IPv6, thúc đẩy chuyển đổi mạng Internet Việt Nam sang IPv6;

e) Hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá thành dịch vụ.

g) Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm phối hợp, kết nối, định tuyến qua VNIX để bảo đảm an toàn và hoạt động liên tục của toàn bộ mạng Internet Việt Nam trong trường hợp xảy ra sự cố đối với mạng Internet trong nước và quốc tế”

“3. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet kết nối với nhau, với VNIX và các trạm trung chuyển Internet khác.”

**7. Sửa đổi, bổ sung** **Điều 12 như sau:**

“**Điều 12. Đăng ký, sử dụng, tạm ngừng, thu hồi tên miền**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và tên miền quốc tế mà tổ chức quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

2. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và tên miền quốc tế.

3. Việc đăng ký, thay đổi thông tin đăng ký, hoàn trả tên miền “.vn” thực hiện thông qua nhà đăng ký tên miền “.vn”. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký, thay đổi thông tin đăng ký, hoàn trả tên miền “.vn” theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông

4. Việc đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Bình đẳng, không phân biệt đối xử;

b) Đăng ký trước được quyền sử dụng trước, trừ các tên miền được dành cho đấu giá theo quy định của pháp luật;

c) Tuân thủ các quy định về bảo vệ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo Điều 68 Luật Công nghệ thông tin;

d) Tuân thủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền theo quy định của Luật Viễn thông.

5. Tên miền do tổ chức, cá nhân đăng ký phải bảo đảm không có cụm từ xâm phạm đến lợi ích quốc gia hoặc không phù hợp với đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục của dân tộc; phải thể hiện tính nghiêm túc để tránh sự hiểu nhầm hoặc xuyên tạc do tính đa âm, đa nghĩa hoặc khi không dùng dấu trong tiếng Việt.

6. Tên miền là tên gọi của tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước chỉ dành cho tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước; tổ chức, cá nhân khác không được đăng ký, sử dụng các tên miền này.

7. Tổ chức, cá nhân phải hoàn tất việc nộp phí và lệ phí đăng ký sử dụng tên miền “.vn” theo quy định trước khi tên miền được đưa vào hoạt động hoặc được tiếp tục duy trì hoạt động. Phí, lệ phí đăng ký, sử dụng tên miền “.vn” bù đắp chi phí quản lý, chi phí cung cấp dịch vụ công về tên miền “.vn” của Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam).

8. Theo từng thời kỳ, ưu tiên về lệ phí đăng ký, phí duy trì tên miền cho các đối tượng cụ thể phù hợp chiến lược phát triển kinh tế, xã hội. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về tên miền ưu tiên và đối tượng ưu tiên. Bộ Tài chính quy định về mức ưu tiên về lệ phí đăng ký, phí duy trì tên miền.

9. Cơ quan, tổ chức chỉ được cấp tên miền dưới tên miền đã đăng ký cho các đơn vị thành viên, các cá nhân đang làm việc trong cơ quan, tổ chức của mình và phải có trách nhiệm quản lý các tên miền cấp dưới mà mình đã cấp; không cấp tên miền dưới tên miền của mình cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

10. Báo điện tử, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của các cơ quan Đảng, Nhà nước phải sử dụng ít nhất 01 tên miền “.vn” và lưu giữ thông tin tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.

11. Tổ chức, cá nhân ở Việt Nam sau khi hoàn tất đăng ký sử dụng tên miền quốc tế phải thực hiện việc thông báo sử dụng tên miền quốc tế với Bộ Thông tin và Truyền thông tại địa chỉ: [www.thongbaotenmien.vn](http://www.thongbaotenmien.vn/). Nội dung và thông tin thông báo theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

12. Tên miền bị tạm ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm về thông tin và truyền thông trong các hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan điều tra khi tiến hành các hoạt động nghiệp vụ để ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an ninh thông tin trong hoạt động bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội theo quy định của pháp luật.

13. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hồ sơ, cách thức, trình tự thực hiện đăng ký, tạm ngừng, thu hồi tên miền.”.

**8. Bổ sung Điều 12b như sau:**

**“Điều 12b. Hoạt động của tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) tại Việt Nam**

1. Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) tại Việt Nam là những tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam được ICANN chuyển giao quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (Registry của tên miền NewgTLD).

2. Trước khi thực hiện đăng ký New gTLD với ICANN, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cần gửi văn bản thông báo tới Bộ Thông tin và Truyền thông và có sự đồng ý của Bộ Thông tin và Truyền thông. Sau khi được ICANN chính thức chuyển giao New gTLD, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có công văn thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông. Việc cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền dưới new gTLD tuân thủ các quy định tại Nghị định này và quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) được cung cấp dịch vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam;

b) Có đủ năng lực tài chính, kỹ thuật, tổ chức, nhân sự để triển khai hoạt động của tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) và bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

c) Được cấp phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) tại Việt Nam theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) tại Việt Nam.

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) tại Việt Nam được lập thành 01 bộ, gồm có:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) tại Việt Nam theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13);

- Đề án hoạt động có chữ ký, dấu của người đứng đầu doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép, bao gồm các nội dung chính: báo cáo thuyết minh về quy mô hoạt động và năng lực tài chính, kỹ thuật, tổ chức, nhân sự; các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin để triển khai hoạt động của tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) tại Việt Nam.

b) Địa chỉ nhận hồ sơ: Bộ Thông tin và Truyền thông - 18 Nguyễn Du, Hà Nội.

c) Trình tự, thủ tục cấp phép:

Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ của doanh nghiệp, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét cấp giấy phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) tại Việt Nam, hoặc văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ đăng ký không hợp lệ theo quy định. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) tại Việt Nam tuân thủ các quy định tại Điều 14a Nghị định này và các quy định về hoạt động của Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới; báo cáo, cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Bộ Thông tin và Truyền thông”.

**9. Bổ sung Điều 14a như sau:**

**“Điều 14a. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền**

1. Tổ chức thực hiện việc đăng ký, duy trì tên miền theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước nơi dịch vụ được cung cấp.

2. Cung cấp danh sách tên miền quốc tế do chủ thể ở Việt Nam đăng ký, sử dụng; thông tin tên miền và chủ thể đăng ký sử dụng tên miền theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam).

3. Tạm ngừng hoạt động, thu hồi tên miền theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) trong trường hợp việc đăng ký, sử dụng tên miền vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

4. Trường hợp không phối hợp xử lý các tên miền vi phạm quy định về đăng ký, sử dụng theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam), tổ chức, doanh nghiệp chịu trách nhiệm về việc bị áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm, bao gồm biện pháp ngăn chặn cung cấp dịch vụ.

5. Ngoài các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, Nhà đăng ký tên miền “.vn” có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Lưu trữ đầy đủ, chính xác thông tin về tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền; thực hiện việc lưu trữ, quản lý, sao lưu hồ sơ dữ liệu tên miền theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Xây dựng và công bố công khai các biểu mẫu, quy trình, thủ tục đăng ký tên miền theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Từ chối cung cấp dịch vụ khi tổ chức, cá nhân không đáp ứng quy định về đăng ký, sử dụng tên miền;

d) Báo cáo, cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

đ) Thiết lập hệ thống máy chủ tên miền (DNS), hệ thống kỹ thuật cung cấp dịch vụ và triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn đối với các tên miền và dữ liệu tên miền của tổ chức, cá nhân. Nhà đăng ký tên miền “.vn” ở trong nước phải sử dụng máy chủ tên miền (DNS) dùng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" và đặt tối thiểu 02 cụm máy chủ tên miền DNS gồm máy chủ quản lý dữ liệu tên miền và máy chủ trả lời truy vấn tên miền tại Việt Nam khi cung cấp dịch vụ; Sử dụng tên miền quốc gia “.vn” cho các dịch vụ trực tuyến đăng ký, duy trì tên miền “.vn”.

e) Được hướng dẫn, cung cấp thông tin về việc đăng ký, sử dụng tên miền và chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông;

g) Nhà đăng ký tên miền “.vn” thu phí dịch vụ đối với các hoạt động do Nhà đăng ký triển khai trong cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” và các dịch vụ phục vụ cho quá trình đăng ký, sử dụng tên miền “.vn” như hỗ trợ bảo vệ thương hiệu, quyền sở hữu trí tuệ…

6. Ngoài các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam và Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) tại Việt Nam có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam thực hiện việc báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này;

b) Quản lý thông tin về tổ chức, cá nhân ở Việt Nam đăng ký tên miền quốc tế tại đơn vị mình bao gồm tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử đối với tổ chức; họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, số chứng minh nhân dân, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ thường trú, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử đối với cá nhân; Lưu trữ đầy đủ, chính xác thông tin về tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Xây dựng và công bố công khai các biểu mẫu, quy trình, thủ tục đăng ký tên miền theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền quốc tế thông báo việc sử dụng tên miền quốc tế theo quy định theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Từ chối cung cấp dịch vụ khi tổ chức, cá nhân không đáp ứng quy định về đăng ký, sử dụng tên miền;

e) Báo cáo, cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

g) Trước ngày 15 của tháng đầu tiên hàng quý, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam; Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) tại Việt Nam báo cáo danh sách cập nhật các tên miền quốc tế mà mình đang quản lý về Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) trên môi trường mạng theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại địa chỉ [www.thongbaotenmien.vn](http://www.thongbaotenmien.vn). Thông tin báo cáo về tên miền, ngày đăng ký; thông tin chủ thể gồm: phân loại chủ thể theo cá nhân, tổ chức, tên chủ thể, địa chỉ liên hệ, điện thoại, thư điện tử; Thông tin biến động về tên miền quản lý (tên miền chuyển đi, tên miền chuyển đến) trong kỳ báo cáo.

h) Thiết lập tối thiểu 02 cụm máy chủ tên miền DNS gồm máy chủ quản lý dữ liệu tên miền và máy chủ trả lời truy vấn tên miền tại Việt Nam khi cung cấp dịch vụ;

i) Được hướng dẫn, cung cấp thông tin về việc đăng ký, sử dụng tên miền và chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông.”

**10. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:**

 “**Điều 14. Nhà đăng ký tên miền “.vn”**

1. Nhà đăng ký tên miền “.vn” là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, bao gồm:

a) Nhà đăng ký tên miền “.vn” là doanh nghiệp Việt Nam: Được cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” cho chủ thể tại Việt Nam và ở nước ngoài;

b) Nhà đăng ký tên miền “.vn” là tổ chức ở nước ngoài: Được cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” cho chủ thể ở nước ngoài.”

 2. Nhà đăng ký tên miền “.vn” được cung cấp dịch vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp Việt Nam hoặc tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN) hoặc với Nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của ICANN;

b) Có đủ năng lực kỹ thuật phù hợp với quy mô hoạt động để triển khai cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền;

c) Ký hợp đồng với Trung tâm Internet Việt Nam để trở thành nhà đăng ký tên miền “.vn”.

3. Doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” gửi hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13);

c) Bản dịch được công chứng Hợp đồng của Tổ chức ở nước ngoài ký với nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN (áp dụng trong trường hợp tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với nhà đăng ký tên miền chính thức của ICANN);

d) Kế hoạch triển khai nhân sự, kỹ thuật đảm bảo đủ năng lực và phù hợp với quy mô hoạt động để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) xem xét, thỏa thuận và ký hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” với doanh nghiệp trên cơ sở các tiêu chí sau:

a) Nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn”;

b) Phù hợp với quy hoạch tài nguyên Internet;

c) Đáp ứng các Điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này.

5. Hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” quy định tại Khoản 5 Điều này phải đảm bảo đầy đủ các nội dung quy định theo Mẫu số 40 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn”, Nhà đăng ký tên miền “.vn” phải đảm bảo:

a) Không được xâm phạm và gây tổn hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể cũng như của các Nhà đăng ký tên miền “.vn” khác;

b) Không được lợi dụng ưu thế của Nhà đăng ký tên miền để chiếm đoạt, cản trở hoặc tìm cách cản trở các chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền hợp pháp;

c) Trong trường hợp phát triển kênh phân phối, phải có hợp đồng với tổ chức tham gia kênh phân phối và đảm bảo tổ chức tham gia kênh phân phối thỉ thực hiện công tác phát triển đăng ký sử dụng tên miền, không được thực hiện vai trò của Nhà đăng ký trong quản lý tên miền “.vn”.

**11. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:**

**“Điều 15. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam**

1. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam.

2. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam được cung cấp dịch vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp Việt Nam;

b) Có hợp đồng ký với Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN) hoặc nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của ICANN để cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam.

c) Đã được Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) xác nhận hoàn thành việc báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế

a) Đối với Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam: Hồ sơ báo cáo bao gồm:

- Báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13);

- Bản sao Hợp đồng ký với Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN hoặc hợp đồng ký với nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của ICANN để cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam.

b) Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế xuyên biên giới: Hồ sơ báo cáo bao gồm:

- Báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Địa chỉ nhận hồ sơ:

- Trung tâm Internet Việt Nam - 18 Nguyễn Du, Hà Nội.

- Website: www.thongbaotenmien.vn

c) Xác nhận hoàn thành báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam:

- Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo hợp lệ của doanh nghiệp, Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) sẽ gửi doanh nghiệp văn bản xác nhận việc hoàn thành báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam, đồng thời đưa vào danh sách quản lý tại Website www.thongbaotenmien.vn, hoặc văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ đăng ký không hợp lệ theo quy định.

- Doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ sau khi nhận được văn bản xác nhận việc hoàn thành báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam từ Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam).

- Hình thức xác nhận: Bằng văn bản hoặc thông qua môi trường mạng theo các địa chỉ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tại Website [www.thongbaotenmien.vn](http://www.thongbaotenmien.vn).

- Trong trường hợp doanh nghiệp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động của Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) có thông báo hủy bỏ xác nhận hoàn thành báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam và bỏ tên doanh nghiệp khỏi danh sách Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam tại địa chỉ [www.thongbaotenmien.vn](http://www.thongbaotenmien.vn).”

**12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 khoản 4 Điều 16 như sau:**

“2. Căn cứ giải quyết tranh chấp tên miền theo yêu cầu của nguyên đơn, gồm đầy đủ yếu tố quy định dưới đây:

a) Tên miền tranh chấp trùng hoặc giống đến mức nhầm lẫn với tên của nguyên đơn; trùng hoặc giống đến mức nhầm lẫn với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại mà nguyên đơn là người có quyền hoặc lợi ích hợp pháp;

b) Bị đơn không có quyền hoặc lợi ích hợp pháp liên quan đến tên miền đó;

c) Bị đơn sử dụng tên miền với ý đồ xấu, khi có một trong các nội dung sau:

- Bị đơn cho thuê hay chuyển giao tên miền cho nguyên đơn là người chủ của tên gọi, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý trùng hoặc giống đến mức gây nhầm lẫn với tên miền đó; cho thuê hay chuyển giao cho đối thủ cạnh tranh của nguyên đơn vì lợi ích riêng hoặc để kiếm lời bất chính;

- Bị đơn chiếm dụng, ngăn cản không cho nguyên đơn là người chủ của tên gọi, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đăng ký tên miền tương ứng với tên, nhãn hiệu thương mại hay nhãn hiệu dịch vụ đó nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh;

- Bị đơn sử dụng tên miền để hủy hoại danh tiếng của nguyên đơn, cản trở hoạt động kinh doanh của nguyên đơn hoặc gây sự nhầm lẫn, gây mất lòng tin cho công chúng đối với tên gọi, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý của nguyên đơn nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh;

- Trường hợp khác chứng minh được việc bị đơn sử dụng tên miền vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.”

 “4. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, Bộ Thông tin và Truyền thông giữ nguyên hiện trạng đăng ký, sử dụng tên miền (gồm chủ thể đăng ký sử dụng, Nhà đăng ký quản lý tên miền) căn cứ vào văn bản yêu cầu của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Cơ quan quản lý tên miền “.vn” xử lý tên miền có tranh chấp căn cứ theo biên bản hòa giải thành của các bên có tranh chấp hoặc theo quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan Trọng tài hoặc theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án và theo trình tự, thủ tục quy định pháp luật về thi hành án dân sự.”

**13. Sửa đổi khoản 4 Điều 17 như sau:**

“4. Thủ tục cấp, phân bổ địa chỉ Internet, số hiệu mạng:

a) Hồ sơ đề nghị cấp, phân bổ địa chỉ Internet, số hiệu mạng gồm Bản khai đăng ký địa chỉ IP, số hiệu mạng ASN và các giấy tờ khác có liên quan theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký địa chỉ Internet và số hiệu mạng tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam). Thời hạn trả lời kết quả hoặc Quyết định cấp, phân bổ địa chỉ IP cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

c) Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể hồ sơ, trình tự, phương thức đăng ký, phân bổ, cấp, thu hồi địa chỉ Internet và số hiệu mạng.”.

**14. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:**

"**Điều 20. Phân loại thông tin trên mạng**

Các loại hình thông tin trên mạng:

1. Báo điện tử.

2. Trang thông tin điện tử tổng hợp là trang thông tin điện tử của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp có tính chất báo chí trên cơ sở dẫn lại nguyên văn, chính xác từ nguồn tin báo chí Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Trang thông tin điện tử nội bộ là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin về chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, hoạt động, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó.

4. Trang thông tin điện tử cá nhân, tài khoản cá nhân là trang thông tin điện tử do cá nhân thiết lập hoặc thiết lập thông qua việc sử dụng dịch vụ mạng xã hội để cung cấp, trao đổi thông tin của chính cá nhân đó, không đại diện cho tổ chức hoặc cá nhân khác và không cung cấp thông tin tổng hợp.

5. Trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ ứng dụng chuyên ngành là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân cung cấp dịch vụ liên quan lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại điện tử, tài chính, ngân hàng, văn hóa, y tế, giáo dục …và các lĩnh vực chuyên ngành khác.

6. Trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ mạng xã hội quy định tại Nghị định này.

**15. Bổ sung khoản 4a Điều 21 như sau:**

**“**4a**.** Việc quản lý, cung cấp và sử dụng nội dung thông tin trên trang thông tin điện tử cá nhân, trang thông tin điện tử nội bộ phải tuân theo các quy định về đăng ký và sử dụng tài nguyên Internet và các quy định có liên quan tại Nghị định này.

**16. Bổ sung Điều 21a như sau:**

**“Điều 21a. Trách nhiệm quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông

Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng trong phạm vi cả nước, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

 a) Xây dựng trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

b) Tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ trong hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

c) Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng theo quy định của pháp luật;

d) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên mạng.

3. Bộ Công thương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý các hoạt động sau đây trên môi trường mạng: hoạt động thương mại; hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch; hoạt động y tế; hoạt động giáo dục, đào tạo; lao động và việc làm; hoạt động thanh toán phát sinh trên mạng.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý ngành, lĩnh vực được phân công trên mạng theo thẩm quyền.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng trên địa bàn theo thẩm quyền, có các nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng tại địa phương;

b) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ về hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng tại địa phương;

c) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng theo thẩm quyền;

d) Báo cáo định kỳ việc quản lý hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng trên địa bàn gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 31 tháng 12 hằng năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

**17. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:**

**“Điều 22. Cung cấp thông tin qua biên giới**

1. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài khi cung cấp thông tin qua biên giới có người sử dụng tại Việt Nam hoặc có truy cập từ Việt Nam cần tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan của Việt Nam.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam triển khai các biện pháp cần thiết để thực thi chính sách phát triển, quản lý thông tin trên mạng được quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 4 Nghị định này trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin qua biên giới vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này, Khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng, Điều 28 Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài không hợp tác với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc xử lý thông tin vi phạm pháp luật tại điểm a Khoản này.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin qua biên giới có thuê chỗ lưu trữ thông tin số tại Việt Nam hoặc có số lượng người tại Việt Nam truy cập thường xuyên (UV- Unique Visitor) trong 01 (một) tháng từ 100.000 (một trăm nghìn) người trở lên có quyền và nghĩa vụ như sau:

a) Thông báo thông tin liên hệ cho Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này;

b) Thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin, dịch vụ vi phạm pháp luật theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy trình được quy định tại khoản 5 Điều này.

c) Thực hiện thỏa thuận hợp tác về nội dung với cơ quan báo chí Việt Nam khi cung cấp thông tin dẫn lại từ báo chí Việt Nam trên cơ sở quy định về bản quyền;

d) Thực hiện việc lưu trữ dữ liệu và thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật An ninh mạng và các văn bản dưới Luật có liên quan;

đ) Có bộ phận chuyên trách để xử lý các vấn đề sau:

- Tiếp nhận, xử lý và phản hồi các yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Giải quyết và phản hồi khiếu nại từ người sử dụng Việt Nam;

e) Trong thời gian 24 giờ kể từ khi nhận được khiếu nại của người sử dụng Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin qua biên giới phải xử lý khiếu nại. Nếu khiếu nại chính đáng thì phải tạm khóa hoặc xóa các nội dung bị khiếu nại có ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này và thông báo đến người đăng tải nội dung bị khiếu nại lý do nội dung bị tạm khóa hoặc bị xóa và thông tin địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân khiếu nại (nếu có);

g) Các tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin qua biên giới dưới hình thức mạng xã hội chỉ cho phép các tài khoản, trang cộng đồng, các kênh nội dung tại Việt Nam đã thông báo thông tin liên hệ với Bộ Thông tin và Truyền thông mới được phát livestream và tham gia các dịch vụ có phát sinh doanh thu dưới mọi hình thức;

h) Công khai chính sách và quy trình hỗ trợ khách hàng xử lý các vấn đề về an toàn, an ninh mạng theo hướng ngắn gọn, rõ ràng và trực quan, dễ hiểu;

i) Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin qua biên giới thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (vào trước ngày 31 tháng 12) hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Báo cáo được gửi qua một trong các hình thức: gửi báo cáo trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

4. Thông tin và cách thức thông báo

a) Thông báo thông tin liên hệ với Bộ Thông tin và Truyền thông những nội dung sau:

- Tên tổ chức, tên giao dịch; mã số doanh nghiệp (nếu có); địa chỉ trụ sở chính nơi đăng ký hoạt động; địa điểm đặt hệ thống máy chủ chính cung cấp dịch vụ; địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam (nếu có);

- Đầu mối liên hệ: Tên tổ chức, cá nhân đại diện tại Việt Nam, địa chỉ email, điện thoại liên hệ.

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi thông báo đến Bộ Thông tin và Truyền thông bằng một trong các hình thức sau: Gửi báo cáo trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

5. Trách nhiệm và quy trình xử lý nội dung vi phạm pháp luật cung cấp qua biên giới

a) Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm phát hiện và xác định các nội dung, dịch vụ, ứng dụng trên mạng vi phạm pháp luật thuộc chuyên ngành, phạm vi quản lý, hoạt động theo chức năng nhiệm vụ được phân công tại Điều 21a Nghị định này;

Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan tiếp nhận thông báo về nội dung, dịch vụ, ứng dụng trên mạng vi phạm pháp luật từ các bộ, ngành, địa phương và là đầu mối liên hệ, gửi yêu cầu xử lý cho tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin công cộng qua biên giới;

b) Các tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ nội dung, dịch vụ vi phạm chậm nhất là 24 giờ kể từ thời điểm có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Đối với video phát trực tuyến (livestream), các tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ nội dung vi phạm chậm nhất là 03 giờ kể từ thời điểm có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Đối với các tài khoản mạng xã hội, trang cộng đồng, kênh nội dung thường xuyên cung cấp nội dung vi phạm pháp luật (trong 01 tháng có ít nhất 05 lần cung cấp nội dung vi phạm pháp luật bị Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ), các tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện việc tạm khóa hoạt động đối với các tài khoản, trang cộng đồng, kênh nội dung này chậm nhất là 24 giờ kể từ thời điểm có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông. Thời gian tạm khóa từ 07 ngày đến không quá 30 ngày, tùy thuộc vào mức độ vi phạm.

Đối với các ứng dụng trên mạng vi phạm pháp luật, các tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ ứng dụng này khỏi kho ứng dụng do mình quản lý, phân phối, chậm nhất là 24 giờ kể từ thời điểm có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Sau thời hạn nêu trên, nếu tổ chức, cá nhân nước ngoài không xử lý nội dung, dịch vụ, ứng dụng trên mạng vi phạm hoặc không tạm khóa các tài khoản mạng xã hội, trang cộng đồng, kênh nội dung vi phạm theo yêu cầu mà không có lý do chính đáng, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ triển khai các biện pháp ngăn chặn nội dung, dịch vụ, ứng dụng trên mạng vi phạm pháp luật.

Trong trường hợp phát hiện nội dung, dịch vụ, ứng dụng trên mạng cung cấp xuyên biên giới vi phạm pháp luật ảnh hưởng đến an ninh quốc gia Việt Nam, cơ quan chức năng có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện ngay các biện pháp ngăn chặn nội dung, dịch vụ, ứng dụng trên mạng vi phạm pháp luật.

Biện pháp ngăn chặn chỉ được gỡ bỏ sau khi các vi phạm đã được tổ chức, cá nhân nước ngoài xử lý theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam

a) Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo ngay cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) bằng văn bản, điện thoại hoặc thư điện tử trong thời gian 03 (ba) giờ kể từ khi phát hiện nội dung thông tin vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

b) Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

(i) Triển khai các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn việc truy cập vào các nội dung, dịch vụ, ứng dụng trên mạng vi phạm pháp luật theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông. Thời gian hoàn thành chậm nhất không quá 03 (ba) giờ kể từ khi nhận được yêu cầu;

(ii) Thực hiện việc báo cáo lượng truy cập của người sử dụng tại Việt Nam tới các trang thông tin điện tử cung cấp thông tin qua biên giới định kỳ 06 tháng một lần (vào trước ngày 30 tháng 06 và 31 tháng 12 hàng năm) hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

c) Doanh nghiệp cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam có trách nhiệm thực hiện báo cáo với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) về việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê chỗ lưu trữ thông tin số tại Việt Nam để cung cấp thông tin qua biên giới cho người sử dụng tại Việt Nam theo định kỳ 12 tháng một lần (vào trước ngày 31 tháng 12 hàng năm) hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

(i) Nội dung báo cáo gồm: Tên doanh nghiệp cho thuê chỗ; địa chỉ và điểm đặt thiết bị; pháp nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê chỗ; phí thuê chỗ; thời hạn thuê; số lượng thiết bị thuê; dung lượng kết nối Internet;

(ii) Báo cáo được gửi bằng một trong các hình thức: nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử;

7. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tại Việt Nam

Tổ chức, cá nhân khi phát hiện thông tin vi phạm pháp luật Việt Nam trên trang thông tin điện tử do tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp qua biên giới cho người sử dụng tại Việt Nam có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin qua biên giới xử lý các thông tin vi phạm bằng các hình thức phù hợp;

b) Thông báo vi phạm cho Bộ Thông tin và Truyền thông bằng một trong các hình thức sau đây: Gửi văn bản trực tiếp, gửi qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử;

c) Khởi kiện tại tòa án nhân dân có thẩm quyền tại Việt Nam nếu thông tin vi phạm gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**18. Sửa đổi, bổ sung Điều****23 như sau:**

“**Điều 23. Nguyên tắc quản lý trang thông tin điện tử**

1. Tổ chức, doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam chỉ được thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, cung cấp dịch vụ mạng xã hội khi có Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội hoặc Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội.

2. Trang thông tin điện tử không phải cấp phép theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ ứng dụng chuyên ngành;

b) Trang thông tin điện tử cá nhân, trang thông tin điện tử nội bộ;

c) Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

d) Diễn đàn nội bộ trên trang thông tin điện tử được sử dụng cho hoạt động trao đổi, hỏi đáp thông tin nội bộ liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó.

3. Các trang thông tin điện tử nội bộ, trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ ứng dụng chuyên ngành, trang thông tin điện tử cá nhân khi có cung cấp thông tin tổng hợp thì phải có giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp;

4. Trang thông tin điện tử tổng hợp và mạng xã hội không được tích hợp để cung cấp dịch vụ trên cùng một giao diện, chuyên mục của một trang thông tin điện tử hoặc của một ứng dụng trên mạng.

5. Việc cấp phép và quản lý trang thông tin điện tử tổng hợp tuân thủ theo quy định sau:

a) Tổ chức, doanh nghiệp chỉ được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Các cơ quan báo chí đã có báo/tạp chí điện tử thì không có trang thông tin điện tử tổng hợp.

c) Trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí chỉ được dẫn lại, phát lại các sản phẩm báo chí đã được phát hành, phát sóng trước đó. Quy trình thủ tục cấp phép, quản lý như đối với trang thông tin điện tử tổng hợp;

d) Trang thông tin điện tử tổng hợp được phép liên kết với cơ quan báo chí để sản xuất nội dung về các lĩnh vực: khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa, thể thao, giải trí, quảng cáo, an sinh xã hội theo quy định tại Điều 37 Luật Báo chí trên cơ sở có văn bản thỏa thuận hợp tác sản xuất về nội dung.

6. Điều kiện cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

a) Là tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ, ngành nghề hoạt động, đăng ký kinh doanh (đã được công bố trên Cổng thông tin doanh nghiệp quốc gia) hoặc có tôn chỉ, mục đích (đối với cơ quan báo chí) phù hợp với nội dung thông tin cung cấp;

b) Có tổ chức, nhân sự đáp ứng theo quy định tại Điều 23a Nghị định này;

c) Đã đăng ký sử dụng tên miền để thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và đáp ứng quy định tại Điều 23b Nghị định này;

d) Đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật theo quy định tại Điều 23c Nghị định này;

đ) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh thông tin và quản lý thông tin theo quy định tại Điều 23d Nghị định này;

7. Việc quản lý và cấp phép mạng xã hội tuân thủ theo quy định sau:

a) Phân loại mạng xã hội:

Mạng xã hội nước ngoài do tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp xuyên biên giới vào Việt Nam. Việc quản lý mạng xã hội nước ngoài thực hiện theo các quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Mạng xã hội trong nước do tổ chức, doanh nghiệp có tư cách pháp nhân tại Việt Nam cung cấp, bao gồm:

- Mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên lớn: Là mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên (UV- Unique Visitor) trong 01 (một) tháng từ 10.000 người trở lên.

- Mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên thấp: Là các mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên trong 01 (một) tháng dưới 10.000 người.

b) Tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam chỉ được cung cấp dịch vụ mạng xã hội khi có Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội (đối với mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên lớn) hoặc đã thông báo bằng văn bản với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản (đối với mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên thấp).

c) Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ rà soát, thống kê và có văn bản thông báo phải nộp hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định tại Điều 23đ, Điều 23g Nghị định này đối với các mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên lớn.

d) Chỉ các mạng xã hội đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội mới có quyền cung cấp dịch vụ phát video trực tuyến (livestream) hoặc các dịch vụ có phát sinh doanh thu;

Các mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên thấp có thể xin cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội nếu có nhu cầu cung cấp dịch vụ phát video trực truyến (livestream) hoặc các dịch vụ có phát sinh doanh thu.

đ) Mạng xã hội đa dịch vụ là mạng xã hội tích hợp các dịch vụ chuyên ngành khác để sử dụng chung dữ liệu thành viên mạng xã hội nhằm tối ưu hóa hoạt động kinh doanh, dịch vụ trên mạng xã hội. Các mạng xã hội đa dịch vụ khi tích hợp các dịch vụ chuyên ngành khác thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện (cần phải có giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh) thì phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cho các dịch vụ chuyên ngành đó, chỉ được cung cấp dịch vụ khi đã được cấp phép và phải tuân thủ các quy định pháp luật chuyên ngành;

e) Các trang thông tin điện tử nội bộ, trang thông tin điện tử chuyên ngành nếu cung cấp dịch vụ mạng xã hội phải thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều này;

g) Các tài khoản, trang cộng đồng, kênh nội dung trên mạng xã hội trong nước hoặc mạng xã hội nước ngoài cung cấp xuyên biên giới vào Việt Nam có lượng người theo dõi/đăng ký từ 10.000 người trở lên phải thực hiện thông báo thông tin liên hệ với Bộ Thông tin và Truyền thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này qua một trong các hình thức sau: Gửi báo cáo trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử;

Các tài khoản, trang cộng đồng, kênh nội dung trên mạng xã hội trong nước hoặc mạng xã hội nước ngoài cung cấp xuyên biên giới vào Việt Nam có lượng người theo dõi/đăng ký dưới 10.000 người không phải thực hiện thông báo. Tuy nhiên, nếu muốn sử dụng dịch vụ phát video trực tuyến (livestream) hoặc tham gia các dịch vụ có phát sinh doanh thu dưới mọi hình thức thì phải thực hiện thông báo thông tin liên hệ với Bộ Thông tin và Truyền thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này qua một trong các hình thức sau: Gửi báo cáo trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

h) Các mạng xã hội chỉ cho phép các tài khoản, trang cộng đồng, kênh nội dung đã thông báo thông tin liên hệ với Bộ Thông tin và Truyền thông mới được sử dụng dịch vụ livestream và tham gia các dịch vụ có phát sinh doanh thu dưới mọi hình thức;

i) Chủ tài khoản, chủ trang cộng đồng, chủ kênh nội dung trên mạng xã hội trong nước hoặc mạng xã hội nước ngoài cung cấp xuyên biên giới vào Việt Nam phải chịu trách nhiệm quản lý nội dung đăng tải trên tài khoản, trang cộng đồng hoặc kênh nội dung của mình (bao gồm cả nội dung bình luận của người sử dụng); có trách nhiệm ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật, thông tin ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác, thông tin ảnh hưởng đến trẻ em đăng tải trên tài khoản, trang cộng đồng hoặc kênh nội dung của mình chậm nhất là 03 giờ kể khi có yêu cầu từ người sử dụng hoặc cơ quan quản lý.

8. Tổ chức, doanh nghiệp trong nước khi cung cấp dịch vụ mạng xã hội phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp phù hợp với dịch vụ mạng xã hội cung cấp;

b) Có tổ chức, nhân sự đáp ứng theo quy định tại Điều 23a Nghị định này;

c) Đã đăng ký sử dụng tên miền để cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đáp ứng quy định tại Điều 23b Nghị định này;

d) Đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật theo quy định tại Điều 23c Nghị định này;

đ) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và quản lý thông tin theo quy định tại Điều 23d Nghị định này;

9. Hiệu lực giấy phép, giấy xác nhận

a) Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội có thời hạn theo đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 05 năm.

b) Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép/giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội không còn hiệu lực khi tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, bị phá sản, bị thu hồi hoặc sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày giấy phép có hiệu lực mà tổ chức, doanh nghiệp không triển khai hoạt động trên thực tế, không có báo cáo với cơ quan có thẩm quyền cấp phép/cấp xác nhận. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép/cấp xác nhận sẽ ban hành quyết định thu hồi các Giấy phép/giấy xác nhận hết hiệu lực và thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép/cấp xác nhận.

Trường hợp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép/giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội không còn hiệu lực, bị thu hồi, việc cấp lại giấy phép thực hiện như thủ tục cấp mới theo quy định tại Điều 23e, Điều 23g Nghị định này.

10. Thẩm quyền cấp phép:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội đối với mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên lớn;

b) Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp Giấy xác nhận thông báo đối với mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên thấp.

c) Cục Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho cơ quan báo chí, cơ quan ngoại giao và lãnh sự, tổ chức, doanh nghiệp trực thuộc Trung ương, tổ chức tôn giáo hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; tổ chức Chính phủ và phi chính phủ nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, tổ chức khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Sở Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho tổ chức, doanh nghiệp không thuộc các đối tượng quy định tại điểm c Khoản này và có trụ sở chính hoạt động tại địa phương.

11. Thông tin và vị trí cần hiển thị trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội trong nước:

a) Tên của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân quản lý trang thông tin điện tử hoặc mạng xã hội; tên cơ quan chủ quản (nếu có); địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ; tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung.

Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội phải có thêm số giấy phép/Giấy xác nhận thông báo đang còn hiệu lực, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp phép;

Phải ghi rõ tên trang (nếu có) và tên loại hình dịch vụ (trang thông tin điện tử tổng hợp hoặc mạng xã hội) ở ngay dưới tên trang/tên ứng dụng, có cỡ chữ cao bằng 2/3 cỡ chữ của tên trang và có màu không bị lẫn vào màu nền. Tên trang không được giống hoặc trùng với tên cơ quan báo chí, không sử dụng những từ ngữ (bằng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài tương đương) có thể gây nhầm lẫn là cơ quan báo chí hoặc hoạt động báo chí như: báo, tạp chí, tin, tin tức, phát thanh, truyền hình, truyền thông, thông tấn, thông tấn xã...

b) Đối với trang thông tin điện tử truy cập qua tên miền: Tên trang và tên loại hình dịch vụ đặt trên đầu trang chủ, các thông tin cần hiển thị khác nằm ở cuối trang chủ;

Đối với trang thông tin điện tử truy cập qua ứng dụng trên mạng: Tên trang và tên dịch vụ phải được thể hiện ngay ở bên dưới biểu tượng (logo) của ứng dụng; các thông tin cần hiển thị khác nằm ở mục Thông tin liên hệ.

12. Chế độ báo cáo:

a) Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép/giấy xác nhận cung cấp dịch vụ mạng xã hội thực hiện chế độ báo cáo định kỳ mỗi năm một lần (vào ngày 31 tháng 12 hàng năm) theo Mẫu số 20 (đối với trang thông tin điện tử tổng hợp) hoặc mẫu số 14 (đối với mạng xã hội) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Báo cáo gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động.

b) Sở Thông tin và Truyền thông gửi báo cáo định kỳ 06 tháng một lần về hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên mạng tại địa phương tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). Báo cáo gồm các nội dung đánh giá công tác quản lý, cấp phép, xử lý vi phạm, số liệu cấp phép, xử lý vi phạm, đề xuất, kiến nghị...

Báo cáo gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử trước ngày 31 tháng 12 và trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**19. Sửa đổi, bổ sung Điều 23a như sau:**

“**Điều 23a. Điều kiện về tổ chức, nhân sự đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội trong nước**

1. Có bộ phận quản lý nội dung thông tin, trong đó có ít nhất 01 nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin là người có quốc tịch Việt Nam hoặc người nước ngoài có thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền cấp còn thời hạn ít nhất 06 tháng tại Việt Nam kể từ thời điểm nộp hồ sơ.

Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin phải tham gia lớp tập huấn về quản lý thông tin trên mạng do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức trong vòng 12 tháng kể từ khi được cấp phép hoạt động.

2. Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng và liên hệ được.”

**20. Sửa đổi, bổ sung Điều 23b như sau:**

“**Điều 23b. Điều kiện về tên miền, tên trang**

1. Đối với tổ chức, doanh nghiệp không phải là cơ quan báo chí, dãy ký tự tạo nên tên miền, tên trang không được giống hoặc trùng với tên cơ quan báo chí.

 2. Tên miền, tên trang không sử dụng những từ ngữ (bằng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài tương đương) có thể gây nhầm lẫn là cơ quan báo chí hoặc hoạt động báo chí như: báo, tạp chí, tin, tin tức, phát thanh, truyền hình, thông tấn, truyền thông, thông tấn, thông tấn xã...

3. Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội sử dụng tên miền “.vn” là tên miền chínhvà lưu giữ thông tin tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.

4. Tên miền “.vn” phải còn thời hạn sử dụng ít nhất là 06 tháng tại thời điểm đề nghị cấp phép và phải tuân thủ quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. Đối với tên miền quốc tế phải có xác nhận sử dụng tên miền hợp pháp.

5. Trang thông tin điện tử tổng hợp do Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép không sử dụng tên miền có dãy ký tự trùng với tên địa phương khác.

6. Trang thông tin điện tử tổng hợp và mạng xã hội không được sử dụng cùng tên miền có dãy ký tự giống nhau;”

**21. Sửa đổi, bổ sung Điều 23c như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 như sau:

“a) Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp: Lưu trữ tối thiểu 90 ngày đối với nội dung thông tin tổng hợp kể từ thời điểm đăng tải; lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với nhật ký xử lý thông tin được đăng tải;

Kết nối đến hệ thống giám sát của Bộ Thông tin và Truyền thông để phục vụ cho việc theo dõi đăng tải tin bài trên trang thông tin điện tử tổng hợp và thống kê lượng người sử dụng truy cập khi có yêu cầu;

b) Đối với mạng xã hội: Lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với các thông tin về tài khoản, thời gian đăng nhập, đăng xuất, địa chỉ IP của người sử dụng và nhật ký xử lý thông tin được đăng tải;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Thực hiện đăng ký, lưu trữ thông tin cá nhân của thành viên, bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu ngày cấp, nơi cấp hoặc số điện thoại đã được xác thực và địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp người sử dụng Internet dưới 14 tuổi và chưa có chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, người giám hộ hợp pháp quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của người giám hộ theo quy định tại điểm này để thể hiện sự cho phép và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó;”

**22. Sửa đổi, bổ sung Điều 23d như sau:**

“**Điều 23d: Điều kiện về quản lý nội dung thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội trong nước**

1. Điều kiện về quản lý thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp.

a) Có quy trình quản lý thông tin: Xác định phạm vi nguồn thông tin khai thác, cơ chế quản lý, kiểm tra thông tin trước và sau khi đăng tải;

b) Có cơ chế kiểm soát nguồn tin, đảm bảo thông tin tổng hợp đăng tải không vi phạm bản quyền, phải chính xác theo đúng nội dung nguồn; nội dung dẫn lại chỉ được phát hành sau thời điểm phát hành nội dung nguồn ít nhất 30 phút, theo thỏa thuận bằng văn bản giữa trang thông tin điện tử tổng hợp với cơ quan báo chí; nội dung dẫn lại phải gỡ ngay sau khi nội dung nguồn bị gỡ;

c) Có công cụ bằng phương tiện điện tử để tiếp nhận, xử lý khiếu nại của người sử dụng về nội dung, bản quyền; có cơ chế phối hợp xử lý nội dung vi phạm theo yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

d) Không cho đăng tải ý kiến nhận xét, bình luận của độc giả về nội dung tin, bài được dẫn lại;

đ) Nội dung tổng hợp ghi rõ tên tác giả và tên nguồn tin (viết đầy đủ tên nguồn tin), thời gian đã đăng, phát thông tin đó, đặt đường dẫn liên kết đến bài viết nguồn ngay cuối bài dẫn lại;

e) Tách riêng các chuyên mục trao đổi, hỏi đáp liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó;

2. Điều kiện về quản lý thông tin đối với mạng xã hội:

a) Có thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội phù hợp theo các quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 23đ Nghị định này và được đăng tải trên trang chủ của mạng xã hội; bảo đảm người sử dụng phải đồng ý thỏa thuận sử dụng dịch vụ mạng xã hội (bằng phương thức điện tử) thì mới có thể sử dụng được các dịch vụ, tiện ích của mạng xã hội;

b) Có bộ phận chuyên trách để xử lý các vấn đề sau:

- Tiếp nhận, xử lý và phản hồi các yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Giải quyết và phản hồi khiếu nại từ người sử dụng Việt Nam;

c) Có giải pháp kiểm duyệt nội dung đăng tải trên mạng xã hội và cơ chế phối hợp để ngăn chặn, gỡ bỏ nội dung vi phạm pháp luật theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông và cơ quan chức năng có thẩm quyền; có biện pháp tạm khóa có thời hạn hoặc khóa vĩnh viễn các tài khoản, trang cộng đồng, kênh nội dung thường xuyên cung cấp thông tin vi phạm pháp luật (trong 01 tháng có ít nhất 05 lần cung cấp nội dung vi phạm pháp luật bị Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ);

d) Có biện pháp bảo vệ bí mật thông tin riêng, thông tin cá nhân của người sử dụng;

đ) Bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng trong việc cho phép thu thập thông tin cá nhân của mình hoặc cung cấp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác.

e) Có giải pháp không cho thành viên lợi dụng mạng xã hội để hoạt động báo chí theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Luật Báo chí; chỉ cho phép người sử dụng được phát video trực tuyến (livestream) khi tài khoản, trang cộng đồng hoặc kênh nội dung này đã thông báo thông tin liên hệ với Bộ Thông tin và truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

g) Hiển thị nội dung đăng tải của thành viên theo thời gian thực, không sắp xếp theo các chuyên mục cố định, không đặt hàng thành viên sản xuất nội dung dưới hình thức tác phẩm báo chí để đăng tải dưới mọi hình thức;

h) Có biện pháp kiểm soát thời gian để trẻ em sử dụng mạng xã hội không quá 120 phút/ngày.”

**23. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 23đ như sau:**

“1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp:

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được lập thành 01 bộ gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp theo mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Đề án hoạt động có chữ ký, dấu của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép, bao gồm các nội dung chính: Mục đích cung cấp thông tin; nội dung thông tin, các chuyên mục dự kiến; nguồn tin (trường hợp liên kết với cơ quan báo chí để sản xuất nội dung cần nêu rõ cơ chế hợp tác, sản xuất, biên tập, kiểm duyệt tin bài, đăng phát trên trang thông tin điện tử tổng hợp); bản in trang chủ và các trang chuyên mục chính; phương án nhân sự, kỹ thuật, quản lý thông tin, tài chính bảo đảm hoạt động của trang thông tin điện tử tổng hợp phù hợp với các quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đkhoản 6 Điều 23 Nghị định này; thông tin địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam;

d) Bản in trang chủ và các trang chuyên mục chính; trang chủ phải có đầy đủ thông tin theo quy định tại Khoản 11 Điều 23 Nghị định này”.

đ) Văn bản thỏa thuận hợp tác nguồn tin giữa trang thông tin điện tử tổng hợp và cơ quan báo chí cần có các thông tin cơ bản sau: Thời hạn thỏa thuận, phạm vi nội dung được dẫn lại, trách nhiệm quản lý thông tin mỗi bên (cơ quan báo chí có trách nhiệm thông báo cho trang thông tin điện tử tổng hợp để kịp thời cập nhật thông tin đã sửa đổi), cam kết không cung cấp thông tin dẫn nguồn cho bên thứ 3.

Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp có liên kết với cơ quan báo chí để sản xuất nội dung: văn bản thỏa thuận phải ghi rõ cơ chế hợp tác sản xuất tin bài giữa trang thông tin điện tử tổng hợp và cơ quan báo chí, trong đó bảm đảo cơ quan báo chí chịu trách nhiệm về nội dung các tin bài trong phạm vi liên kết.

**24. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23đ như sau:**

“2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được lập thành 02 bộ, gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13); Điều lệ hoạt động (đối với các tổ chức hội, đoàn thể);

Quyết định thành lập hoặc Điều lệ hoạt động phải có chức năng nhiệm vụ phù hợp với phạm vi, lĩnh vực mà người sử dụng có thể thông tin trao đổi trên trang mạng xã hội;

c) Đề án hoạt động có chữ ký, dấu của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép, bao gồm các nội dung chính: Mô tả chi tiết các dịch vụ (bao gồm dịch vụ có thu phí và không thu phí), giao diện trang chủ và giao diện trang dịch vụ, phạm vi; lĩnh vực thông tin trao đổi; phương án tổ chức nhân sự, kỹ thuật, quản lý thông tin, tài chính nhằm bảo đảm hoạt động của mạng xã hội phù hợp với các quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ Khoản 5 Điều 23 Nghị định này; thông tin địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam

d) Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội phải có tối thiểu các nội dung sau: Các nội dung cấm trao đổi, chia sẻ trên mạng xã hội; quyền, trách nhiệm của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội; quyền, trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội; cơ chế xử lý đối với thành viên vi phạm thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội; cảnh báo cho người sử dụng các rủi ro khi lưu trữ, trao đổi và chia sẻ thông tin trên mạng; cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp giữa các thành viên mạng xã hội với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội hoặc với tổ chức, cá nhân khác; cơ chế xử lý đối với khiếu nại của người sử dụng với thông tin ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do thành viên đăng tải trên mạng xã hội; công khai việc có hay không thu thập, xử lý các dữ liệu cá nhân của người sử dụng dịch vụ trong thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội; chính sách bảo vệ thông tin cá nhân, thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội.

đ) Bản in màu giao diện trang chủ mạng xã hội.

**25. Sửa đổi, bổ sung Điều 23e như sau:**

**“Điều 23e. Quy trình, thủ tục cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp**

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được gửi trực tiếp, qua đường bưu chính,qua phương tiện điện tử đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại khoản 10 Điều 23 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ của các cơ quan báo chí địa phương, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố có trách nhiệm thẩm định và chuyển hồ sơ kèm theo văn bản đề nghị cấp giấy phép đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét cấp phép theo quy định của pháp luật. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.”

**26. Sửa đổi, bổ sung Điều 23g như sau:**

**“Điều 23g. Quy trình, thủ tục, điều kiện cấp giấy giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội và thủ tục cấp xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội**

**1. Điều kiện, quy trình, thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội**

a) Điều kiện cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội

- Mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên trong 01 (một) tháng từ 10.000 người trở lên;

(Trường hợp mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên trong 01 tháng dưới 10.000 người nhưng có nhu cầu xin cấp giấy phép để cung cấp dịch vụ livestream hoặc các dịch vụ có phát sinh doanh thu thì vẫn được xem xét cấp giấy phép);

- Đã thực hiện định danh tài khoản 2 lớp (định danh tài khoản với tên thật tại chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân và số điện thoại) đối với các thành viên.

- Đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện khi cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo quy định tại Khoản 8 Điều 23.

b) Quy trình cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội

Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) sẽ gửi văn bản thông báo đến mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên trong 01 (một) tháng từ 10.000 người trở lên (qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử).

Trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức/ doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được gửi trực tiếp, qua đường bưu chính, qua phương tiện điện tử đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản kèm theo hồ sơ gửi Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố nơi tổ chức/doanh nghiệp đóng trụ sở chính đề nghị kiểm tra thực tế việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 23g Nghị định này tại thời điểm nộp hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố có văn bản thông báo về kết quả kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 23g Nghị định này.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**2. Quy trình thủ tục cấp xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội**

Tối thiểu 15 ngày làm việc trước khi cung cấp dịch vụ mạng xã hội, tổ chức, doanh nghiệp phải gửi thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). Thông báo gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này”.

**27. Sửa đổi, bổ sung Điều 23h như sau:**

 **“Điều 23h. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội; thay đổi nội dung trong thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội**

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép, cấp xác nhận xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn giấy phép, giấy xác nhận.

2. Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép, giấy xác nhận

a) Tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép/giấy xác nhận cung cấp dịch vụ mạng xã hội phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép trong những trường hợp sau: Thay đổi tên của tổ chức, doanh nghiệp; địa chỉ trụ sở chính, thay đổi địa điểm đặt máy chủ, thay đổi nhân sự chịu trách nhiệm; thay đổi tên trang (nếu có)*,* thay đổi, bổ sung nội dung thông tin, phương thức cung cấp thông tin (tên miền, hệ thống phân phối ứng dụng) đối với trang thông tin điện tử tổng hợp; thay đổi tên mạng xã hội (nếu có*)*, loại hình dịch vụ, phạm vi cung cấp dịch vụ (tên miền, hệ thống phân phối ứng dụng) đối với mạng xã hội;

b) Tổ chức, doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép/giấy xác nhận theo Mẫu số 17 (đối với trang thông tin điện tử), Mẫu số 11 (đối với giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội), Mẫu số 09 (Thay đổi thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và các tài liệu chứng minh có liên quan đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép, giấy xác nhận đã cấp theo Mẫu số 16 (đối với trang thông tin điện tử tổng hợp), Mẫu số 07 (đối với giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội), Mẫu số 10 (Giấy xác nhận cung cấp dịch vụ mạng xã hội) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này sau khi cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung và ghi rõ ngày cấp giấy phép/giấy xác nhận lần đầu, ngày cấp sửa đổi, bổ sung. Giấy phép sửa đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết hiệu lực của giấy phép được cấp ban đầu. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Gia hạn giấy phép

a) Chậm nhất 30 ngày trước khi hết hạn giấy phép, tổ chức, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép đã được cấp, gửi văn bản đề nghị gia hạn theo Mẫu số 18 (đối với trang thông tin điện tử tổng hợp), Mẫu số 12 (đối với mạng xã hội) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định, cấp gia hạn giấy phép đã cấp theo Mẫu số 16 (đối với trang thông tin điện tử tổng hợp), Mẫu số 07 (đối với giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Việc xét gia hạn giấy phép được thực hiện dựa trên việc tổ chức, doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy phép và các quy định của pháp luật về có liên quan về quản lý thông tin điện tử. Giấy phép gia hạn ghi rõ nội dung: ngày cấp giấy phép lần đầu, ngày cấp giấy phép gia hạn.

Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

c) Giấy phép được gia hạn không quá 01 lần và không quá 02 năm.

4. Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội đã được cấp phép khi chuyển nhượng, thay đổi chủ sở hữu thì phải thực hiện thủ tục xin cấp lại giấy phép theo quy định tại điểm Điều 23e, Điều 23g Nghị định này.

5. Cấp lại giấy phép/giấy xác nhận

a) Trường hợp giấy phép/giấy xác nhận bị mất, bị hư hỏng không còn sử dụng được, tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép/giấy xác nhận gửi văn bản đề nghị cấp lại giấy phép/giấy xác nhận đến cơ quan cấp giấy phép theo Mẫu số 19 (đối với trang thông tin điện tử tổng hợp), Mẫu số 13 (đối với mạng xã hội) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan cấp giấy phép xem xét, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 16 (đối với trang thông tin điện tử tổng hợp), Mẫu số 07 (đối với giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Giấy phép được cấp lại có nội dung hoàn toàn giống giấy phép đã bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được. Trong giấy phép được cấp lại ghi rõ thông tin: ngày cấp giấy phép lần đầu, ngày được cấp lại, số lần cấp lại. ”.

**28. Sửa đổi, bổ sung Điều 23i như sau:**

**“Điều 23i. Trình tự thủ tục đình chỉ, thu hồi Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội; đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội**

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép, cấp xác nhận theo quy định tại Khoản 10 Điều 23 Nghị định này ban hành quyết định đình chỉ sử dụng giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội trong thời hạn 03 tháng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm d, đ, e, g, h, khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 6 hoặc khoản 8 Điều 23 Nghị định này sau khi đã được cơ quan cấp phép yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

c) Không thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội quá 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép/cấp xác nhận ban hành quyết định thu hồi giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép hoặc giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội trong các trường hợp sau đây:

a) Khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Khi tổ chức, doanh nghiệp bị đình chỉ giấy phép nhưng không khắc phục vi phạm theo yêu cầu sau khi hết thời hạn đình chỉ giấy phép;

c) Khi tổ chức, doanh nghiệp không thực hiện thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội quá 90 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)

d) Khi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội có văn bản thông báo chấm dứt hoạt động hoặc trả lại giấy phép/giấy xác nhận”.

đ) Khi Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép/giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội của tổ chức, doanh nghiệp không còn hiệu lực theo quy định tại Khoản 9 điều 23 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép hoặc giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội:

a) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép/cấp xác nhận ra Quyết định đình chỉ giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép hoặc giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội trong thời hạn 03 tháng.

b) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép/cấp xác nhận ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép/cấp xác nhận ra quyết định đình chỉ giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép hoặc giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội trong thời hạn 03 tháng.

c) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép/cấp xác nhận ra quyết định thu hồi giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép hoặc giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội”.

4. Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền sẽ sử dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn nội dung thông tin vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định này, trong trường hợp sau:

a) Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền không thể liên lạc được tổ chức, cá nhân quản lý trang thông tin điện tử;

b) Tổ chức, cá nhân quản lý trang thông tin điện tử không hợp tác để gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**29. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều****24 như sau:**

“3. Xây dựng quy trình quản lý thông tin tổng hợp, kịp thời cập nhật, điều chỉnh các nội dung dẫn lại khi nội dung nguồn thay đổi;

4. Kiểm tra, giám sát và loại bỏ nội dung vi phạm khoản 1 Điều 5 Nghị định này chậm nhất sau 03 giờ kể từ khi tự phát hiện, khi có khiếu nại chính đáng của người sử dụng dịch vụ, hoặc khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương (bằng văn bản, điện thoại, qua phương tiện điện tử);

5. Triển khai giải pháp bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em".

**30. Sửa đổi, bổ sung Điều****25 như sau:**

**“Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trong nước**

Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp dịch vụ mạng xã hội tuân thủ theo quy định của pháp luật và thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ với người sử dụng; kiểm tra, giám sát chỉ dịch vụ tuân thủ quy định luật pháp mới được cung cấp trên nền tảng mạng xã hội.

2. Thực hiện việc quản lý hoạt động mạng xã hội theo đúng quy định pháp luật và thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ;

3. Bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng khi cho phép thông tin cá nhân của mình được sử dụng cho mục đích quảng bá, truyền thông và cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;

4. Không chủ động sản xuất hoặc đặt hàng thành viên của mạng xã hội sản xuất nội dung dưới hình thức tác phẩm báo chí để đăng tải dưới mọi hình thức; không cho thành viên lợi dụng mạng xã hội để hoạt động báo chí theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Luật Báo chí.

5. Kiểm tra, giám sát và loại bỏ nội dung vi phạm khoản 1 Điều 5 Nghị định này, chậm nhất sau 03 giờ kể từ khi tự phát hiện, khi có khiếu nại chính đáng của người sử dụng dịch vụ, hoặc khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương (bằng văn bản, điện thoại, qua phương tiện điện tử);

Thông báo đến người đăng tải nội dung bị khiếu nại: lý do nội dung bị tạm khóa hoặc xóa bỏ; có cơ chế để người có thông tin bị tạm khóa phản hồi lại.

6. Thực hiện ngăn chặn, gỡ bỏ và thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước thẩm quyền nếu nhận thấy bất kỳ thông tin nào trên mạng xã hội có thể dẫn đến một hành vi phạm tội nghiêm trọng đe dọa đến tính mạng hoặc sự an toàn của người khác;

7. Cung cấp thông tin cá nhân và thông tin riêng của người sử dụng có liên quan đến hoạt động khủng bố, tội phạm, vi phạm pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

9. Thực hiện việc đăng ký, lưu trữ, xác thực và quản lý thông tin cá nhân của người sử dụng, thực hiện định danh tài khoản người sử dụng trên mạng xã hội theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Bảo đảm chỉ những người sử dụng đã cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cá nhân theo quy định mới được tương tác theo quy định tại khoản 2 Điều 23c Nghị định này.

10. Triển khai giải pháp bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em".

11. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.”

**31. Bổ sung khoản 5 Điều 26 như sau:**

 “5. Tuân thủ quy định pháp luật chuyên ngành khi thực hiện việc cung cấp thông tin, dịch vụ chuyên ngành trên mạng xã hội; tuân thủ quy định pháp luật về về thuế khi thực hiện hoạt động phát sinh doanh thu trên mạng xã hội.

 **32. Bổ sung Điều****27a như sau:**

 “**Điều 27a. Quy trình thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

1. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin.

Tổ chức, doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trực tiếp, hoặc qua đường bưu chính, hoặc qua phương tiện điện tử đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực : Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy phép hoạt động báo chí, giấy phép viễn thông; bản sao Điều lệ hoạt động (đối với các tổ chức hội, đoàn thể) có chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký doanh nghiệp ngành nghề cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

c) Quyết định phân bổ số dịch vụ tin nhắn ngắn còn hiệu lực do Cục Viễn thông phân bổ (nếu có);

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ.

Trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ từ Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử chuyển đến, Cục Viễn thông có trả lời về kết quả việc đăng ký cấp đầu số tin nhắn ngắn.”

4. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có thời hạn theo đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp nhưng không quá 05 (năm).

5. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động không còn hiệu lực khi doanh nghiệp bị giải thể, bị phá sản hoặc sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày giấy chứng nhận có hiệu lực mà doanh nghiệp không triển khai trên thực tế việc cung cấp dịch vụ nội dung thông tin.

Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động không còn hiệu lực, bị thu hồi, việc cấp lại giấy phép thực hiện như thủ tục cấp mới theo quy định tại Điều này.

**33. Bổ sung Điều 27b như sau:**

“**Điều 27b. Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

1. Tổ chức, doanh nghiệp phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin đã được cấp khi thay đổi nội dung sau:

a) Tên tổ chức, doanh nghiệp;

b) Địa chỉ trụ sở chính;

c) Người đại diện theo pháp luật của tổ chức; doanh nghiệp;

d) Nội dung, tên gọi dịch vụ;

đ) Đầu số tin nhắn ngắn.

e) Phương thức cung cấp dịch vụ;

g) Cú pháp đăng ký dịch vụ;

2. Tổ chức, doanh nghiệp gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trực tiếp, hoặc qua đường bưu chính hoặc phương tiện điện tử tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận theo Mẫu số 23 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Mô tả chi tiết nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung và các tài liệu chứng minh có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét cấp giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, doanh nghiệp sau khi cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung và ghi rõ ngày cấp giấy chứng nhận lần đầu, ngày cấp giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung. Giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết hiệu lực của giấy chứng nhận được cấp ban đầu. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

4. Gia hạn Giấy chứng nhận

a) Chậm nhất 30 ngày trước khi hết hạn giấy chứng nhận, tổ chức, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy chứng nhận đã được cấp gửi đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) thẩm định, cấp gia hạn giấy chứng nhận theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Việc xét gia hạn giấy chứng nhận được thực hiện dựa trên việc doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Giấy chứng nhận gia hạn ghi rõ nội dung: ngày cấp giấy chứng nhận lần đầu, ngày cấp giấy chứng nhận gia hạn.

Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

c) Giấy chứng nhận được gia hạn không quá 01 lần và không quá 02 năm

5. Cấp lại Giấy chứng nhận

a) Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 25 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

c) Giấy chứng nhận được cấp lại có nội dung hoàn toàn giống giấy chứng nhận đã bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được. Trong giấy chứng nhận được cấp lại ghi rõ thông tin: ngày cấp giấy chứng nhận lần đầu, ngày được cấp lại, số lần cấp lại.

**34. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:**

**“Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thiết lập hệ thống thiết bị tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật và thuê đường truyền dẫn viễn thông để kết nối tới các doanh nghiệp viễn thông;

2. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

3. Được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định quản lý tài nguyên viễn thông;

4. Bảo đảm chỉ những nội dung thông tin tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan mới được cung cấp tới người sử dụng dịch vu; thực hiện ngăn chặn hoặc loại bỏ nội dung thông tin vi phạm các quy định tại Điều 5 Nghị định này trong vòng 03 (ba) giờ kể từ khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Ban hành công khai thỏa thuận cung cấp, sử dụng dịch vụ nội dung, hướng dẫn giải quyết khiếu nại cho người sử dụng trước khi cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật có liên quan.

 6. Cung cấp dịch vụ theo đúng chất lượng, giá cước dịch vụ đã công bố với người sử dụng dịch vụ;

 7. Đối với các dịch vụ cung cấp theo định kỳ (ngày, tuần, tháng, quý, năm,...), chỉ được cung cấp dịch vụ sau khi có xác nhận sự đồng ý của người sử dụng dịch vụ bằng tin nhắn SMS và có thông báo phản hồi bằng tin nhắn ngắn SMS các thông tin sau: “Bạn đã đăng ký thành công “Tên dịch vụ vừa đăng ký””, mã, số cung cấp dịch vụ, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy, tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ.

8. Bảo đảm cho người sử dụng khả năng từ chối, hủy, truy vấn các dịch vụ thông tin đã đăng ký bằng hình thức phù hợp mà không bị thu phí (nhắn tin tới số dịch vụ, gọi điện đến tổng đài hỗ trợ hoặc truy cập vào trang thông tin điện tử cung cấp thông tin của doanh nghiệp và các hình thức khác).

9. Bảo đảm cung cấp dịch vụ theo đúng các yêu cầu của người sử dụng đã đăng ký; không thực hiện việc thu phí đối với các dịch vụ nội dung thông tin mà người sử dụng không nhận được hoặc nhận được nội dung thông tin không đầy đủ, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu đã đăng ký.

10. Nội dung quảng cáo về dịch vụ phải bao gồm các thông tin sau: Tên dịch vụ, mã số cung cấp dịch vụ, mã tên doanh nghiệp, cách đăng ký, chu kỳ cước, giá cước, cách từ chối, tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ.

Đối với thuê bao đã đăng ký sử dụng dịch vụ định kỳ, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải gửi tin nhắn ngắn SMS tới người sử dụng thông báo về việc tự động gia hạn các dịch vụ theo các quy định sau:

 a) Thông tin thông báo: Tên dịch vụ, mã, số cung cấp dịch vụ, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy, tổng đài hỗ trợ tư vấn khách hàng.

 b) Thời gian và định kỳ gửi thông báo: Thông báo 07 ngày một lần kể từ ngày đăng ký thành công với các dịch vụ định kỳ ngày, tuần. Thông báo 30 ngày một lần kể từ ngày đăng ký thành công với các dịch vụ định kỳ tháng, năm; Thời gian thông báo từ 07 giờ đến 22 giờ hàng ngày.

 Trường hợp thuê bao đã nhắn tin ngắn SMS theo cú pháp để hủy dịch vụ thì tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải có tin nhắn thông báo về kết quả xử lý yêu cầu hủy này.”.

11. Lưu trữ tối thiểu 180 (một trăm tám mươi) ngày các nội dung thông tin đã cung cấp; lưu trữ tối thiểu 01 (một) năm dữ liệu xử lý các yêu cầu đăng ký, yêu cầu ngừng cung cấp dịch vụ, chi tiết cước, thông tin khiếu nại của người sử dụng và kết quả xử lý khiếu nại kể từ ngày tiếp nhận, xử lý để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định.”

12. Lưu trữ tối thiểu 90 (chín mươi) ngày các nội dung thông tin đã cung cấp; lưu trữ tối thiểu 01 (một) năm dữ liệu xử lý các yêu cầu đăng ký, yêu cầu ngừng cung cấp dịch vụ, chi tiết cước, thông tin khiếu nại của người sử dụng và kết quả xử lý khiếu nại kể từ ngày tiếp nhận, xử lý để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định.

13. Ngăn chặn hoặc loại bỏ nội dung thông tin vi phạm các quy định tại Điều 5 Nghị định này trong vòng 03 (ba) giờ kể từ khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

14. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung phải có tổng đài hỗ trợ, tư vấn cho người sử dụng dịch vụ.

15. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 29b Nghị định này và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.”

**35. Sửa đổi, bổ sung Điều****29 như sau:**

**"Điều 29: Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông di động**

Doanh nghiệp viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện hợp tác kinh doanh với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo nguyên tắc sau đây:

a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;

b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Bảo đảm hoạt động an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;

d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Cung cấp kết nối cho các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông và thực hiện kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;

e) Không phân biệt đối xử về kết nối, giá cước, thanh toán, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

2. Chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình, hệ thống cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung, bảo đảm việc đăng ký, xác thực, từ chối, gia hạn, hủy dịch vụ, thu cước và thông báo tới người sử dụng dịch vụ tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.”

3. Tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông tự phát hiện hoặc nhận được phản ánh, khiếu nại về nội dung thông tin vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này, đồng thời thông báo ngay cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử bằng điện thoại, văn bản hoặc qua phương tiện điện tử trong thời gian 3 (ba) giờ kể từ khi phát hiện nội dung thông tin vi phạm.

b) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bằng điện thoại, văn bản hoặc qua phương tiện điện tử.

c) Khi có Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, quyết định thu hồi số dịch vụ tin nhắn ngắn hoặc thông báo chấp nhận hoàn trả số dịch vụ tin nhắn ngắn của Cục Viễn thông.

4. Từ chối kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin khi doanh nghiệp không có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và quyết định phân bổ số dịch vụ tin nhắn ngắn từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động hết hiệu lực;

5. Các doanh nghiệp viễn thông di động thống nhất sử dụng mã, đầu số phù hợp quy hoạch về kho số để người sử dụng dịch vụ truy vấn thông tin các dịch vụ nội dung thông tin đang sử dụng. Nội dung thông tin cung cấp cho người sử dụng bao gồm: Tên dịch vụ, mã, số cung cấp dịch vụ, ngày bắt đầu đăng ký, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy dịch vụ.

6. Gửi thông báo qua tin nhắn ngắn SMS tới thuê bao khi thực hiện trừ phí dịch vụ nội dung từ tài khoản viễn thông;

7. Phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động để giải quyết khiếu nại, tranh chấp về giá cước, chất lượng dịch vụ cho người sử dụng theo quy định tại Điều 29a Nghị định này.

8. Báo cáo theo quy định tại Điều 29b Nghị định này và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.”

 **36. Bổ sung Điều 29a như sau:**

**"Điều 29a: Giải quyết khiếu nại về cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

1. Doanh nghiệp viễn thông di động và tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có nghĩa vụ tổ chức tiếp nhận khiếu nại của người sử dụng dịch vụ về các dịch vụ nội dung thông tin cung cấp. Trường hợp doanh nghiệp viễn thông di động là đầu mối tiếp nhận thì phải có nhiệm vụ chuyển khiếu nại của người sử dụng dịch vụ về các dịch vụ nội dung đến doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trong thời gian 24 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận và có nhiệm vụ phối hợp trong quá trình giải quyết.

Đầu mối tiếp nhận khiếu nại về các dịch vụ nội dung của người sử dụng dịch vụ có trách nhiệm trả lời và thông báo kết quả giải quyết đến người sử dụng dịch vụ. Người sử dụng dịch vụ có thể khiếu nại về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thông qua các hình thức: Văn bản, thư điện tử, số điện thoại giải đáp trực tuyến hoặc trực tiếp tại tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

2. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin có trách nhiệm chủ trì giải quyết khiếu nại. Trường hợp phát hiện thu phí sử dụng dịch vụ nội dung sai quy định, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung và doanh nghiệp viễn thông phải có trách nhiệm hoàn trả lại phần phí dịch vụ đã thu sai cho người sử dụng dịch vụ trong vòng 03 (ba) ngày kể từ khi có kết quả giải quyết khiếu nại.

3. Thời hiệu khiếu nại: Không quá 90 (chín mươi) ngày kể từ khi việc cung ứng dịch vụ được hoàn thành.

4. Thời hạn giải quyết khiếu nại: Không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được phản ánh, khiếu nại.

5. Trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin, người sử dụng dịch vụ có quyền khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.”

 **37. Bổ sung Điều 29b như sau:**

**"Điều 29b: Chế độ báo cáo**

1. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 01 (một) năm một lần và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Nội dung, hình thức gửi báo cáo, thời gian thực hiện báo cáo định kỳ cụ thể như sau:

a) Nội dung báo cáo theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thời gian báo cáo: trước ngày 31 tháng 12 hàng năm;

c) Hình thức gửi báo cáo: gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua hoặc qua phương tiện điện tử tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục Viễn thông) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính.

2. Tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 01 (một) năm một lần và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nội dung, hình thức gửi báo cáo, thời gian thực hiện báo cáo định kỳ cụ thể như sau:

a) Nội dung báo cáo theo Mẫu số 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thời gian báo cáo: trước ngày 31 tháng 12 hàng năm;

c) Hình thức gửi báo cáo: gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính, hoặc qua phương tiện điện tử tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục Viễn thông) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính.”

**38. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 31 như sau:**

“2. Doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi có Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng cho từng trò chơi điện tử G1 trên mạng;

 3. Doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng khi có Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng cho các trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.”

**39. Sửa đổi, bổ sung 2 Điều 31a như sau:**

**“ Điều 31a. Phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi**

1. Trò chơi điện tử được phân loại theo các độ tuổi như sau:

a) Trò chơi điện tử dành cho người chơi từ 18 tuổi trở lên (ký hiệu là 18+) là trò chơi có hoạt động đối kháng có sử dụng vũ khí; không có hoạt động, âm thanh, hình ảnh, ngôn ngữ, lời thoại khiêu dâm;

b) Trò chơi điện tử dành từ người chơi từ 16 tuổi trở lên (ký hiệu là 16+) là trò chơi có hoạt động đối kháng, chiến đấu có sử dụng vũ khí; không có hoạt động, hình ảnh, âm thanh, ngôn ngữ, lời thoại, nhân vật mặc khiêu dâm, quay cận cảnh gây chú ý đến các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể người;

c) Trò chơi điện tử dành từ người chơi từ 12 tuổi trở lên (ký hiệu là 12+) là trò chơi có hoạt động đối kháng, chiến đấu có sử dụng vũ khí nhưng hình ảnh vũ khí không nhìn được cận cảnh, rõ ràng; tiết chế âm thanh va chạm của vũ khí khi chiến đấu; không có hoạt động, hình ảnh, âm thanh, ngôn ngữ, lời thoại, nhân vật mặc hở hang, khiêu dâm, quay cận cảnh gây chú ý đến các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể người;

d) Trò chơi điện tử dành cho người chơi mọi lứa tuổi (ký hiệu 00+) là những trò chơi mô phỏng dạng hoạt hình; không có hoạt động đối kháng bằng vũ khí; không có hình ảnh, âm thanh ma quái, kinh dị, bạo lực; không có hoạt động, âm thanh, ngôn ngữ, lời thoại, hình ảnh nhân vật mặc hở hang, khiêu dâm, quay cận cảnh gây chú ý đến các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể người.

**2.** Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trong việc phân loại trò chơi theo độ tuổi:

a) Tự phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thể hiện kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi trong hồ sơ đề nghị cấp phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng, trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3 và G4 trên mạng. Việc phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi là một trong các nội dung được thẩm định của trò chơi điện tử G1 trên mạng;

c) Thể hiện kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi ở vị trí phía trên, góc bên trái của khung quảng cáo và màn hình thiết bị trong khi người chơi sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử.

3. Khi phát hiện doanh nghiệp phân loại trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng theo độ tuổi người chơi không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản yêu cầu doanh nghiệp điều chỉnh lại việc phân loại trò chơi trong thời gian 10 ngày làm việc.

Trường hợp doanh nghiệp không điều chỉnh kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi người chơi như yêu cầu, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản yêu cầu doanh nghiệp dừng cung cấp dịch vụ đối với trò chơi đó và thực hiện các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người chơi. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản nêu trên được ban hành mà doanh nghiệp không dừng phát hành theo yêu cầu, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) tiến hành thu hồi giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.”

**40. Sửa đổi, bổ sung Điều 32c như sau**:

**“Điều 32c: Cấp giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng**

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia của doanh nghiệp;

b) Có đủ khả năng tài chính, tổ chức, nhân sự, kỹ thuật phù hợp với quy mô hoạt động và theo quy định tương ứng tại Điều 32d Nghị định này;

c) Nội dung, kịch bản trò chơi điện tử không vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này; không có các hình ảnh, âm thanh, ngôn ngữ miêu tả cụ thể các hành động sau: Khủng bố, giết người, tra tấn người, ngược đãi, xâm hại, buôn bán phụ nữ và trẻ em; kích động tự tử, bạo lực; khiêu dâm, dung tục, trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc; xuyên tạc, phá hoại truyền thống lịch sử; vi phạm chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ; sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc lá; đánh bạc và các hành vi có hại hoặc bị cấm khác;

d) Trò chơi điện tử trên mạng có kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi phù hợp với nội dung, kịch bản trò chơi theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 31a Nghị định này.

2. Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng có thời hạn theo thời hạn của văn bản ủy quyền cho phép phát hành trò chơi tại Việt Nam nhưng không quá 05 năm. Trong trường hợp văn bản ủy quyền trò chơi hết hạn, nếu doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử trên mạng tiếp tục được ủy quyền phát hành trò chơi thì thực hiện thủ tục gia hạn Giấy phép hoặc đề nghị cấp lại Giấy phép

3. Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng sẽ hết hiệu lực trong trường hợp doanh nghiệp bị giải thể, bị phá sản, bị thu hồi hoặc sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực mà doanh nghiệp không triển khai trên thực tế việc phát hành trò chơi. Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ ban hành quyết định thu hồi các Giấy phép hết hiệu lực và thông báo trên trang thông tin điện tử [www.mic.gov.vn](http://www.mic.gov.vn).

4. Trường hợp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng bị thu hồi hoặc hết hiệu lực, việc cấp lại giấy phép thực hiện như thủ tục cấp mới theo quy định tại Điều 32g, Điều 32h Nghị định này.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng và mức chi kinh phí cho việc thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng.

**41. Sửa đổi, bổ sung Điều 32d như sau**:

“**Điều 32d: Điều kiện về tổ chức, nhân sự, kỹ thuật để phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng**

1. Có trụ sở chính với địa chỉ, số điện thoại liên hệ rõ ràng và liên hệ được.

2. Có đủ khả năng tài chính và đội ngũ nhân sự quản trị trò chơi điện tử phù hợp với quy mô hoạt động;

3. Có hệ thống thiết bị kỹ thuật phục vụ cho việc phát hành và quản lý trò chơi trên mạng của doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng các điều kiện sau:

a) Lưu trữ, cập nhật đầy đủ thông tin cá nhân của người chơi bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; địa chỉ đăng ký thường trú; số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu (ngày cấp, nơi cấp) hoặc số điện thoại đã được xác thực; địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp người chơi dưới 14 tuổi và chưa có chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, người giám hộ hợp pháp của người chơi quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của người giám hộ để thể hiện sự đồng ý và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó;

b) Có hệ thống kết nối thanh toán với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán hợp pháp của Việt Nam, bảo đảm cập nhật, lưu trữ chính xác, đầy đủ và cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài khoản thanh toán của mình;

c) Quản lý thời gian chơi của người chơi từ 00h00 đến 24h00 hàng ngày, đảm bảo mỗi người chơi từ 18 tuổi trở lên chỉ được chơi 180 phút 1 ngày đối với từng trò chơi; đối với người chơi dưới 18 tuổi, bảo đảm tổng thời gian chơi tất cả các trò chơi của doanh nghiệp không quá 180 phút;

d) Hiển thị liên tục kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi đối với tất cả các trò chơi do doanh nghiệp cung cấp khi giới thiệu, quảng cáo trò chơi và khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử; có thông tin khuyến cáo với nội dung “Chơi quá 180 phút một ngày sẽ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe” tại vị trí dễ nhận biết ở diễn đàn của trò chơi và trên màn hình thiết bị của người chơi trong suốt quá trình chơi;

đ) Quản lý thông tin tài khoản của người chơi, bảo đảm kết nối trực tiếp, đồng bộ với hệ thống quản lý thông tin cá nhân của người chơi và với hệ thống thanh toán của doanh nghiệp;

e) Lưu trữ đầy đủ, cập nhật liên tục, chính xác thông tin về quá trình sử dụng dịch vụ của người chơi bao gồm: Tên tài khoản, thời gian sử dụng dịch vụ, các thông tin có liên quan đến việc sở hữu vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng của người chơi;

g) Quản lý nội dung diễn đàn trò chơi (nếu có), tuân thủ theo quy định tại khoản 2 Điều 23d Nghị định này.

4. Có phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ, bảo đảm quyền lợi chính đáng của người chơi.

5. Có phương án dự phòng về thiết bị và kết nối, phương án sao lưu dữ liệu để bảo đảm an toàn hệ thống khi có sự cố xảy ra.

6. Có phương án bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

7. Có tên miền .vn và phù hợp theo quy định pháp luật;”

**42. Sửa đổi, bổ sung Điều 32g như sau:**

“**Điều 32g. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng**

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng theo Mẫu số 28 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo cam kết của doanh nghiệp thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Điều 34 Nghị định này.

2. Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 (chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp lần đầu tiên nộp hồ sơ xin cấp phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng).

3. Giấy tờ chứng nhận bản quyền hợp pháp và có hợp pháp hóa lãnh sự tại nước sở tại văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành trò chơi điện tử trên mạng tại Việt Nam (bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực chứng nhận bản quyền hợp pháp và văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành trò chơi điện tử tại Việt Nam. Giấy tờ chứng nhận và văn bản thỏa thuận bằng tiếng nước ngoài phải dịch sang tiếng Việt có chứng thực).

4. Kế hoạch về phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng, bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch phát hành trò chơi điện tử trên mạng trong 01 năm, năng lực tài chính, tổ chức, nhân sự, kỹ thuật thực hiện phát hành trò chơi bảo đảm đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 32d Nghị định này;

b) Địa chỉ cụ thể nơi đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ và tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho thuê chỗ đặt máy chủ (trong trường hợp thuê chỗ đặt máy chủ);

c) Thông tin chi tiết về phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ (mạng Internet và mạng viễn thông) gồm: Tên doanh nghiệp kết nối Internet, tên miền, địa chỉ IP, dung lượng kênh kết nối, kênh phân phối trò chơi; bao gồm cả phương án dự phòng;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ, bảo đảm quyền lợi của người chơi;

đ) Mô tả chi tiết nội dung, kịch bản trò chơi điện tử bao gồm các thông tin sau đây: Tên, nguồn gốc, xuất xứ của trò chơi; chi tiết kịch bản, nội dung trò chơi; hệ thống nhân vật, hệ thống nhiệm vụ, bản đồ (sơ đồ); hệ thống vật phẩm ảo, đơn vị ảo và tỷ lệ quy đổi, dịch vụ, điểm thưởng; hoạt động tương tác, thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động đối kháng giữa các nhân vật với nhau; hình thức thu phí, phiên bản phát hành; phương pháp và kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi của doanh nghiệp;

e) Mô tả chi tiết hệ thống quản lý thông tin cá nhân người chơi đáp ứng yêu cầu tại Điều 32d Nghị định này;

g) Thiết bị ghi lại các hình ảnh, hoạt động, âm thanh đặc trưng trong trò chơi: Hình ảnh một số tuyến nhân vật, hình ảnh một số vật phẩm, đồ trang bị cho nhân vật; hình ảnh, hoạt động nhân vật đang làm nhiệm vụ chủ yếu ở 5 cấp độ cao nhất (nếu có); hoạt động đối kháng đặc trưng giữa các nhân vật với nhau.”

**43. Sửa đổi, bổ sung Điều 32h như sau:**

**“Điều 32h. Quy trình, thủ tục cấp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng**

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị cấp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

2. Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông tiến hành tổ chức thẩm định nội dung, kịch bản của trò chơi. Trường hợp đáp ứng đầy đủ điều kiện, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng cho doanh nghiệp theo Mẫu số 29 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.”

**44. Sửa đổi, bổ sung Điều 32i như sau:**

**“Điều 32i. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng**

1. Doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được cấp trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp;

b) Thay đổi tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

c) Thay đổi tên gọi, nguồn gốc của trò chơi điện tử;

d) Kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi;

đ) Cập nhật, nâng cấp phiên bản mới làm thay đổi, bổ sung nội dung, kịch bản trò chơi so với phiên bản đã được cấp Giấy phép phát hành.

e) Thay đổi, bổ sung phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt (tên miền đối với trò chơi cung cấp trên trang thông tin điện tử; kênh phân phối đối với trò chơi cung cấp cho thiết bị di động);

g) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch;

h) Thay đổi địa chỉ đặt hoặc thuê máy chủ.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1trên mạng bao gồm những tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng theo Mẫu số 30 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu, văn bản chứng minh các lý do cần sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo Mẫu số 29 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này sau khi cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung và ghi rõ ngày cấp giấy phép lần đầu, ngày cấp phép phép sửa đổi, bổ sung. Giấy phép sửa đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết hiệu lực của giấy phép được cấp ban đầu. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.”

5. Gia hạn Giấy phép

a) Chậm nhất 30 ngày trước khi hết hạn giấy phép, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép đã được cấp, gửi đơn đề nghị gia hạn theo Mẫu số 31 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định, cấp gia hạn giấy phép theo Mẫu số 29 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Việc xét gia hạn giấy phép được thực hiện dựa trên việc doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng và các quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng. Giấy phép gia hạn ghi rõ nội dung: ngày cấp giấy phép lần đầu, ngày cấp giấy phép gia hạn.

Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

c) Giấy phép được gia hạn không quá 01 lần và không quá 02 năm.

6. Cấp lại Giấy phép

a) Trường hợp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo Mẫu số 32 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), trong đó nêu rõ số, ngày cấp của Giấy phép đã được cấp và lý do đề nghị cấp lại;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp lại Giấy phép. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

c) Giấy phép được cấp lại có nội dung hoàn toàn giống giấy phép đã bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được. Trong giấy phép được cấp lại ghi rõ thông tin: ngày cấp giấy phép lần đầu, ngày được cấp lại, số lần cấp lại. ”.

**45. Sửa đổi, bổ sung Điều 32k như sau:**

**“Điều 32k. Trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quyết định đình chỉ sử dụng Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng trong thời hạn 03 tháng khi doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm d, đ, e, g, h, khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Không đáp ứng đủ một trong các điều kiện tương ứng quy định tại Điều 32d, Nghị định này sau khi đã được Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông thu hồi Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng khi:

a) Doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Doanh nghiệp bị đình chỉ giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không khắc phục vi phạm theo yêu cầu sau khi hết thời gian bị đình chỉ.

c) Các trường hợp giấy phép hết hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 32c Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng

a) Khi phát hiện doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông ra Quyết định đình chỉ Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng của doanh nghiệp trong thời hạn 03 tháng.

b) Khi phát hiện doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà doanh nghiệp không khắc phục thì Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định đình chỉ Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng của doanh nghiệp trong thời hạn 03 tháng.

c) Khi phát hiện doanh nghiệp vi phạm quy định khoản 2 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định thu hồi Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng của doanh nghiệp.”

**46. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:**

**“Điều 33. Cấp giấy chứng nhận phát hành trò chơi G2, G3, G4 trên mạng**

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận phát hành trò chơi G2, G3, G4 trên mạng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia của doanh nghiệp;

b) Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng và liên hệ được;

c) Có ít nhất 01 nhân sự quản trị trò chơi điện tử;

d) Có đủ khả năng tài chính để cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phù hợp với quy mô hoạt động.

đ) Có hệ thống kỹ thuật bảo đảm:

- Lưu trữ, cập nhật đầy đủ thông tin cá nhân của người chơi bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; địa chỉ đăng ký thường trú; số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu (ngày cấp, nơi cấp) hoặc số điện thoại đã được xác thực; địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp người chơi dưới 14 tuổi và chưa có chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, người giám hộ hợp pháp của người chơi quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của người giám hộ để thể hiện sự đồng ý và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó;

*-* Có hệ thống kết nối thanh toán với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán hợp pháp của Việt Nam, bảo đảm cập nhật, lưu trữ chính xác, đầy đủ và cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài khoản thanh toán của mình;

- Quản lý thời gian chơi của người chơi từ 00h00 đến 24h00 hàng ngày, đảm bảo mỗi người chơi từ 18 tuổi trở lên chỉ được chơi 180 phút 1 ngày đối với từng trò chơi; đối với người chơi dưới 18 tuổi, bảo đảm tổng thời gian chơi tất cả các trò chơi của doanh nghiệp không quá 180 phút;

- Có phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ và quyền lợi của người chơi;

 - Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

e) Nội dung, kịch bản trò chơi điện tử không vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này; không có các hình ảnh, âm thanh miêu tả cụ thể hành động giết người, tra tấn người, kích động bạo lực, thú tính, khiêu dâm, dung tục, trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc, xuyên tạc, phá hoại truyền thống lịch sử, vi phạm chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ, kích động tự tử, sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc, đánh bạc, khủng bố, ngược đãi, xâm hại, buôn bán, phụ nữ, trẻ em và các hành vi có hại hoặc bị cấm khác;

g) Trò chơi điện tử có kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi phù hợp với nội dung, kịch bản trò chơi theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 31a Nghị định này;

h) Có tên miền .vn và phù hợp theo quy định pháp luật;

2. Giấy chứng nhận phát hành trò chơi G2, G3, G4 trên mạng có thời hạn theo đề nghị của doanh nghiệp, nhưng tối đa không quá 05 năm.

3. Giấy chứng nhận phát hành trò chơi G2, G3, G4 trên mạng không còn hiệu lực trong trường hợp doanh nghiệp bị giải thể, bị phá sản, bị thu hồi hoặc sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận có hiệu lực mà doanh nghiệp không triển khai trên thực tế việc phát hành trò chơi. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) sẽ ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận phát hành trò chơi G2, G3, G4 và đăng thông báo trên trang thông tin điện tử [www.abei.gov.vn](http://www.abei.gov.vn).

4. Trường hợp Giấy chứng nhận phát hành trò chơi G2, G3, G4 trên mạng bị thu hồi hoặc không còn hiệu lực, việc cấp lại giấy phép thực hiện như thủ tục cấp mới theo quy định tại Điều 33a, Điều 33b Nghị định này.”

**47. Sửa đổi, bổ sung Điều 33a như sau:**

**“Điều 33a. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng**

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng theo Mẫu số 33 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 (chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp lần đầu tiên nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng).

3. Giấy tờ chứng nhận bản quyền hợp pháp có hợp pháp hóa lãnh sự tại nước sở tại và văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành trò chơi điện tử tại Việt Nam (bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực chứng nhận bản quyền hợp pháp và văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành trò chơi điện tử tại Việt Nam. Giấy tờ chứng nhận và văn bản thỏa thuận bằng tiếng nước ngoài phải dịch sang tiếng Việt có chứng thực).

4. Kế hoạch về phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch phát hành trò chơi điện tử trên mạng trong 01 năm, năng lực tài chính, tổ chức, nhân sự, kỹ thuật thực hiện phát hành trò chơi bảo đảm đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 33 Nghị định này;

b) Địa chỉ cụ thể nơi đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ và tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho thuê chỗ đặt máy chủ (trong trường hợp thuê chỗ đặt máy chủ);

c) Thông tin chi tiết về phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ (mạng Internet và mạng viễn thông) gồm: Tên doanh nghiệp kết nối với mạng Internet, tên miền, địa chỉ IP, dung lượng kênh kết nối, kênh phân phối trò chơi; bao gồm cả phương án dự phòng;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ, bảo đảm quyền lợi của người chơi;

đ) Mô tả chi tiết hệ thống quản lý thông tin cá nhân người chơi đáp ứng yêu cầu tại Điều 32d Nghị định này.”

5. Bản chụp một số hình ảnh mô tả về nội dung, kịch bản, cách chơi trò chơi dự kiến đề nghị cấp Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.

**48. Sửa đổi, bổ sung Điều 33b như sau:**

**“Điều 33b. Quy trình, thủ tục cấp Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng**

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị cấp Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

2. Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét, cấp Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử cho doanh nghiệp theo Mẫu số 34 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.”

**49. Sửa đổi, bổ sung Điều 33c như sau:**

**“Điều 33c. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng**

1. Doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đã được cấp trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp;

b) Thay đổi tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

c) Thay đổi tên gọi, nguồn gốc của trò chơi điện tử;

d) Kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi;

đ) Loại hình trò chơi điện tử đang cung cấp (G2, G3, G4);

e) Thay đổi, bổ sung phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 đã được phê duyệt (tên miền đối với trò chơi cung cấp trên trang thông tin điện tử, kênh phân phối đối với trò chơi cung cấp cho thiết bị di động);

g) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch;

h) Thay đổi địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng theo Mẫu số 35 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu, văn bản chứng minh các lý do cần sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét cấp Giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo Mẫu số 34 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này sau khi cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung và ghi rõ ngày cấp giấy chứng nhận lần đầu, ngày cấp giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung. Giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết hiệu lực của giấy chứng nhận được cấp ban đầu. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản trả lời trong đó nêu rõ lý do từ chối.

6. Cấp lại Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng trong các trường hợp bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được.

a) Trường hợp Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo Mẫu số 37 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

c) Giấy chứng nhận được cấp lại có nội dung hoàn toàn giống giấy chứng nhận đã bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được. Trong giấy phép được cấp lại ghi rõ ngày cấp giấy chứng nhận lần đầu, ngày được cấp lại, số lần cấp lại. ”.

7. Gia hạn Giấy chứng nhận

a) Chậm nhất 15 ngày trước khi hết hạn giấy chứng nhận, tổ chức, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy chứng nhận đã được cấp, gửi đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận theo Mẫu số 36 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

 b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định, cấp gia hạn giấy chứng nhận theo Mẫu số 34 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Việc xét gia hạn giấy chứng nhận được thực hiện dựa trên việc doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng và các quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng. Giấy chứng nhận khi được gia hạn ghi rõ nội dung: ngày cấp giấy chứng nhận lần đầu, ngày cấp gia hạn.

Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

c) Giấy chứng nhận được gia hạn không quá 01 lần và không quá 02 năm.

**50. Sửa đổi, bổ sung Điều 33d như sau:**

**“Điều 33d. Đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận phát hành trò chơi G2, G3, G4 trên mạng**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) ban hành quyết định đình chỉ sử dụng Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng trong thời hạn 03 tháng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm d, đ, e, g, h, khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Không đáp ứng đủ một trong các điều kiện tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định này sau khi đã được Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) thu hồi Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Nghị định này hoặc đã bị đình chỉ Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không khắc phục vi phạm theo yêu cầu sau khi hết thời gian đình chỉ.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4

a) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) ban hành quyết định đình chỉ Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng của tổ chức, doanh nghiệp trong thời hạn 03 tháng.

b) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) ban hành Quyết định đình chỉ Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng của tổ chức, doanh nghiệp trong thời hạn 03 tháng.

c) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định khoản 2 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng của tổ chức, doanh nghiệp.”

**51. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 34 như sau:**

“4. Áp dụng các biện pháp bảo vệ người chơi, bao gồm:

a) Nội dung quảng cáo, giới thiệu về trò chơi (trên chương trình quảng cáo, trên trang thông tin điện tử hoặc ứng dụng trên mạng của doanh nghiệp) phải đúng với nội dung, kịch bản trò chơi, hình ảnh trong trò chơi đã được cấp phép phát hành, tuân thủ các quy định về quảng cáo và phải bao gồm các thông tin sau: tên trò chơi; phân loại trò chơi theo độ tuổi; khuyến cáo về những tác động ngoài mong muốn về thể chất, tinh thần có thể xảy ra đối với người chơi;

b) Thực hiện đăng ký thông tin cá nhân của người chơi và áp dụng biện pháp hạn chế giờ chơi đối với trẻ em, người dưới 18 tuổi theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 32d; điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 33 Nghị định này."

**52. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 34 như sau:**

“6. Tuân thủ quy định về vật phẩm ảo (hình ảnh đồ họa của một đồ vật, một nhân vật theo quy tắc nhất định do nhà sản xuất trò chơi điện tử đó thiết lập), điểm thưởng (hình thức thưởng tương đương cách tính điểm mà người chơi nhận được trong quá trình tham gia trò chơi điện tử trên mạng), đơn vị ảo (là công cụ số được doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử khởi tạo và quy ước dùng để trao đổi, mua bán vật phẩm ảo, điểm thưởng, các kỹ năng trong các trò chơi do doanh nghiệp phát hành.) theo quy định tại Điều 34c Nghị định này.”

**53. Sửa đổi, bổ sung khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 34 như sau:**

“8. Triển khai các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý nội dung hội thoại giữa các người chơi theo quy định tại khoản 6 Điều 25 Nghị định này.

9. Không được quảng cáo trò chơi điện tử trên mạng chưa được cấp Giấy phép phát hành trò chơi G1 trên mạng hoặc chưa cấp Giấy chứng nhận phát hành đối với trò chơi G2, G3 và G4 trên mạng trên các diễn đàn, trang thông tin điện tử của tổ chức, doanh nghiệp và phương tiện thông tin đại chúng khác;

10. Nộp phí thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng”

**54. Bổ sung khoản 13, khoản 14 Điều 34 như sau:**

13. Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý trò chơi điện tử phải tham gia lớp tập huấn về quản lý do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức.

14. Tuân thủ các quy định về bản quyền trò chơi điện tử trên mạng theo quy định của pháp luật về bản quyền có liên quan.”

**55. Bổ sung Điều 34a như sau:**

“**Điều 34a. Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng và tổ giúp việc của Hội đồng tư vấn thẩm định**

1. Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng bao gồm đại diện một số cơ quan, tổ chức có liên quan, có trình độ chuyên môn phù hợp.

2. Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng có nhiệm vụ tư vấn trong quá trình thẩm định nội dung, kịch bản phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng và các trường hợp đặc biệt khác theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, bảo đảm công việc tư vấn thẩm định chặt chẽ, khách quan.

3. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ ban hành Quyết định thành lập và Quy chế hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng.

4. Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng được thành lập Tổ giúp việc để giúp việc cho Hội đồng liên quan đến việc thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng. Tổ giúp việc do Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) thành lập”.

 **56. Bổ sung Điều 34b như sau:**

**“Điều 34b. Thông tin cá nhân người chơi**

1. Khi tạo tài khoản sử dụng trò chơi điện tử G1 trên mạng, người chơi phải cung cấp những thông tin cá nhân sau đây:

a) Họ và tên;

b) Ngày, tháng, năm sinh;

c) Địa chỉ đăng ký thường trú;

d) Số Chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp hoặc số điện thoại di động đã được xác thực theo quy định.

đ) Số điện thoại, địa chỉ thư điện tử (nếu có).

Trường hợp người chơi dưới 14 (mười bốn) tuổi và chưa có Chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu, người giám hộ hợp pháp của người chơi quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của mình để thể hiện sự đồng ý và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó.

2. Doanh nghiệp phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng phải lưu giữ các thông tin cá nhân người chơi trong suốt quá trình người chơi sử dụng dịch vụ và trong 06 (sáu) tháng sau khi người chơi ngừng sử dụng dịch vụ; doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng phải triển khai hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ sẵn sàng kết nối với cơ sở dữ liệu chứng minh nhân dân hoặc hệ thống mã số cá nhân quốc gia theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để xác thực thông tin của người chơi.”

 **57. Bổ sung Điều 34c như sau:**

**“Điều 34c. Quy định về vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng**

1. Doanh nghiệp phát hành trò chơi điện tử trên mạng chỉ được khởi tạo các vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng trong trò chơi điện tử theo đúng nội dung, kịch bản mà doanh nghiệp đã báo cáo trong hồ sơ được cấp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng, Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng và trong báo cáo định kỳ và đột xuất của doanh nghiệp.

2. Người chơi được dùng điểm thưởng hoặc đơn vị ảo có trong tài khoản trò chơi điện tử của mình để đổi lấy vật phẩm ảo do doanh nghiệp phát hành trò chơi điện tử trên mạng khởi tạo.

3. Doanh nghiệp phát hành trò chơi điện tử trên mạng có nghĩa vụ quản lý vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng trong trò chơi điện tử theo đúng quy tắc trò chơi đã công bố và phù hợp với nội dung, kịch bản trò chơi đã được phê duyệt, cấp phép. Không được gắn chương trình khuyến mãi có thưởng trực tiếp vào nội dung, kịch bản trò chơi điện tử.

4. Vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng chỉ được sử dụng trong phạm vi trò chơi điện tử và theo đúng mục đích mà doanh nghiệp đã báo cáo. Vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng không phải là tài sản, không có giá trị quy đổi ngược lại thành tiền, thẻ thanh toán, phiếu thưởng hoặc các hiện vật có giá trị giao dịch bên ngoài trò chơi điện tử.

5. Không mua, bán vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng giữa những người chơi với nhau.”

 **58. Bổ sung Điều 34d như sau:**

**“Điều 34d. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho thuê máy chủ, cho thuê chỗ đặt máy chủ; doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet**

1. Chủ động từ chối, tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các doanh nghiệp phát hành trò chơi điện tử trên mạng chưa được cấp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng, Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.

2. Thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các doanh nghiệp chưa có Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng, Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.

3. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và điều tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử.

4. Chủ động báo cáo với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện các hành vi vi phạm trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin nhằm ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử.”

 **59. Bổ sung Điều 34đ như sau:**

**“Điều 34đ. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán**

1. Chủ động từ chối, tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các doanh nghiệp phát hành trò chơi điện tử trên mạng chưa được cấp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng, Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.

2. Thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các doanh nghiệp phát hành trò chơi điện tử trên mạng chưa được cấp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng, Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.

3. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và điều tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến dịch vụ thanh toán trong hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử.”

**60. Bổ sung Điều 34e như sau:**

**“Điều 34e. Quy định về cung cấp thông tin và chế độ báo cáo**

1. Cung cấp thông tin:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông công bố danh sách các doanh nghiệp và các trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được cấp Giấy phép phát hành; danh sách các doanh nghiệp và các trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đã được cấp Giấy chứng nhận phát hành; danh sách các trò chơi đã ngừng cung cấp; danh sách các Giấy phép, Giấy chứng nhận bị đình chỉ, thu hồi, không còn hiệu lực trên cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông tại địa chỉ www.mic.gov.vn;

b) Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cập nhật danh sách các doanh nghiệp và các trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được cấp Giấy phép phát hành; danh sách các doanh nghiệp và các trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát hành; danh sách các trò chơi đã ngừng cung cấp; danh sách các giấy phép, giấy chứng nhận bị đình chỉ, thu hồi, không còn hiệu lực trên trang thông tin điện tử của Sở Thông tin và Truyền thông và thông báo cho các chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn.

2. Chế độ báo cáo:

a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 06 (sáu) tháng một lần (vào ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm) theo Mẫu số 38 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

b) Sở Thông tin và Truyền thông gửi báo cáo trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) định kỳ 01 năm một lần (vào ngày 31 tháng 12 hàng năm) về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử tại địa phương theo Mẫu số 39 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**61. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:**

“1. Tổ chức, cá nhân chỉ được thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Địa điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có chiều dài đường bộ ngắn nhất từ cửa chính hoặc cửa phụ của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tới cổng chính hoặc cổng phụ của cổng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú từ 200 m trở lên;

c) Có biển hiệu “Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng” ghi rõ tên điểm, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, số đăng ký kinh doanh. Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đồng thời là đại lý Internet thì thêm nội dung “Đại lý Internet”. Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đồng thời là điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp thì thêm nội dung “Điểm truy nhập Internet công cộng”;

d) Bảo đảm đủ ánh sáng, độ chiếu sáng đồng đều trong phòng máy;

đ) Có thiết bị và nội quy phòng cháy, chữa cháy theo quy định về phòng, chống cháy, nổ của Bộ Công an;

3. Cơ quan cấp giấy chứng nhận là Sở Thông tin và Truyền thông hoặc Ủy ban nhân dân quận, huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao chủ trì việc cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng áp dụng trên địa bàn;

b) Giao Sở Thông tin và Truyền thông hoặc Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện chức năng Cơ quan cấp Giấy chứng nhận;

c) Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông công khai trên trang thông tin điện tử của Sở danh sách các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được cấp và bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn, danh sách các trò chơi G1 đã được cấp Giấy phép phát hành và danh sách các trò chơi G1 đã bị thu hồi Giấy phép; thông báo cho các chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn danh sách các trò chơi G1 đã được cấp Giấy phép phát hành và danh sách các trò chơi G1 đã bị thu hồi Giấy phép; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện trong việc phổ biến pháp luật, quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn; trước ngày 31 tháng 12 hàng năm báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông các nội dung theo Mẫu số 43 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**62** **Sửa đổi, bổ sung Điều 35a như sau**:

**“Điều 35a. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng**

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có thời hạn 03 năm.

2. Mẫu giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng quy định theo Mẫu số 44a hoặc Mẫu số 44b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”

**63. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 35đ như sau**:

“d)Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng hết hiệu lực;”

**64. Sửa đổi, bổ sung tên chương V như sau:**

“Chương V: Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên mạng viễn thông, mạng Internet”

**65. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:**

**“Điều 44. Thẩm quyền và trường hợp áp dụng biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng**

1. Trường hợp áp dụng:
2. Khi xảy ra tình huống lợi dụng mạng viễn thông, Internet để tấn công mạng vào các hệ thống thông tin thuộc lĩnh vực quan trọng cần ưu tiên bảo đảm an toàn thông tin mạng, các hệ thống thông tin phục vụ cơ quan Đảng, nhà nước;
3. Khi xảy ra tình huống lợi dụng mạng viễn thông, Internet để phát tán tin giả, thông tin vi phạm pháp luật;
4. Thực hiện công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền áp dụng:

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định áp dụng biện pháp trên phạm vi cả nước hoặc nhiều tỉnh;
2. Cục trưởng Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định áp dụng biện pháp đối với các trường hợp khác.

3. Biện pháp áp dụng

a) Tạm ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet khi xảy ra sự cố tấn công mạng nghiêm trọng vào các hệ thống thông tin thuộc lĩnh vực quan trọng cần ưu tiên bảo đảm an toàn thông tin mạng, các hệ thống thông tin phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

b) Chặn lọc, gỡ bỏ thông tin, tạm ngừng dịch vụ viễn thông, dịch vụ Internet, ngăn chặn hoạt động phát tán phần mềm độc hại, sự cố an toàn thông tin mạng, tin giả, thông tin vi phạm pháp luật;

 c) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, chỉ đạo, điều phối triển khai các biện pháp kỹ thuật để giám sát tuân thủ, bảo đảm các nhà mạng thực hiện chặn, lọc, gỡ bỏ thông tin, tạm ngừng dịch vụ viễn thông, dịch vụ Internet kịp thời, đồng bộ.”

**66. Sửa đổi, bổ sung Điều 44a như sau:**

 **“Điều 44a. Trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp về triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng**

1. Triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng đáp ứng các yêu cầu an toàn theo quy định của pháp luật và tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin.
2. Thực hiện giám sát an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật; kết nối chia sẻ thông tin với hệ thống kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định.
3. Triển khai biện pháp kỹ thuật nhằm phát hiện, lọc, tạm ngừng dịch vụ viễn thông, dịch vụ Internet, ngăn chặn hoạt động phát tán phần mềm độc hại, sự cố an toàn thông tin mạng, tin giả, thông tin vi phạm pháp luật xuất phát từ tài nguyên Internet thuộc phạm vi quản lý; kết nối, nhận lệnh điều phối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với hệ thống kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông; cảnh báo, hướng dẫn và hỗ trợ xử lý phần mềm độc hại, sự cố an toàn thông tin mạng đối với người sử dụng; thực hiện các biện pháp xử lý khác theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.
4. Bố trí mặt bằng, cổng kết nối, thiết lập cấu hình hệ thống và các điều kiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin mạng theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.
5. Các đại lý Internet, điểm truy nhập Internet công cộng, điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng của doanh nghiệp thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật; triển khai các giải pháp xác thực thông tin người sử dụng dịch vụ, lưu trữ các thông tin của thiết bị sử dụng và có khả năng kết nối, chia sẻ thông tin với các hệ thống kỹ thuật của Bộ thông tin và Truyền thông theo hướng dẫn.
6. Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.”

**67. Sửa đổi, bổ sung Điều 44b như sau:**

**“Điều 44b: Giám sát, xử lý an toàn, an ninh mạng trên mạng viễn thông, Internet**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) xây dựng và vận hành các hệ thống để thực hiện giám sát các hoạt động trên mạng Internet nhằm giám sát, thu thập, đánh giá, định danh, báo cáo, xử lý tin giả, thông tin gây hại cho trẻ em, hoạt động, thông tin vi phạm pháp luật và triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin trên mạng.

2. Các bộ, ngành, địa phương thực hiện giám sát, phát hiện, cảnh báo và đề xuất xử lý các thông tin vi phạm pháp luật liên quan tới lĩnh vực, địa phương và các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng thuộc thẩm quyền;

Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, làm đầu mối chỉ đạo, phối hợp với bộ, ngành, địa phương ngăn chặn, xử lý, tạm ngừng dịch vụ viễn thông, dịch vụ internet, gỡ bỏ các tin giả, thông tin gây hại cho trẻ em, thông tin vi phạm pháp luật.

3. Doanh nghiệp viễn thông, Internet có trách nhiệm triển khai hệ thống giám sát, điều hành an toàn, an ninh thông tin mạng tập trung (SOC) nhằm tự động, thu thập, phân tích, cảnh báo khả năng mất an toàn, an ninh thông tin mạng trên hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng của doanh nghiệp; có trách nhiệm phối hợp, kết nối kỹ thuật, cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu, ngăn chặn, xử lý, tạm ngừng dịch vụ viễn thông, dịch vụ internet, dịch vụ số, gỡ bỏ các tin giả, thông tin xâm hại trẻ em, hoạt động thông tin vi phạm pháp luật theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

4. Mạng xã hội, báo điện tử, tạp chí điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp, website sử dụng tên miền .vn, ứng dụng trên mạng phải tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn, an ninh mạng, bảo vệ thông tin cá nhân và cung cấp các điều kiện kỹ thuật cần thiết cho đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

5. Doanh nghiệp viễn thông, Internet có trách nhiệm triển khai giải pháp xác định danh tính thuê bao theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

6. Doanh nghiệp viễn thông, Internet có trách nhiệm triển khai các giải pháp kỹ thuật rà quét, phân tích, lưu trữ thông tin trên không gian mạng để phục vụ việc giám sát, xử lý thông tin độc hại, thông tin vi phạm pháp luật trên mạng.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) thực hiện thiết lập, vận hành hệ thống kỹ thuật để duy trì kênh thông tin trực tuyến phục vụ tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến thông tin vi phạm pháp luật trên mạng, tấn công mạng, lỗ hổng điểm yếu bảo mật.

8. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) thực hiện việc đánh giá, công bố công khai mức độ tín nhiệm mạng đối với các trang web, ứng dụng trên mạng.”

**68. Sửa đổi, bổ sung Điều 44c như sau:**

“**Điều 44c.** **Trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin của doanh nghiệp khi giao kết hợp đồng cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu với các tổ chức, cá nhân**

Khi giao kết các hợp đồng cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông, dịch vụ Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu có trách nhiệm yêu cầu tổ chức, cá nhân tham gia giao kết hợp đồng cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng trong quá trình sử dụng dịch vụ và thể hiện các nội dung cam kết này trong hợp đồng; ngừng cung cấp dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng.”

**69. Sửa đổi, bổ sung Điều 44d như sau:**

 **“Điều 44d: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức tham gia bảo vệ trẻ em trên mạng viễn thông, Internet**

1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở đào tạo, chăm sóc trẻ em thực hiện biện pháp kỹ thuật để chặn truy cập thông tin gây hại cho trẻ em trên môi trường mạng.

2. Mạng xã hội trong nước hoặc nước ngoài cung cấp xuyên biên giới vào Việt Nam có số lượng người truy cập thường xuyên từ 1.000.000 (một triệu) người trở lên ở Việt Nam:

a) Hiển thị cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em;

b) Có tính năng thông báo nội dung gây hại cho trẻ em, hành vi xâm hại trẻ em trên nền tảng của mình và công khai quy trình xử lý; chia sẻ số liệu về tổng số lượt phản ánh, kết quả xử lý với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) theo Quý.

c) Chặn, lọc nội dung gây hại cho trẻ em, tài khoản/người sử dụng có hành vi xâm hại trẻ em trên nền tảng của mình.

d) Thực hiện việc đăng ký độ tuổi trong trường hợp có đăng ký tài khoản người sử dụng và có biện pháp giúp cha mẹ, người chăm sóc trẻ em giám sát hoạt động của người sử dụng là đối tượng trẻ em.”

**70. Bổ sung Chương VI như sau: “Chương VI. Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu”**

 **71. Bổ sung các Điều 44d, Điều 44đ, Điều 44e, Điều 44g, Điều 44h, Điều 44i như sau:**

“ **Điều 44d. Điều kiện kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu**

1. Đăng ký kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông (địa chỉ: <http://www.mic.gov.vn>).

Trình tự, thủ tục đăng ký thực hiện theo quy định tại Điều 44đ của Nghị định này.

2. Tuân thủ quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành, khai thác trung tâm dữ liệu.

3. Có công cụ (phần mềm, ứng dụng, hệ thống thông tin) để quản lý, lưu trữ hồ sơ thông tin khách hàng.

4. Có quy trình xác thực hồ sơ thông tin và bảo vệ dữ liệu của khách hàng.

**Điều 44đ. Hồ sơ đăng ký và trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu**

1. Hồ sơ đăng ký

a) Mẫu đăng ký hoạt động kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu theo Mẫu số 41 kèm theo Nghị định này.

b) Tài liệu thuyết minh các nội dung quy định tại Điều 44d của Nghị định này.

c) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu

a) Thương nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua bưu điện về Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước.

Trong trường hợp thương nhân cung cấp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Bộ Thông tin và Truyền thông có thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, thông báo thương nhân đủ điều kiện hoạt động kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu bằng văn bản và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông (địa chỉ: <http://www.mic.gov.vn>).

**Điều 44e. Nội dung trong hợp đồng cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu**

Thương nhân khi ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận cung cấp dịch vụ phải bảo đảm tối thiểu có các nội dung:

1. Thông tin đầy đủ về quyền, trách nhiệm của các bên liên quan.

2. Thông tin đầy đủ về các hoạt động bị cấm, vi phạm pháp luật.

3. Thông tin về cam kết điều khoản mức dịch vụ và các chuẩn, tiêu chuẩn về dịch vụ, tiêu chuẩn về trung tâm dữ liệu mà doanh nghiệp đáp ứng.

4. Thông tin định danh về khách hàng thuê, sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu.

5. Thời hạn hợp đồng và thông tin sản phẩm.

**Điều 44g. Cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu xuyên biên giới**

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu xuyên biên giới phải thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Nội dung thông báo bao gồm: tên người đại diện; thông tin liên hệ (điện thoại, email); các loại hình dịch vụ trung tâm dữ liệu.

3. Hình thức thông báo: Gửi thông báo trực tiếp bằng văn bản hoặc trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông theo Mẫu số 42 ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 44h. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu**

1. Xây dựng, triển khai phương án, giải pháp kỹ thuật nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hoạt động vi phạm pháp luật, đồng thời báo cáo ngay với cơ quan chức năng khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Chấm dứt, ngừng cho khách hàng sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu trong trường hợp tự mình phát hiện hoạt động trái pháp luật hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

3. Phối hợp, thông báo cho cơ quan chức năng khi phát hiện các hoạt động vi phạm pháp trong quá trình kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu.

4. Không được phép truy cập, sử dụng, tiết lộ dữ liệu của khách hàng hoặc khi không có sự đồng ý của khách hàng.

5. Không được phép chuyển dữ liệu của khách hàng ra khỏi lãnh thổ Việt Nam và bảo đảm thực hiện đầy đủ các biện pháp để bảo vệ dữ liệu của khách hàng khỏi bị truy cập trái phép.

6. Lưu trữ hồ sơ thông tin khách hàng tối thiểu 05 năm kể từ khi khách hàng hủy, ngừng sử dụng dịch vụ.

**Điều 44i. Quyền và nghĩa vụ của bên sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu**

1. Được sử dụng dịch vụ theo đúng chất lượng theo công bố công khai của thương nhân cung cấp dịch vụ.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung, mục đích thuê dịch vụ trung tâm dữ liệu.

3. Chủ động thông báo cho các cơ quan chức năng khi tự mình phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật.”

 **Điều 2: Điều khoản chuyển tiếp:**

1. Trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội phải phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông để tiến hành rà soát, thống kê, xác nhận và báo cáo số lượng người truy cập thường xuyên trung bình trong vòng 06 (sáu) tháng gần nhất trên mạng xã hội do mình quản lý.

Trong vòng 20 ngày làm việc sau khi xác nhận được số liệu theo quy định tại Khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tiến hành thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội hoặc thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội tùy vào số liệu đã xác nhận và báo cáo với Bộ Thông tin và Truyền thông. Việc thay đổi số liệu thực tế trong thời gian 20 ngày làm việc này không ảnh hưởng đến việc phân loại mạng xã hội.

2. Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội đã được cấp sẽ hết hiệu lực theo thời hạn đã được cấp hoặc kể từ khi Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội hoặc Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội có hiệu lực, tùy điều kiện nào đến trước.

3. Thời hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp phép căn cứ theo Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và Nghị định số 27/2013/NĐ-CP có hiệu lực theo thời hạn được ghi trên giấy phép đã cấp.

Trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp phép căn cứ theo Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và Nghị định số 27/2013/NĐ-CP nếu có hoạt động liên kết với cơ quan báo chí theo quy định tại điểm d Khoản 5 Điều 23 Nghị định này phải nộp bổ sung văn bản thỏa thuận hợp tác nguồn tin có nội dung theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 23đ Nghị định này.

4. Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng và Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng không còn hiệu lực sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Trong thời gian 180 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các doanh nghiệp đã được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng và cấp xác nhận thông báo trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng theo quy định tại Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, Nghị định số 27/2018/NĐ-CP rà soát, thống kê các trò chơi đang phát hành và gửi thông báo về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) sẽ xem xét, cấp lại Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng và Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng cho Doanh nghiệp.

6.Đối với những trò chơi điện tử trên mạng đã được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi trực tuyến theo quy định tại Thông tư liên tịch số 60/2006/TTLB-BVHTT-BBCVT-BCA ngày 01 tháng 6 năm 2006 của liên Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Công an về quản lý trò chơi trực tuyến, doanh nghiệp thực hiện quy trình, thủ tục cấp lại Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng theo quy định tại Điều 32g Nghị định này.

7. Các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định tại Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, Nghị định số 27/2018/NĐ-CP thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định tại điều 27a Nghị định này, trong thời gian 180 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

 a) Bãi bỏ Điều 32, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43 Nghị định 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

 b) Bãi bỏ Điều 32a, Điều 32b Nghị định 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số [72/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-72-2013-nd-cp-quan-ly-cung-cap-su-dung-dich-vu-internet-va-thong-tin-tren-mang-201110.aspx) ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

 c) Bãi bỏ Điều 2 Nghị định 150/2018/NĐ-CP ngày 7/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

d) Bãi bỏ Thông tư 24/2014/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

đ) Bãi bỏ Thông tư 17/2016/TT-BTTTT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về quy trình, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

e) Bãi bỏ Thông tư 08/2017/TT-BTTTT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về quy trình, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

g) Bãi bỏ Thông tư 09/2014/TT-BTTTT ngày 19/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội.

3. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực TW;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, KGVX (2b). | **TM. CHÍNH PHỦTHỦ TƯỚNG****Phạm Minh Chính** |

**PHỤ LỤC**

*(**Ban hành kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Đơn đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” |
| Mẫu số 02 | Báo cáo cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế |
| Mẫu số 03 | Đơn đề nghị hoạt động Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD)  |
| Mẫu số 04 | Báo cáo hoạt động cung cấp thông tin qua biên giới tại Việt Nam  |
| Mẫu số 05 | Thông báo thông tin liên hệ của tài khoản mạng xã hội (hoặc trang cộng đồng, hoặc kênh nội dung) có lượng người theo dõi/đăng ký lớn  |
| Mẫu số 06 | Đơn đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội (kèm theo Cam kết thực hiện Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội)  |
| Mẫu số 07 | Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội  |
| Mẫu số 08 | Thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội  |
| Mẫu số 09 | Thay đổi nội dung thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội |
| Mẫu số 10 | Giấy xác nhận cung cấp dịch vụ mạng xã hội  |
| Mẫu số 11 | Đơn đề nghị Sửa đổi bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội |
| Mẫu số 12 | Đơn đề nghị Gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội |
| Mẫu số 13 | Đơn đề nghị Cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội |
| Mẫu số 14 | Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội |
| Mẫu số 15 | Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp  |
| Mẫu số 16 | Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp  |
| Mẫu số 17 | Đơn đề nghị Sửa đổi bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp  |
| Mẫu số 18 | Đơn đề nghị Gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |
| Mẫu số 19 | Đơn đề nghị Cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |
| Mẫu số 20 | Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |
| Mẫu số 21 | Tờ khai đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động  |
| Mẫu số 22 | Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động  |
| Mẫu số 23 | Đơn đề nghị sửa đổi bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| Mẫu số 24 | Đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| Mẫu số 25 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| Mẫu số 26 | Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động  |
| Mẫu số 27 | Báo cáo định kỳ của doanh nghiệp viễn thông di động  |
| Mẫu số 28 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng |
| Mẫu số 29 | Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng |
| Mẫu số 30 | Đơn đề nghị sửa đổi bổ sung Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng |
| Mẫu số 31 | Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng |
| Mẫu số 32 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng |
| Mẫu số 33 | Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2,3,4 trên mạng |
| Mẫu số 34 | Giấy chứng nhận đăng ký phát hành trò chơi điện tử G2,3,4 trên mạng |
| Mẫu số 35 | Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2,3,4 trên mạng |
| Mẫu số 36 | Đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2,3,4 trên mạng |
| Mẫu số 37 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2,3,4 trên mạng |
| Mẫu số 38 | Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng  |
| Mẫu số 39 | Báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạngtại địa phương  |
| Mẫu số 40 | Các nội dung cần được quy định trong hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” ký giữa Trung tâm Internet Việt Nam và doanh nghiệp đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” |
| Mẫu số 41 | Đăng ký kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu |
| Mẫu số 42 | Thông báo cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu xuyên biên giới |
| Mẫu số 43 | Báo cáo tình hình hoạt động của các điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tại địa phương |
| Mẫu số 44(a/b) | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |

**Mẫu số 01**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------**

*…….., ngày…..tháng…..năm…..*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ,**

**DUY TRÌ TÊN MIỀN “.VN”**

**Kính gửi: Trung tâm Internet Việt Nam**

1. Thông tin về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: .................................................................................................

- Tên giao dịch quốc tế: ...........................................................................................

- Tên viết tắt: ...........................................................................................................

- Địa chỉ trụ sở chính: ..............................................................................................

- Điện thoại: ............................................................................................................

- Fax: .......................................................................................................................

- Email: ...................................................................................................................

- Website: ...............................................................................................................

2. Đầu mối liên hệ

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: ...............................

...............................................................................................................................

- Chức vụ:................................................................................................................

- Địa chỉ liên hệ: .....................................................................................................

- Điện thoại: ............................................................................................................

- Fax: .......................................................................................................................

- Email: ...................................................................................................................

3. Nội dung: Doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn”, đề nghị Trung tâm Internet Việt Nam xem xét ký hợp đồng để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” ra cộng đồng.

Doanh nghiệp cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật và bảo đảm tuân thủ thực hiện hợp đồng Nhà đăng ký tên miền “.vn" theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet, quản lý thông tin điện tử trên Internet./.

|  |  |
| --- | --- |
|   | **Xác nhận của doanh nghiệp***(Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN NHÀ ĐĂNG KÝTÊN MIỀN QUỐC TẾ-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:  | *……….., ngày ….. tháng ….. năm ……* |

**BÁO CÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ,**

**DUY TRÌ TÊN MIỀN QUỐC TẾ**

Kính gửi: Trung tâm Internet Việt Nam.

1. Thông tin về Nhà đăng ký tên miền quốc tế

- Tên doanh nghiệp ................................................................................................

- Tên giao dịch quốc tế: ..........................................................................................

- Tên viết tắt: ..........................................................................................................

- Địa chỉ trụ sở chính: ..............................................................................................

- Điện thoại: ..........................................................................................................

- Fax: .....................................................................................................................

- Hộp thư điện tử: ...................................................................................................

- Website: .............................................................................................................

2. Đầu mối liên hệ

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật của Nhà đăng ký: .................................

................................................................................................................................

- Chức vụ: ............................................................................................................

- Địa chỉ liên hệ: ......................................................................................................

- Điện thoại: ............................................................................................................

- Fax: .......................................................................................................................

- Hộp thư điện tử: .....................................................................................................

3. Thông tin về đối tác ký hợp đồng để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam (đánh vào ô tương ứng):

Là Tổ chức quản lý tên miền quốc tế ICANN. □

Là Nhà đăng ký tên miền chính thức (accredited registrar) của tổ chức quản lý tên miền quốc tế.  □

- Tên đối tác: ..........................................................................................................

- Tên viết tắt: .........................................................................................................

- Địa chỉ trụ sở chính: ..............................................................................................

- Điện thoại/Fax: ....................................................................................................

- Hộp thư điện tử ......................................................................................................

- Website:...........................................................................................................

4. Cam kết

Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet và quản lý thông tin điện tử trên Internet./.

|  |  |
| --- | --- |
|   | **Xác nhận của Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam***(Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 03**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------**

*…….., ngày…..tháng…..năm…..*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ TÊN MIỀN CẤP CAO DÙNG CHUNG MỚI (NEW GTLD)**

**Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông**

1. Thông tin về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: ...............................................................................................

- Tên giao dịch quốc tế: ..........................................................................................

- Tên viết tắt: ..........................................................................................................

- Địa chỉ trụ sở chính: .............................................................................................

- Điện thoại: ...........................................................................................................

- Fax: ....................................................................................................................

- Email: ..................................................................................................................

- Website: ...............................................................................................................

2. Đầu mối liên hệ

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: ..................................

- Chức vụ:...............................................................................................................

- Địa chỉ liên hệ: ......................................................................................................

- Điện thoại: ...........................................................................................................

- Fax: .......................................................................................................................

- Email: ...................................................................................................................

3. Nội dung: Doanh nghiệp có nhu cầu thực hiện hoạt động Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) tại Việt Nam và cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam, đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét cấp phép hoạt động.

Doanh nghiệp cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật và bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet, quản lý thông tin trên Internet./.

|  |  |
| --- | --- |
|   | **Xác nhận của doanh nghiệp***(Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |
| Số: ………… | *……., ngày ….. tháng ….. năm …..* |

**BÁO CÁO** **HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP**

**THÔNG TIN QUA BIÊN GIỚI TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

1. **Tên doanh nghiệp:**
2. **Nội dung báo cáo:**

1. Tổng số người dùng tại Việt Nam tính đến thời điểm báo cáo (user account):

2. Số lượng người dùng tại Việt Nam truy cập thường xuyên trong một tháng (unique visitor):

3. Doanh thu phát sinh tại Việt Nam:

4. Danh sách các khiếu nại về nội dung của người sử dụng tại Việt Nam đã được nhà cung cấp dịch vụ xử lý:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung khiếu nại** | **Tài khoản người dùng khiếu nại** | **Kết quả xử lý** |
|  |  |  |  |

5. Số lượng các nội dung vi phạm đã được nhà cung cấp dịch vụ xử lý:

6. Thông tin liên hệ (báo cáo khi có thay đổi so với kỳ trước):

* Họ và tên người đại diện/tổ chức đại diện tại Việt Nam: ..............................
* Địa chỉ liên hệ: ...........................................................................................
* Điện thoại: ............................................................................................
* Hộp thư điện tử: ............................................................................................
* Địa điểm, số lượng/dung lượng máy chủ tại Việt Nam: ....................................
1. **Kiến nghị, đề xuất:**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:****- Như trên;…………….- Lưu:………* | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬTCỦA DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 05**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**---------------**

*……., ngày ….. tháng ….. năm …..*

**THÔNG BÁO THÔNG TIN LIÊN HỆ CỦA TÀI KHOẢN MẠNG XÃ HỘI**

**(HOẶC TRANG CỘNG ĐỒNG/KÊNH NỘI DUNG)**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

1. **Thông tin chủ sở hữu tài khoản/trang cộng đồng/kênh nội dung**
* Tên tài khoản/trang cộng đồng/kênh nội dung:
* Tên mạng xã hội:
* Họ và tên chủ sở hữu:
* Giới tính: Quốc tịch:
* Địa chỉ thường trú:
* Trường hợp là cá nhân: CMND/CCCD/HC: Ngày cấp: Nơi cấp:
* Trường hợp là tổ chức, doanh nghiệp: *Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số*
* Địa chỉ liên hệ:
* Điện thoại:
* Hộp thư điện tử:
1. **Thông tin kênh nội dung**
* Số lượng người sử dụng theo dõi/đăng ký:
* Nội dung chủ yếu được cung cấp trên kênh (*giải trí, thể thao, giáo dục…*):
1. **Cam kết**

Tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:****- Như trên;…………….- Lưu:………* | **CHỦ SỞ HỮU***(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,DOANH NGHIỆP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |
| Số:……………. | *………….., ngày      tháng     năm* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

 (Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội như sau:

**Phần 1. Thông tin chung**

1.Tên cơ quan chủ quản (nếu có):

2. Tên tổ chức, doanh nghiệp: ……..

3. Địa chỉ trụ sở chính:……

4. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

5. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại …

6. Điện thoại: ……………. Website …….………………

**Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép**

1. Tên mạng xã hội (nếu có):
2. Mục đích cung cấp dịch vụ mạng xã hội:
3. Loại hình dịch vụ mạng xã hội: (dịch vụ tạo tài khoản, kênh (channel) cung cấp nội dung, trang thông tin điện tử cá nhân …)
4. Đối tượng phục vụ:
5. Phương thức cung cấp dịch vụ:

 a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền:

 b) Qua ứng dụng … phân phối trên kho ứng dụng:

1. Quy trình quản lý:
2. Nhà cung cấp dịch vụ kết nối Internet:
3. Địa điểm đặt hệ thống máy chủ cung cấp dịch vụ tại Việt Nam:
4. Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin trên trang mạng xã hội:

- Họ và tên:

- Chức danh:

- Số điện thoại liên lạc (cố định và di động):

10. Thời gian đề nghị cấp phép: ………năm…….. tháng.

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. ...................................................................................................................

2. .......................................................................................................................

**Phần 4: Cam kết:**

(Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong Đơn đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội, (tên tổ chức, doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin; tuân thủ nghiêm các quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:****- Như trên;- Cơ quan chủ quản (nếu có);……………………………..* | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC,DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN TỔ CHƯC, DOANH NGHIỆP**)Số: ……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***… , ngày …  tháng … năm …* |

 |

**CAM KẾT THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI**

*(tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)*

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

 1. Tên tổ chức, doanh nghiệp: ……..

 2. Địa chỉ trụ sở chính:……

 3. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

4. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại …

 5. Điện thoại: ……………. Website …….………………

 Tổ chức, doanh nghiệp cam kết tuân thủ quy định tại Nghị định ….. (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 72/2013/NĐ-CP):

 1. Cam kết thực hiện đúng các quy định tại Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội;

2. Cung cấp dịch vụ mạng xã hội tuân thủ theo quy định của pháp luật và thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ với người sử dụng; kiểm tra, giám sát chỉ dịch vụ tuân thủ quy định luật pháp mới được cung cấp trên nền tảng mạng xã hội.

3. Thực hiện việc quản lý hoạt động mạng xã hội theo đúng quy định pháp luật và thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ;

4. Bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng khi cho phép thông tin cá nhân của mình được sử dụng cho mục đích quảng bá, truyền thông và cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;

5. Không chủ động sản xuất hoặc đặt hàng thành viên của mạng xã hội sản xuất nội dung dưới hình thức tác phẩm báo chí để đăng tải dưới mọi hình thức; không cho thành viên lợi dụng mạng xã hội để hoạt động báo chí theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Luật Báo chí.

6. Kiểm tra, giám sát và loại bỏ nội dung vi phạm khoản 1 Điều 5 Nghị định ….., chậm nhất sau 03 giờ kể từ khi tự phát hiện, khi có khiếu nại chính đáng của người sử dụng dịch vụ, hoặc khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương (bằng văn bản, điện thoại, qua phương tiện điện tử);

Thông báo đến người đăng tải nội dung bị khiếu nại: lý do nội dung bị tạm khóa hoặc xóa bỏ; có cơ chế để người có thông tin bị tạm khóa phản hồi lại.

7. Thực hiện ngăn chặn, gỡ bỏ và thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước thẩm quyền nếu nhận thấy bất kỳ thông tin nào trên mạng xã hội có thể dẫn đến một hành vi phạm tội nghiêm trọng đe dọa đến tính mạng hoặc sự an toàn của người khác;

8. Cung cấp thông tin cá nhân và thông tin riêng của người sử dụng có liên quan đến hoạt động khủng bố, tội phạm, vi phạm pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện việc đăng ký, lưu trữ, xác thực và quản lý thông tin cá nhân của người sử dụng, thực hiện định danh tài khoản người sử dụng trên mạng xã hội theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Bảo đảm chỉ những người sử dụng đã cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cá nhân theo quy định mới được tương tác theo quy định tại khoản 2 Điều 23c Nghị định này.

10. Triển khai giải pháp bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em".

11. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) chịu trách nhiệm về nội dung đã cam kết trên đây và sẽ chịu mọi hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ mạng xã hội nếu vi phạm quy định tại Giấy phép./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**Số: /GP-BTTTT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày tháng năm*  |

 **GIẤY PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI**

Cấp lần đầu ngày ……. tháng ….. năm……..

Cấp sửa đổi, bổ sung ngày ……. tháng ..... năm …. (nếu có)

Cấp lại ngày….. tháng…… năm …..(nếu có)

Cấp gia hạn ngày….. tháng…… năm …..(nếu có)

**BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

 *Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số…*

*Theo đề nghị của (tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép);*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**CẤP GIẤY PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI**

 **THEO NHỮNG QUY ĐỊNH SAU:**

**Điều 1: Cho phép (tổ chức, doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo các quy định sau:**

**1. Tên tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội:**  …….

- Địa chỉ trụ sở chính:……

- Địa chỉ trụ sở giao dịch:

- Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại …

- Điện thoại: ……………. Website …….………………

**2. Tên mạng xã hội (nếu có):**

**3. Mục đích cung cấp dịch vụ mạng xã hội:**

**4. Loại hình dịch vụ mạng xã hội:**

**5. Phương thức cung cấp dịch vụ:**

a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền:

b) Qua ứng dụng ....phân phối trên kho ứng dụng...

 **6.** **Địa điểm đặt hệ thống máy chủ cung cấp dịch vụ tại Việt Nam:**

**7. Người chịu trách nhiệm chính:**

 - Họ tên:

- Chức danh:

- Số điện thoại:

**Điều 2: Ngoài các quy định tại Điều 1, (tổ chức, doanh nghiệp) có các trách nhiệm sau:**

1. **(Tổ chức, doanh nghiệp)** phải thực hiện đúng các quy định về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; các cam kết tại hồ sơ đề nghị cấp phép và những điều ghi trong Giấy phép này.

2. Trường hợp trên mạng xã hội có cung cấp dịch vụ khác thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện cần phải có giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, (tổ chức, doanh nghiệp) phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật./.

3. Thực hiện việc quản lý hoạt động mạng xã hội theo đúng quy định pháp luật và thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ;

4. Bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng khi cho phép thông tin cá nhân của mình được sử dụng cho mục đích quảng bá, truyền thông và cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;

5. Không chủ động sản xuất hoặc đặt hàng thành viên của mạng xã hội sản xuất nội dung dưới hình thức tác phẩm báo chí để đăng tải dưới mọi hình thức; không cho thành viên lợi dụng mạng xã hội để hoạt động báo chí theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Luật Báo chí.

6. Kiểm tra, giám sát và loại bỏ nội dung vi phạm khoản 1 Điều 5 Nghị định ….., chậm nhất sau 03 giờ kể từ khi tự phát hiện, khi có khiếu nại chính đáng của người sử dụng dịch vụ, hoặc khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương (bằng văn bản, điện thoại, qua phương tiện điện tử);

Thông báo đến người đăng tải nội dung bị khiếu nại: lý do nội dung bị tạm khóa hoặc xóa bỏ; có cơ chế để người có thông tin bị tạm khóa phản hồi lại.

7. Thực hiện ngăn chặn, gỡ bỏ và thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước thẩm quyền nếu nhận thấy bất kỳ thông tin nào trên mạng xã hội có thể dẫn đến một hành vi phạm tội nghiêm trọng đe dọa đến tính mạng hoặc sự an toàn của người khác;

8. Cung cấp thông tin cá nhân và thông tin riêng của người sử dụng có liên quan đến hoạt động khủng bố, tội phạm, vi phạm pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện việc đăng ký, lưu trữ, xác thực và quản lý thông tin cá nhân của người sử dụng, thực hiện định danh tài khoản người sử dụng trên mạng xã hội theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Bảo đảm chỉ những người sử dụng đã cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cá nhân theo quy định mới được tương tác theo quy định tại khoản 2 Điều 23c Nghị định …..

10. Triển khai giải pháp bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em".

11. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3: Hiệu lực của Giấy phép:**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép;- Sở TTTT tỉnh, thành phố (nơi tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép đóng trụ sở);- Thanh tra Bộ;- Bộ trưởng;- Cục trưởng;- Lưu: VT, Cục PTTH&TTĐT( ). | **BỘ TRƯỞNG** |

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,DOANH NGHIỆP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |
| Số: | *………….., ngày      tháng     năm* |

**THÔNG BÁO** **CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

 (Tên tổ chức, doanh nghiệp) thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội như sau:

**Phần 1. Thông tin chung**

1.Tên cơ quan chủ quản (nếu có):

2. Tên tổ chức, doanh nghiệp: ……..

3. Địa chỉ trụ sở chính:……

4. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

5. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại …

6. Điện thoại: ……………. Website …….………………

 **Phần 2. Mô tả tóm tắt về thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội**

1. Tên mạng xã hội (nếu có):
2. Mục đích cung cấp dịch vụ mạng xã hội: ………………………………….
3. Loại hình dịch vụ mạng xã hội: (dịch vụ tạo tài khoản, kênh (channel) cung cấp nội dung, trang thông tin điện tử cá nhân …)…………………………….
4. Phương thức cung cấp dịch vụ: .......................................................................

a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền: .......................................................

b) Qua ứng dụng … phân phối trên kho ứng dụng: ............................................

5. Quy trình quản lý:

6. Nhà cung cấp dịch vụ kết nối Internet: ...........................................................

7. Địa điểm đặt hệ thống máy chủ cung cấp dịch vụ tại Việt Nam: .............

8. Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin trên trang mạng xã hội:

- Họ và tên: ....................................................................................................

- Chức danh: ................................................................................................

- Số điện thoại liên lạc (cố định và di động): .............................................

- Email: …………………………………………………………………

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .......................................................................................................................

2. .......................................................................................................................

**Phần 4: Cam kết:**

(Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội, (tên tổ chức, doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin; tuân thủ nghiêm các quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:****- Như trên;…………….- Lưu:………* | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬTCỦA DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,DOANH NGHIỆP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |
| Số: | *………….., ngày      tháng     năm* |

**THAY ĐỔI NỘI DUNG THÔNG BÁO** **CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

 (Tên tổ chức, doanh nghiệp) thay đổi nội dung thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội như sau:

**Phần 1. Thông tin chung**

1.Tên cơ quan chủ quản (nếu có):………………………………………….

2. Tên tổ chức, doanh nghiệp: ………………………

3. Địa chỉ trụ sở chính:……

4. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

5. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại …

6. Điện thoại: ……………. Website …….………………

7. Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội số: ………………

 **Phần 2. Mô tả tóm tắt về thay đổi thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội**

1. Nội dung thay đổi:

 2. Lý do thay đổi:

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .........................................................................................................................

2. .........................................................................................................................

**Phần 4: Cam kết:**

(Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung thay đổi thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và các tài liệu kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:****- Như trên;…………….- Lưu:………* | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬTCỦA DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**CỤC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**Số: /GXN-TTĐT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày tháng năm*  |

**GIẤY XÁC NHẬN** **CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI**

Cấp lần đầu ngày ……. tháng ….. năm……..

Cấp sửa đổi, bổ sung ngày ……. tháng ..... năm …. (nếu có)

Cấp lại ngày….. tháng…… năm …..(nếu có)

**CỤC TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

 *Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số…*

*Theo thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội của … (tổ chức, doanh nghiệp thông báo);*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng thông tin điện tử.*

**XÁC NHẬN**

**THÔNG BÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI**

**THEO NHỮNG QUY ĐỊNH SAU:**

1. Tên cơ quan chủ quản (nếu có):
2. Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội:
3. Tên mạng xã hội (nếu có):
4. Mục đích cung cấp dịch vụ mạng xã hội:
5. Loại hình dịch vụ mạng xã hội: (dịch vụ tạo tài khoản, kênh (channel) cung cấp nội dung, trang thông tin điện tử cá nhân …)
6. Đối tượng phục vụ:
7. Phương thức cung cấp dịch vụ:

a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền:

b) Qua ứng dụng … phân phối trên kho ứng dụng:

1. Quy trình quản lý:
2. Nhà cung cấp dịch vụ kết nối Internet:
3. Địa điểm đặt hệ thống máy chủ cung cấp dịch vụ tại Việt Nam:
4. Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin trên trang mạng xã hội:

- Họ và tên:

- Chức danh:

- Số điện thoại liên lạc (cố định và di động):

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo đúng nội dung và cam kết đã thông báo.

Trường hợp trên mạng xã hội có cung cấp dịch vụ khác thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện cần phải có giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, (tổ chức, doanh nghiệp) phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép;- Sở TTTT địa phương;- Thanh tra Bộ;- Bộ trưởng;- Cục trưởng;- Lưu: VT, TTĐT( ). | **CỤC TRƯỞNG** |

**Mẫu số 11**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN TỔ CHƯC, DOANH NGHIỆP**)Số: ……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***… , ngày …  tháng … năm …* |

 |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**GIẤY PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

 - (Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội như sau:

 **Phần 1**. **Thông tin chung**

 1. Tên tổ chức, doanh nghiệp: ……..

 2. Địa chỉ trụ sở chính:……

 3. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

 4. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại …

 5. Điện thoại: ……………. Website …….………………

 6. Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội cần sửa đổi, bổ sung:

 Giấy phép (*tên giấy phép*) số cấp ngày tháng năm

 **Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung**

1. Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

 2. Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung

 **Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

 1.......................................................................................................................

 2.......................................................................................................................

 3.......................................................................................................................

 **Phần 4**. **Cam kết**

 (Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

 1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội sửa đổi, bổ sung và các tài liệu kèm theo.

 2. Nếu được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội sửa đổi, bổ sung, (tên tổ chức, doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về cung cấp dịch vụ mạng xã hội và các quy định trong giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội thông sửa đổi, bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 12**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN TỔ CHƯC, DOANH NGHIỆP**)Số: ……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***… , ngày …  tháng … năm …* |

 |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN**

**GIẤY PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

 - (Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp: ……..
2. Tên mạng xã hội (nếu có):
3. Địa chỉ trụ sở chính:……
4. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

 5. Điện thoại: ……………. Website …….………………

 6. Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội đề nghị được gia hạn:

 Giấy phép (*tên giấy phép*) số….cấp ngày …. tháng … năm …..

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn**

Lý do đề nghị gia hạn ……………

Thời hạn đề nghị được gia hạn: …. năm …. tháng

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. ........................................................................................................................

2. ........................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

 (Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

 1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội và các tài liệu kèm theo.

 2. Nếu được cấp gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về kinh doanh dịch vụ mạng xã hội và các quy định trong giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội được gia hạn.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****CỦA TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 13**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN TỔ CHƯC, DOANH NGHIỆP**)Số: ……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***… , ngày …  tháng … năm …* |

 |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**

**GIẤY PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

 - (Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp: ……..
2. Tên mạng xã hội (nếu có):
3. Địa chỉ trụ sở chính:……
4. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

 5. Điện thoại: ……………. Website …….………………

 6. Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội đề nghị được cấp lại:

 Giấy phép (*tên giấy phép*) số…. cấp ngày …. tháng ….năm ….

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp lại**

1. Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội đề nghị được cấp lại

Giấy phép (*tên giấy phép*) số …. cấp ngày …. tháng …. năm …..

 2. Lý do đề nghị cấp lại

 □ bị mất

 □ bị rách

 □ bị cháy

 □ bị tiêu huỷ dưới hình thức khác (ghi rõ)

**Phần 3**. **Cam kết**

 (Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

 Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội và các tài liệu kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****CỦA TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 14**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP****\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_* *.............., ngày tháng năm* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI**

 *(từ tháng năm đến tháng năm)*

Kính gửi: - Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

 - Sở Thông tin và Truyền thông địa phương.

 **1**. Tên tổ chức, doanh nghiệp:

 **2.** Địa chỉ trụ sở chính:

 - Địa chỉ văn phòng giao dịch:

 - Điện thoại: …………………. Fax:…………

**3.** Nội dung báo cáo (nếu tổ chức, doanh nghiệp có hơn một trang mạng xã hội cần báo cáo thì cơ quan, tổ chức báo cáo lần lượt theo nội dung sau):

 - Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội số ... do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày…tháng…năm........

- Tên trang: (Tên miền, tên ứng dụng)

- Các loại hình dịch vụ đang cung cấp:

- Các dịch vụ có phát sinh doanh thu:

- Doanh thu trong kỳ báo cáo:

- Tổng số nhân sự phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội:

- Số lượng nhân sự quản lý nội dung:

- Số lượng thành viên mạng xã hội đến thời điểm báo cáo.

- Số lượng thành viên thường xuyên tương tác trên mạng xã hội.

- Số lượng người truy cập trung bình theo tháng.

- Danh sách thành viên bị xử lý do vi phạm Thỏa thuận cung cấp, sử dụng dịch vụ mạng xã hôi và các quy định khác của pháp luật có liên quan:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên tài khoản** | **Thời gian** | **Nội dung vi phạm** | **Kết quả xử lý** |
|  |  |  |  |  |

- Số lượng đơn thư khiếu nại của các các nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên trang mạng xã hội: nội dung khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại.

- Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

 Trân trọng./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Như trên;- ….. | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về báo cáo tình hình triển khai giấy phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 15**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,DOANH NGHIỆP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: | *………., ngày       tháng     năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THIẾT LẬP**

**TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP**

Kính gửi:…………………………………………………..

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;*

 *(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp như sau:*

**Phần I. Thông tin chung**

1. Tên cơ quan chủ quản (nếu có):

2. Tên tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp:…….

3. Địa chỉ trụ sở chính:……

4. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

5. Quyết định thành lập /Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại …

6. Điện thoại: ……………. Website …….………………

**Phần II. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép**

1. Tên trang (nếu có):

 2. Mục đích thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp: .....................................

3. Nội dung thông tin cung cấp trên trang thông tin điện tử tổng hợp; các chuyên mục, loại hình thông tin:

4. Đối tượng phục vụ: ........................................................................................

5. Nguồn tin:

6. Tên cơ quan báo chí, lĩnh vực thông tin liên kết (nếu có hoạt động hợp tác liên kết với cơ quan báo chí sản xuất tin bài):

7. Phương thức cung cấp thông tin: ................................................................

a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền:

b) Qua ứng dụng ....phân phối trên kho ứng dụng...

8. Nhà cung cấp dịch vụ kết nối Internet: ...........................................................

9. Địa điểm đặt hệ thông máy chủ cung cấp dịch vụ tại Việt Nam: ..........

10. Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung trang thông tin điện tử tổng hợp:

- Họ và tên: ......................................................................................................

- Chức danh: .....................................................................................................

- Số điện thoại liên lạc (cả cố định và di động): ...............................................

11. Trụ sở: .........................................................................................................

Điện thoại: …………………………………Fax: ............................................ Email: .................................................................................................................

11. Thời gian đề nghị cấp phép: ……..năm ……tháng.

 **Phần III**. **Tài liệu kèm theo**

 1. ...................................................................................................................

2. .......................................................................................................................

**Phần IV: Cam kết:**

(Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và các tài liệu kèm theo.

2. Cam đoan thực hiện đúng các quy định về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; các quy định của pháp luật về bản quyền; các văn bản pháp luật có liên quan hiện hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên; - Cơ quan chủ quản (nếu có); ……………………………………… | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*(Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).*

**Mẫu số 16**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (UBND TỈNH, THÀNH PHỐ…)**CỤC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ** **(SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH, THÀNH PHỐ…)** Số: /GP-TTĐT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**…., ngày … tháng…. năm …. |

**GIẤY PHÉP THIẾT LẬP TRANG THÔNG TIN**

**ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP**

*Cấp lần đầu : ngày …. tháng …. năm ….*

*Cấp sửa đổi, bổ sung: ngày…tháng…năm*

*Cấp lại: ngày…tháng…năm (nếu có)*

*Cấp gia hạn: ngày…tháng…năm*

**CỤC TRƯỞNG CỤC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH**

**VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

**(GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG)**

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số….*

*Căn cứ Quyết định số…. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (cơ quan cấp phép);*

*Theo đề nghị của…… (tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép);*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Thông tin điện tử (Trưởng Phòng… thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**CẤP GIẤY PHÉP THIẾT LẬP TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP**

**THEO NHỮNG QUY ĐỊNH SAU:**

**Điều 1. Cho phép (tổ chức, doanh nghiệp) được thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp theo những quy định sau:**

**1. Tên tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp:**

- Địa chỉ trụ sở chính:……

- Địa chỉ trụ sở giao dịch:

- Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại …

- Điện thoại: ……………. Email …….………………

 **2. Tên trang (nếu có):**

 **3.Mục đích thiết lập trang tin điện tử tổng hợp:**

**4. Nội dung thông tin** **cung cấp trên trang thông tin điện tử tổng hợp:**

 **5. Nguồn tin:**

**6. Tên cơ quan báo chí, lĩnh vực thông tin liên kết (nếu có hoạt động hợp tác liên kết sản xuất tin bài với cơ quan báo chí):**

**7.** **Phương thức cung cấp thông tin:**

a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền:

b) Qua ứng dụng ....phân phối trên kho ứng dụng...

**8. Địa điểm đặt hệ thống máy chủ cung cấp dịch vụ tại Việt Nam:**

**9. Người chịu trách nhiệm chính**:

- Họ và tên:

- Chức danh:

- Số điện thoại liên lạc:

**Điều 2: Ngoài các quy định tại Điều 1, (tổ chức, doanh nghiệp) có các trách nhiệm sau:**

1. Cơ quan được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp phải thực hiện đúng các quy định về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; các quy định của pháp luật về bản quyền; các cam kết tại hồ sơ đề nghị cấp phép và những điều ghi trong Giấy phép này.

2. Trường hợp trên trang thông tin điện tử tổng hợp có cung cấp dịch vụ khác thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện cần phải có giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, tổ chức, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Xây dựng quy trình quản lý thông tin tổng hợp, kịp thời cập nhật, điều chỉnh các nội dung dẫn lại khi nội dung nguồn thay đổi; gỡ bỏ ngay nội dung thông tin đã tổng hợp khi nguồn thông tin được trích dẫn gỡ bỏ nội dung thông tin đó theo quy định tại Khoản 4 Điều 36 Luật Báo chí.

4. Có cơ chế kiểm soát nguồn tin, đảm bảo thông tin tổng hợp đăng tải không vi phạm bản quyền; có công cụ bằng phương tiện điện tử để tiếp nhận, xử lý khiếu nại của người sử dụng về nội dung, bản quyền; nội dung dẫn lại chỉ được phát hành sau thời điểm phát hành nội dung nguồn ít nhất 30 phút, theo thỏa thuận bằng văn bản giữa trang thông tin điện tử tổng hợp với cơ quan báo chí;

5. Không cho đăng tải ý kiến nhận xét, bình luận của độc giả về nội dung tin, bài được dẫn lại; nội dung tổng hợp ghi rõ tên tác giả và tên nguồn tin (viết đầy đủ tên nguồn tin), thời gian đã đăng, phát thông tin đó, đặt đường dẫn liên kết đến bài viết nguồn ngay cuối bài dẫn lại;

6. Có phương án kỹ thuật đảm bảo kết nối đến hệ thống giám sát của Bộ Thông tin và Truyền thông để phục vụ cho việc theo dõi đăng tải tin bài trên trang thông tin điện tử tổng hợp và thống kê lượng người sử dụng truy cập khi có yêu cầu.

7. Kiểm tra, giám sát và loại bỏ nội dung vi phạm khoản 1 Điều 5 Nghị định này chậm nhất sau 03 giờ kể từ khi tự phát hiện, khi có khiếu nại chính đáng của người sử dụng dịch vụ, hoặc khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương (bằng văn bản, điện thoại, qua phương tiện điện tử);

8. Triển khai giải pháp bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em".

9. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

10. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3: Hiệu lực của Giấy phép:**

**1.** Giấy phép này có giá trị trong ... năm.

**2.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***:- Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép;- Cơ quan chủ quản (nếu có);- Cục trưởng (GĐ Sở TTTT tỉnh, thành phố);- Cục PTTH&TTĐT (đối với GP do Sở TTTT tỉnh, thành phố cấp);- Lưu: VT, PTTH&.TTĐT(02),  | **CỤC TRƯỞNG****(GIÁM ĐỐC SỞ TT&TT)**  |

**Mẫu số 17**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,DOANH NGHIỆP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: | *………., ngày       tháng     năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP THIẾT LẬP**

**TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP**

Kính gửi:…………………………………………………..

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;*

 *(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp như sau:*

**Phần I. Thông tin chung**

1. Tên cơ quan chủ quản:

2. Tên tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp: …

3. Địa chỉ trụ sở chính:……

4. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

4. Điện thoại: ……………. Website …….………………

 5. Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp đề nghị được sửa đổi, bổ sung: Giấy phép (*tên giấy phép*)… số …. cấp ngày …. tháng ….năm …..

6.Phương thức cung cấp thông tin:

 a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền, tên trang: ….

 b) Qua ứng dụng … phân phối trên kho ứng dụng: ..........

**Phần II. Mô tả tóm tắt về đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép**

 1. Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

 2. Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

 **Phần III**. **Tài liệu kèm theo**

 1. ...................................................................................................................

2. .....................................................................................................................

**Phần IV: Cam kết:**

(Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và các tài liệu kèm theo.

2. Cam đoan thực hiện đúng các quy định về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; các quy định của pháp luật về bản quyền; các văn bản pháp luật có liên quan hiện hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên; - Cơ quan chủ quản (nếu có); ……………………………………… | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*(Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).*

**Mẫu số 18**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,DOANH NGHIỆP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: | *………., ngày       tháng     năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP THIẾT LẬP**

**TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP**

Kính gửi:…………………………………………………..

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;*

 *(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp như sau:*

**Phần I. Thông tin chung**

1.Tên cơ quan chủ quản (nếu có):

2. Tên tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp: ……

3. Địa chỉ trụ sở chính:……

4. Địa chỉ trụ sở giao dịch

5. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại …

6. Điện thoại: ……………. Website …….………………

 7. Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp đề nghị được gia hạn: Giấy phép (*tên giấy phép*)… số …. cấp ngày …. tháng ….năm …..

**-** Phương thức cung cấp thông tin:

 a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền, tên trang: ….

 b) Qua ứng dụng … phân phối trên kho ứng dụng: ..........

**Phần II. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn giấy phép**

 - Lý do đề nghị gia hạn ……………

 - Thời hạn đề nghị được gia hạn: …. năm …. tháng

 **Phần III**. **Tài liệu kèm theo**

 1. ...................................................................................................................

2. .......................................................................................................................

**Phần IV: Cam kết:**

(Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và các tài liệu kèm theo.

2. Cam đoan thực hiện đúng các quy định về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; các quy định của pháp luật về bản quyền; các văn bản pháp luật có liên quan hiện hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên; - Cơ quan chủ quản (nếu có); ……………………………………… | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*(Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).*

**Mẫu số 19**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,DOANH NGHIỆP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: | *………., ngày       tháng     năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP THIẾT LẬP**

**TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP**

Kính gửi:…………………………………………………..

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;*

 *(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp như sau:*

**Phần I. Thông tin chung**

1.Tên cơ quan chủ quản (nếu có):

2. Tên tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp: ……

3. Địa chỉ trụ sở chính:

4. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

5. Quyết định thành lập/Điều lệ tổ chức, hoạt động/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại …

 6. Điện thoại: ……………. Website …….………………

 7. Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp đề nghị được cấp lại: Giấy phép (*tên giấy phép*)… số …. cấp ngày …. tháng ….năm …..

**-** Phạm vi cung cấp thông tin:

 a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền, tên trang: ….

 b) Qua ứng dụng … phân phối trên kho ứng dụng: ..........

**Phần II. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp lại giấy phép**

 - Lý do đề nghị cấp lại

□ bị mất

□ bị rách

□ bị cháy

□ bị tiêu huỷ dưới hình thức khác (ghi rõ)

 **Phần III**. **Tài liệu kèm theo**

 1. ...................................................................................................................

2. ....................................................................................................................

**Phần IV: Cam kết:**

(Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong Đơn đề nghị cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và các tài liệu kèm theo.

2. Cam đoan thực hiện đúng các quy định về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; các quy định của pháp luật về bản quyền; các văn bản pháp luật có liên quan hiện hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên; - Cơ quan chủ quản (nếu có); ……………………………………… | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*(Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).*

**Mẫu số 20**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP****\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_* *................., ngày tháng năm* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP THIẾT LẬP TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP**

 *(từ tháng năm đến tháng năm)*

Kính gửi: .............................................(*Cơ quan cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho tổ chức, doanh nghiệp*)

 **1**. Tên tổ chức, doanh nghiệp:

- Tên giao dịch quốc tế:

- Tên viết tắt:

 **2.** Địa chỉ trụ sở chính:

 - Địa chỉ văn phòng giao dịch:

 - Điện thoại: …………………. Fax:…………

**3.** Nội dung báo cáo (nếu tổ chức, doanh nghiệp có hơn một trang thông tin điện tử tổng hợp cần báo cáo thì cơ quan, tổ chức báo cáo lần lượt theo nội dung sau):

 - Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp số do…cấp ngày…tháng…năm

- Tên trang: (Tên miền, tên ứng dụng)

- Nội dung thông tin đang cung cấp, các chuyên mục chính:

- Tổng số nhân sự phục vụ hoạt động trang thông tin điện tử tổng hợp:

- Số lượng nhân sự quản lý nội dung:

- Danh sách cơ quan báo chí có thỏa thuận hợp tác cung cấp nguồn tin (kèm theo văn bản thỏa thuận cung cấp nguồn tin phát sinh trong kỳ báo cáo, nếu có):

- Báo cáo về hoạt động liên kết nếu tổ chức, doanh nghiệp có liên kết với cơ quan báo chí theo quy định tại điểm d Khoản 5 Điều 23 Nghị định này.

- Số lượng người truy cập thường xuyên/tháng :

- Các dịch vụ phát sinh doanh thu của Trang tin tổng hợp.

- Doanh thu trong kỳ báo cáo

 - Danh sách, số lượng khiếu nại của các các nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp: Người khiếu nại, nội dung khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại.

- Các hành vi vi phạm về nội dung trong kỳ báo cáo đã bị nhắc nhở, xử lý vi phạm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Thời gian** | **Nội dung vi phạm** | **Cơ quan yêu cầu xử lý (Bộ TT&TT, Sở TT&TT, Doanh nghiệp tự phát hiện)** | **Kết quả xử lý** |
|  |  |  |  |  |

- Các vấn đề về kỹ thuật đã gặp phải trong kỳ báo cáo (nếu có):

- Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

 Trân trọng./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Như trên;- ….. | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về báo cáo tình hình triển khai giấy phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 21**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: | *………….., ngày  tháng  năm* |

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

1. Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ:

- Tên đầy đủ (Ghi bằng chữ in hoa):

- Tên viết tắt:

- Tên giao dịch quốc tế:

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Địa chỉ văn phòng giao dịch:

- Điện thoại:                                          Fax:

- Website:                                             Email:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: .... do .... cấp ngày ... tháng ... năm ...

2. Thông tin về loại hình dịch vụ nội dung thông tin dự kiến cung cấp (tin thời tiết, tin tức, kết quả xổ số, thông tin tư vấn, giải trí, giáo dục....).

a. Tên dịch vụ nội dung 1:

- Nội dung dịch vụ:

- Cú pháp đăng ký:

- Đầu số:

- Phương thức đăng ký:

- Phương thức cung cấp:

- Tên doanh nghiệp viễn thông kết nối tới

b. Tên dịch vụ nội dung 2:

- Nội dung dịch vụ:

- Cú pháp đăng ký:

- Đầu số:

- Phương thức cung cấp:

- Tên doanh nghiệp viễn thông kết nối tới:

3. Nguồn tin: tự sản xuất, mua lại hoặc hợp tác với tổ chức, doanh nghiệp khác.

4. Số lượng nhân sự bộ phận cung cấp dịch vụ (nội dung và kỹ thuật); thông tin về nhân sự quản lý nội dung thông tin gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ thường trú, số chứng minh thư, trình độ đào tạo, quá trình công tác.

5. Quy trình cung cấp dịch vụ nội dung:

6. Kịch bản cung cấp dịch vụ

7. Thông tin về cước dịch vụ (dự kiến giá cước dịch vụ; các hình thức thanh toán và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thanh toán);

8. Năng lực tài chính: vốn điều lệ, tổng kinh phí đầu tư;

9. Kế hoạch kinh doanh trong 2 năm đầu cung cấp dịch vụ: Doanh thu, tỷ lệ phân chia lợi nhuận với đối tác

9. Thông tin về hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ: sơ đồ hệ thống thiết bị; cấu hình chi Tiết, chức năng của từng thiết bị; thuê kênh, kết nối tới doanh nghiệp viễn thông di động; địa Điểm đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ;

10. Phương án dự phòng và sao lưu dữ liệu: số lượng máy chủ dự phòng, dự phòng về kết nối.

11. Phương án bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

12. Người chịu trách nhiệm trước pháp luật:

- Họ và tên:

- Chức danh:

- Số điện thoại liên lạc:

13. Người chịu trách nhiệm quản lý dịch vụ nội dung thông tin của tổ chức, doanh nghiệp:

- Họ và tên:

- Chức danh:

- Số điện thoại liên lạc:

14. Thời hạn đề nghị cấp giấy chứng nhận: (tối đa 05 năm).

15. Tổ chức, doanh nghiệp xin cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong tờ khai đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các tài liệu kèm theo.

- Nếu được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động (tổ chức, doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ được cấp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Hồ sơ gửi kèm bao gồm:*

*Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 22**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **CỤC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:      /GCN-DĐ | *………….., ngày    tháng    năm* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Cấp lần đầu ngày …… tháng …… năm ……..

Cấp sửa đổi, bổ sung ngày ……..tháng……..năm………….(nếu có).

Cấp gia hạn ngày ……. Tháng …….. năm ……….(nếu có).

**CỤC TRƯỞNG CỤC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTTTT ngày……tháng…… năm…. của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;*

*Xét đề nghị của (tên tổ chức, doanh nghiệp);*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Thông tin điện tử*.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG THEO NHỮNG QUY ĐỊNH SAU:**

**1. Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ:**

- Tên đầy đủ:

- Tên viết tắt (hoặc tên giao dịch quốc tế):

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/ Quyết định thành lập số: .... do .... cấp ngày ... tháng ... năm ...

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Địa chỉ văn phòng giao dịch (nếu có):

- Điện thoại:                  Fax:

- Website:                     Email:

**2. Thông tin về dịch vụ:**

a. Tên dịch vụ nội dung 1:

- Nội dung dịch vụ:

- Cú pháp đăng ký:

- Đầu số:

- Phương thức cung cấp:

- Tên doanh nghiệp viễn thông kết nối tới

b. Tên dịch vụ nội dung 2:

- Nội dung dịch vụ:

- Cú pháp đăng ký:

- Đầu số:

- Phương thức cung cấp:

- Tên doanh nghiệp viễn thông kết nối tới

**3. Người chịu trách nhiệm trước pháp luật:**

- Họ và tên:

- Chức danh:

- Điện thoại liên lạc:

4. Giấy chứng nhận này có giá trị trong ……năm và có hiệu lực kể từ ngày ký.

5. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định …/…./NĐ-CP ngày …./…./….. của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng và các nội dung tại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được cấp.

|  |  |
| --- | --- |
|    ***Nơi nhận:***- Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận;- Sở TTTT tỉnh, thành phố (nơi tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép đóng trụ sở);- Thứ trưởng;- Cục Viễn thông;- Thanh tra Bộ;- Cục trưởng;- Lưu: VT, P.TTĐT(02). | **CỤC TRƯỞNG** |

**Mẫu số 23**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN TỔ CHƯC, DOANH NGHIỆP**)Số: ……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***… , ngày …  tháng … năm …* |

 |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

 - (Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội như sau:

 **Phần 1**. **Thông tin chung**

 1. Tên tổ chức, doanh nghiệp: ……..

 2. Địa chỉ trụ sở chính:……

 3. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

 4. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại …

 5. Điện thoại: ……………. Website …….………………

 6. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cần sửa đổi, bổ sung:

 Giấy chứng nhận (*tên giấy chứng nhận*)số cấp ngày tháng năm

 **Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung**

1. Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

 2. Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung

 **Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

 1.......................................................................................................................

 2.......................................................................................................................

 3.......................................................................................................................

 **Phần 4**. **Cam kết**

 (Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

 1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động sửa đổi, bổ sung và các tài liệu kèm theo.

 2. Nếu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động sửa đổi, bổ sung, (tên tổ chức, doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động sửa đổi, bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 24**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN TỔ CHƯC, DOANH NGHIỆP**)Số: ……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***… , ngày …  tháng … năm …* |

 |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

 - (Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp: ……..
2. Địa chỉ trụ sở chính:……
3. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

 4. Điện thoại: ……………. Website …….………………

 5. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đề nghị được gia hạn:

 Giấy chứng nhận (*tên giấy chứng nhận*)số….cấp ngày ….tháng …năm …..

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn**

Lý do đề nghị gia hạn ……………

Thời hạn đề nghị được gia hạn: …. năm …. tháng

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. ........................................................................................................................

2. ........................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

 (Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

 1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các tài liệu kèm theo.

 2. Nếu được cấp gia hạn giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định trong giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được gia hạn.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****CỦA TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 25**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN TỔ CHƯC, DOANH NGHIỆP**)Số: ……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***… , ngày …  tháng … năm …* |

 |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

 - (Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp: ……..
2. Địa chỉ trụ sở chính:……
3. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

 4. Điện thoại: ……………. Website …….………………

 5. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đề nghị được cấp lại:

 Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động số…. cấp ngày …. tháng ….năm ….

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp lại**

1. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đề nghị được cấp lại

 Giấy chứng nhận (tên giấy chứng nhận) số….cấp ngày …. tháng ….năm ..

 2. Lý do đề nghị cấp lại

 □ bị mất

 □ bị rách

 □ bị cháy

 □ bị tiêu huỷ dưới hình thức khác (ghi rõ)

**Phần 3**. **Cam kết**

 (Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

 Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các tài liệu kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****CỦA TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

 **Mẫu số 26**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
|   | *……….., ngày    tháng    năm* |

**BÁO CÁO**

**HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

**I. Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (in hoa)

- Tên viết tắt (hoặc tên giao dịch quốc tế):

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Địa chỉ văn phòng giao dịch (nếu có):

- Điện thoại:                              Fax:

- Website:

- Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin số lập số: .... do .... cấp ngày ... tháng ... năm ...

**II. Báo cáo tình hình thực hiện giấy chứng nhận:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dịch vụ** | **Nội dung dịch vụ** | **Cú pháp đăng ký**  | **Đầu số tiếp nhận** | **Phương thức cung cấp** | **Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới** | **Doanh nghiệp hợp tác nội dung** | **Số lượng khiếu nại** | **Doanh thu** | **Trạng thái (đang hoạt động/dừng hoạt động)** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Trân trọng./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Như trên;- ….. | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN,TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Người liên hệ: họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử*

**Mẫu số 27**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP****\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_* *................., ngày tháng năm* |

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

**I**. **Thông tin về doanh nghiệp**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viễn thông:

- Tên viết tắt ( hoặc tên giao dịch quốc tế):

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Địa chỉ văn phòng giao dịch (nếu có):

- Điện thoại: Fax:

- Website: Email:

 **II**. **Báo cáo nội dung liên quan hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin trên mạng viễn thông di động:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đối tác** | **Tên dịch vụ** | **Thông tin liên hệ** | **Đầu số tiếp nhận** | **Doanh thu** | **Số lượng khiếu nại** | **Ghi chú** |
| *Tên* | *SĐT* | *Email* |
| 1 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| …. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Như trên;- ….. | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 28**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: …………. | *…….., ngày ….. tháng ….. năm …..* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
PHÁT HÀNH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G1 TRÊN MẠNG**

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: |   |
|  | - Bộ Thông tin và Truyền thông;- Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử. |

**Phần 1: Thông tin chung**

1.Tên doanh nghiệp: (ghi bằng chữ in hoa) ........................

- Tên giao dịch quốc tế: ..........................................................................................

- Tên viết tắt: ..........................................................................................................

2. Địa chỉ trụ sở chính: ...........................................................................................

Địa chỉ văn phòng giao dịch:..................................................................................

Điện thoại: ………………………Fax: ……………….Website: .........................

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.... do.... cấp ngày... tháng... năm... do....

4. Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Chức vụ: ………………………….Số điện thoại liên lạc: ..................................

**Phần 2. Mô tả tóm tắt về trò chơi điện tử G1 trên mạng đề nghị cấp giấy phép phát hành:**

1. Tên trò chơi: ..................................................................................................

- Tên tiếng Việt

- Các tên tiếng nước ngoài

2. Phiên bản trò chơi (tên phiên bản nếu có): ........................................................

3. Kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi: ...........................................................

4. Ngôn ngữ thể hiện:............................................................................................

5. Nguồn gốc trò chơi:...........................................................................................

6. Mô tả tóm tắt nội dung, kịch bản trò chơi: .......................................................

7. Địa chỉ đặt máy chủ tại Việt Nam (thông tin chi tiết): .....................................

8. Nhà cung cấp dịch vụ internet: .......................................................................

9. Phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ: .........................................................

- Trên trang thông tin điện tử/tại tên miền: ..........................................................

- Kênh phân phối trò chơi cho thiết bị di động (ghi rõ tên doanh nghiệp, IP khi cung cấp trên ứng dụng cài đặt trên thiết bị di động, tên đơn vị phát hành hiển thị trên ứng dụng):....................

10. Hình thức thu phí (thu phí giờ chơi hay bán vật phẩm ảo): ................................

11. Phương thức thanh toán, hình thức thanh toán: ..................................................

12. Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý trò chơi: ............................................

- Chức vụ:..............................................................................................................

- Điện thoại liên lạc:.................................................................................................

13. Thời hạn đề nghị cấp phép: (tối đa 05 năm).

**Phần 3. Tài liệu kèm theo** (quy định tại Điều 32g Nghị định này)

1. ............................................................................................................................

2. ............................................................................................................................

**Phần 4. Cam kết**

**1. Cam kết về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng:**

Công ty……. xin cam kết thực nghiêm các quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng, cụ thể như sau:

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng theo quy định tại Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; các quy định của pháp luật về thanh toán và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Không quảng cáo, giới thiệu các trò chơi điện tử chưa được cấp Giấy phép phát hành trò chơi điẹn tử G1 trên mạng.

- Không lợi dụng việc cung cấp, sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, lừa đảo, kinh doanh trái pháp luật hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác.

- Không đứng tên làm đại lý cho tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài.

- Báo cáo và chịu sự thanh, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

**2. Cam kết kế hoạch triển khai dịch vụ**

Căn cứ vào các nội dung được trình bày trong Đề án đề nghị cấp Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng, Công ty …… xin cam kết triển khai cung cấp dịch vụ sau khi được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép; thực hiện đúng các quy định về thanh toán và các quy định của pháp luật có liên quan.

**3. Các nội dung cam kết khác**

- Công ty cam kết nội dung trình bày trong Đề án là đúng sự thật, đúng với thực tế của Công ty và bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện về nhân sự, kỹ thuật, tài chính, quản lý thông tin... theo quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

- Tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định về bản quyền của phần mềm trò chơi.

- Cam kết toàn bộ hệ thống hỗ trợ và kết nối thanh toán cho game là đặt tại Việt Nam và do Công ty chịu trách nhiệm quản lý, vận hành và kiểm soát tại Việt Nam.

- Cam kết tất cả các tài khoản dùng để tải và phát hành game cũng như kiểm soát nội dung kỹ thuật của game do Công ty chịu trách nhiệm quản lý, vận hành và kiểm soát tại Việt Nam. Trong trường hợp có cung cấp trò chơi trên các kho ứng dụng cho thiết bị di động, Công ty cam kết tài khoản tải hiển thị và phát hành trên các kho ứng dụng này thuộc quyền quản lý của Công ty.

Công ty …… cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm, nghiêm chỉnh chấp hành các biện pháp xử phạt theo quy định của Nhà nước và Quyết định của Bộ Thông tin và Truyền thông khi vi phạm các cam kết nêu trên.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;…………….- Lưu:……… | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 29**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:            /GP-BTTTT | *Hà Nội, ngày       tháng …. năm ……* |

**GIẤY PHÉP PHÁT HÀNH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G1 TRÊN MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày tháng năm )

*Cấp lần đầu ngày tháng năm*

*Cấp lại ngày tháng năm*

*Cấp gia hạn ngày tháng năm )*

**BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng; Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;*

*Xét đề nghị gia hạn của (Công ty có hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng);*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử,*

**QUYẾT ĐỊNH**

**GIA HẠN GIẤY PHÉP PHÁT HÀNH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G1 TRÊN MẠNG THEO NHỮNG QUY ĐỊNH SAU:**

**Điều 1. Tên doanh nghiệp:**

- Tên giao dịch quốc tế:

- Tên viết tắt:

- Địa chỉ trụ sở chính:.

- Địa chỉ văn phòng giao dịch:

- Điện thoại: …………………………………..Fax: ...............................

- Website giới thiệu hoạt động của Công ty:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.... do.... cấp ngày... tháng... năm... do....

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Chức vụ: ………………………….Số điện thoại liên lạc: ............................

**1. Tên trò chơi điện tử G1 được cấp Giấy phép phát hành**

- Tên trò chơi phát hành tại Việt Nam:

- Tên tiếng Anh:

- Phiên bản trò chơi:

- Tóm tắt nội dung, kịch bản trò chơi:

**2. Trò chơi dành cho độ tuổi:**

**3. Nguồn gốc trò chơi:**

**4. Ngôn ngữ sử dụng trong trò chơi:**

**5. Phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ:**

- Trên trang thông tin điện tử tại tên miền:

- Kênh phân phối trò chơi cho thiết bị di động:

**6. Địa chỉ đặt máy chủ tại Việt Nam (thông tin chi tiết):**

**7. Nhà cung cấp dịch vụ Internet:**

**8.** Doanh nghiệp được cấp phép thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bản quyền khi cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng tại Việt Nam.

**Điều 2.** Doanh nghiệp được cấp giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng phải thực hiện đúng các quy định tại:

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

- Cam kết của Doanh nghiệp tại Đơn đề nghị cấp giấy phép cấp lần đầu;

- Những điều ghi trong giấy phép này; các quy định về thanh toán và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

**Điều 3.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày….. tháng … năm………và gia hạn cho Giấy phép số ………..

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- *Công ty .............**- Bộ Công an;**- Sở TTTT địa phương;**- Bộ trưởng;**- Thứ trưởng;**- Thanh tra Bộ;**- Lưu: VT, Cục PTTH&TTĐT, LH(12).* | **BỘ TRƯỞNG** |

**Mẫu số 30**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN TỔ CHƯC, DOANH NGHIỆP**)Số: ……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***… , ngày …  tháng … năm …* |

 |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**GIẤY PHÉP PHÁT HÀNH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G1 TRÊN MẠNG**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

 - (Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: ……..

2. Địa chỉ trụ sở chính:……

3. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại …

4. Điện thoại: ……………. Website …….………………

5. Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng đề nghị được sửa đổi, bổ sung:

Giấy phép (*tên giấy phép*) số …. cấp ngày …. tháng …. năm …..

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung**

1. Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

 2. Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1........................................................................................................................

2..........................................................................................................................

3..........................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

 (Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

 1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng sửa đổi, bổ sung và các tài liệu kèm theo.

 2. Nếu được cấp giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng sửa đổi, bổ sung, (tên tổ chức, doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng và các quy định trong giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng sửa đổi, bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****CỦA DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 31**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN DOANH NGHIỆP**)Số: ……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***… , ngày …  tháng … năm …* |

 |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP**

**PHÁT HÀNH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G1 TRÊN MẠNG**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

 - (Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: ……..

2. Địa chỉ trụ sở chính: (*địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư*):……

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.... do.... cấp ngày... tháng... năm... do....

4. Điện thoại: ……………. Website …….………………

5. Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng đề nghị được gia hạn:

Giấy phép (*tên giấy phép*) số …. cấp ngày …. tháng …. năm ….

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn**

Lý do đề nghị gia hạn ……………

Thời hạn đề nghị được gia hạn: …. năm …. tháng

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. ........................................................................................................................

2. ........................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp gia hạn giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng và các quy định trong giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng được gia hạn.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****CỦA DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 32**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN TỔ CHƯC, DOANH NGHIỆP**)Số: ……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***… , ngày …  tháng … năm …* |

 |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**

**GIẤY PHÉP PHÁT HÀNH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G1 TRÊN MẠNG**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

 - (Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được cấp lại giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: ……..

2. Địa chỉ trụ sở chính: (*địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư*):……

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.... do.... cấp ngày... tháng... năm... do....

4. Điện thoại: ……………. Website …….………………

5. Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng đề nghị được cấp lại:

Giấy phép (*tên giấy phép*) số …. cấp ngày …. tháng …. năm ….

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp lại**

* + 1. Giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng

Giấy phép (*tên giấy phép*) số …. cấp ngày …. tháng …. năm …..

 2. Lý do đề nghị cấp lại

□ bị mất

□ bị rách

□ bị cháy

□ bị tiêu huỷ dưới hình thức khác (ghi rõ)

**Phần 3**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp lại giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng và các tài liệu kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****CỦA DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 33**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: …………. | *…….., ngày ….. tháng ….. năm …..* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP**

**GIẤY CHỨNG NHẬN PHÁT HÀNH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ**

**G2, G3, G4 TRÊN MẠNG**

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

**Phần 1: Thông tin chung**

1.Tên doanh nghiệp: (ghi bằng chữ in hoa) .....................................

- Tên giao dịch quốc tế: ...............................................................................................

- Tên viết tắt: ...............................................................................................................

2. Địa chỉ trụ sở chính: .................................................................................................

Địa chỉ văn phòng giao dịch:.........................................................................................

Điện thoại: ………………………Fax: ……………….Website: ....................................

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.... do.... cấp ngày... tháng... năm... do....

4. Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Chức vụ: ………………………….Số điện thoại liên lạc:

**Phần 2. Mô tả tóm tắt về trò chơi điện tử G2,G3, G4 trên mạng đề nghị cấp giấy chứng nhận phát hành:**

1. Tên trò chơi: ............................................................................................................

- Tên tiếng Việt

- Các tên tiếng nước ngoài

2. Phiên bản trò chơi (tên phiên bản nếu có): ................................................................

3. Kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi: ....................................................................

4. Ngôn ngữ thể hiện:...................................................................................................

5. Nguồn gốc trò chơi:.................................................................................................

6. Mô tả nội dung, kịch bản trò chơi kèm theo hình ảnh chính trong game:.............................

7. Địa chỉ đặt máy chủ tại Việt Nam (thông tin chi tiết): ..................................................

8. Nhà cung cấp dịch vụ internet: .................................................................................

9. Phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ: .................................................................

- Trên trang thông tin điện tử/tại tên miền: .....................................................................

- Kênh phân phối trò chơi cho thiết bị di động (ghi rõ tên doanh nghiệp, IP khi cung cấp trên ứng dụng cài đặt trên thiết bị di động, tên đơn vị phát hành hiển thị trên ứng dụng):....................

10. Hình thức thu phí (thu phí giờ chơi hay bán vật phẩm ảo): ........................................

11. Phương thức thanh toán, hình thức thanh toán: .......................................................

12. Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý trò chơi: .......................................................

- Chức vụ:....................................................................................................................

- Điện thoại liên lạc:......................................................................................................

13. Thời hạn đề nghị cấp giấy chứng nhận: (tối đa 05 năm).

14. Thể loại trò chơi điện tử cung cấp trên mạng (G2, G3, G4):

**Phần 3. Tài liệu kèm theo** (quy định tại Điều 33a Nghị định này)

1. ...............................................................................................................................

2. ...............................................................................................................................

**Phần 4. Cam kết**

**1. Cam kết về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng:**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;……………- Lưu:……… | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 34**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**CỤC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNHVÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**Số:……/GCN-PTTH&TTĐT**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------***Hà Nội, ngày      tháng      năm ……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**PHÁT HÀNH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G2, G3, G4 TRÊN MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày tháng năm )

*Cấp lần đầu ngày tháng năm*

*Cấp lại ngày tháng năm*

*Cấp gia hạn ngày tháng năm )*

**CỤC TRƯỞNG CỤC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng; Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Quyết định số 698/QĐ-BTTTT ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;*

*Xét đề nghị gia hạn của (Công ty có hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận….);*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Thông tin điện tử,*

**QUYẾT ĐỊNH: CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN PHÁT HÀNH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G2, G3, G4 TRÊN MẠNG THEO NHỮNG QUY ĐỊNH SAU:**

**Điều 1. Tên doanh nghiệp:**

- Tên giao dịch quốc tế:

- Tên viết tắt:

- Địa chỉ trụ sở chính:.

- Địa chỉ văn phòng giao dịch:

- Điện thoại: …………………………………..Fax: ...............................

- Website giới thiệu hoạt động của Công ty:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.... do.... cấp ngày... tháng... năm... do....

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Chức vụ: ………………………….Số điện thoại liên lạc: ...........................

**2. Tên trò chơi điện tử được cấp Giấy chứng nhận phát hành:**

- Tên trò chơi phát hành tại Việt Nam:

- Tên tiếng Anh:

- Phiên bản trò chơi:

- Tóm tắt nội dung, kịch bản trò chơi:

**2. Trò chơi dành cho độ tuổi:**

**3. Nguồn gốc trò chơi:**

**4. Ngôn ngữ sử dụng trong trò chơi:**

**5. Phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ:**

- Trên trang thông tin điện tử tại tên miền:

- Kênh phân phối trò chơi cho thiết bị di động:

**6. Địa chỉ đặt máy chủ tại Việt Nam (thông tin chi tiết):**

**7. Nhà cung cấp dịch vụ Internet:**

**8. Thể loại trò chơi điện tử cung cấp trên mạng (G2, G3, G4):**

**9.** Doanh nghiệp được cấp phép thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bản quyền khi cung cấp trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng tại Việt Nam.

**Điều 2.** Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng phải thực hiện đúng các quy định tại:

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

- Cam kết của Doanh nghiệp tại Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận;

- Những điều ghi trong giấy chứng nhận này; các quy định về thanh toán và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

**Điều 3.** Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày….. tháng … năm………và gia hạn cho Giấy chứng nhận số ………..

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- *Công ty .............**- Bộ Công an;**- Sở TTTT địa phương;**- Bộ trưởng (để b/c);**- Thứ trưởng (để b/c);**- Thanh tra Bộ;**- Lưu: VT, P. TTPC, P.TTĐT, LH(12).* | **CỤC TRƯỞNG***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 35**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN TỔ CHƯC, DOANH NGHIỆP**)Số: ……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***… , ngày …  tháng … năm …* |

 |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**GIẤY CHỨNG NHẬN PHÁT HÀNH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ**

**G2, G3, G4 TRÊN MẠNG**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

 - (Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng như sau:

 **Phần 1**. **Thông tin chung**

 1. Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: ……..

 2. Địa chỉ trụ sở chính:

 3. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.... do.... cấp ngày... tháng... năm... do....

4. Điện thoại: ……………. Website …….………………

 5. Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đề nghị được sửa đổi, bổ sung:

Giấy chứng nhận (*tên giấy chứng nhận*) số…. cấp ngày …. tháng …. năm …..

 **Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung**

1. Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

 2. Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung

 **Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

 1........................................................................................................................

 2..........................................................................................................................

 3..........................................................................................................................

 **Phần 4**. **Cam kết**

 (Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

 1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng sửa đổi, bổ sung và các tài liệu kèm theo.

 2. Nếu được cấp giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng sửa đổi, bổ sung, (tên tổ chức, doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng và các quy định trong giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng sửa đổi, bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****CỦA DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 36**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN DOANH NGHIỆP**)Số: ……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***… , ngày …  tháng … năm …* |

 |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN**

**PHÁT HÀNH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G2, G3, G4 TRÊN MẠNG**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

 - Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được cấp gia hạn giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng như sau:

 **Phần 1**. **Thông tin chung**

 1. Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: ……..

 2. Địa chỉ trụ sở chính:

 3. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.... do.... cấp ngày... tháng... năm... do....

 5. Điện thoại: ……………. Website …….………………

 6. Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đề nghị được gia hạn:

Giấy chứng nhận (*tên giấy chứng nhận*) số…. cấp ngày …. tháng …. năm …..

 **Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn**

Lý do đề nghị gia hạn ……………

Thời hạn đề nghị được gia hạn: …. năm …. tháng

 **Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

 1. ........................................................................................................................

 2. ........................................................................................................................

 **Phần 4**. **Cam kết**

 (Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

 1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng và các tài liệu kèm theo.

 2. Nếu được cấp gia hạn giấy phép phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng và các quy định trong giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng được gia hạn.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****CỦA DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 37**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN TỔ CHƯC, DOANH NGHIỆP**)Số: ……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***… , ngày …  tháng … năm …* |

 |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**

**GIẤY CHỨNG NHẬN PHÁT HÀNH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G2, G3, G4 TRÊN MẠNG**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

 - (Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được cấp lại giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng như sau:

 **Phần 1**. **Thông tin chung**

 1. Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: ……..

 2. Địa chỉ trụ sở chính:

 3. Địa chỉ trụ sở giao dịch:

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.... do.... cấp ngày... tháng... năm... do....

 5. Điện thoại: ……………. Website …….………………

 6. Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đề nghị được cấp lại:

Giấy chứng nhận (*tên giấy chứng nhận*) số…. cấp ngày …. tháng …. năm ….

 **Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp lại**

1. Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng

Giấy chứng nhận (*tên giấy chứng nhận*) số …. cấp ngày …. tháng …. năm …..

 2. Lý do đề nghị cấp lại

□ bị mất

□ bị rách

□ bị cháy

□ bị tiêu huỷ dưới hình thức khác (ghi rõ)

**Phần 3**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng và các tài liệu kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****CỦA DOANH NGHIỆP***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 38**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN DOANH NGHIỆP**) | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***…, ngày …  tháng … năm …* |

 |

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG**

1.Tên doanh nghiệp: (*ghi bằng chữ in hoa*) …….

- Tên giao dịch quốc tế:

- Tên viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

- Địa chỉ văn phòng giao dịch:

- Điện thoại: …………………. Fax:…………

- Website giới thiệu hoạt động của Công ty……………..

- Website cung cấp dịch vụ:

- Người quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử

+ Họ và tên:

+ Chức vụ:

+ Số điện thoại liên hệ:

**I. Số liệu chung**:

- Số lượng trò chơi hiện đang phát hành tính đến thời điểm báo cáo (tổng số, đánh giá tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước):

- Số lượng trò chơi hiện đã dừng phát hành:

- Số lượng nhân sự hiện có; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:

- Doanh thu trong 6 tháng qua; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Các thay đổi khác (nếu có): địa điểm đặt máy chủ, tên miền, kênh phân phối, nhân sự quản lý, những thay đổi liên quan nội dung trò chơi ...

**II. Từng trò chơi**

Bảng kê các trò chơi điện tử đã và đang cung cấp trong 06 tháng qua, bao gồm các thông tin:

1. TRÒ CHƠI G1

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trò chơi | Số, ngày tháng cấp Giấy phép phát hành trò chơi | Ngày, tháng, năm bắt đầu cung cấp trò chơi | Số lượng máy chủ, địa điểm đặt máy chủ | Số lượng nhân sự tham gia vận hành trò chơi | Doanh thu tính đến thời điểm báo cáo | Số vụ tranh chấp, khiếu nại của người chơi; biện pháp xử lý | Phân loại trò chơi theo độ tuổi | web cung cấp trò chơi/hệ thống đại lý. |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

2. TRÒ CHƠI G2, G3, G4.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trò chơi | Loại trò chơi (G2, G3 hay G4) | Số, ngày tháng năm của giấy chứng nhận phát hành trò chơi | Ngày, tháng, năm bắt đầu cung cấp trò chơi | Số lượng máy chủ, địa điểm đặt máy chủ | Số lượng nhân sự tham gia vận hành trò chơi | Doanh thu tính đến thời điểm báo cáo | Phân loại theo độ tuổi |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |

3. CÁC TRÒ CHƠI ĐÃ DỪNG CUNG CẤP

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trò chơi | Loại trò chơi (G1, G2, G3 hay G4) | Ngày, tháng, năm dừng phát hành | Lý do dừng phát hành |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |

 4. NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TRÒ CHƠI

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tên trò chơi | Nội dung thay đổi, bổ sung (liệt kê chi tiết) |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |

- Những khó khăn, vướng mắc.

- Kiến nghị, đề xuất:

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Cục PTTH&TTĐT;- Sở TT&TT địa phương; - Lưu:.................... | **GIÁM ĐỐC CÔNG TY***(ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 39**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND TỈNH/THÀNH PHỐ ……….****SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  Số: /BC-STTTT | *…….., ngày ….. tháng ….. năm 20…..* |

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

|  |  |
| --- | --- |
|  Kính gửi:  | Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) |

 Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố ………….. báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn từ 1/12/ … đến hết ngày 30/11/…như sau:

1. Số DN cung cấp dịch vụ.
2. Số trò chơi đã được cấp phép phát hành (gồm giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1, giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4)

3) Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý trò chơi điện tử;

4) Công tác ban hành, hướng dẫn triển khai các văn bản về quản lý trò chơi điện tử của địa phương;

5) Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng của doanh nghiệp đăng ký có trụ sở tại địa phương: tình hình thực hiện các quy định tại giấy phép, việc đáp ứng các điều kiện kỹ thuật, nội dung trò chơi, xử lý vi phạm (nếu có), những vấn đề phát sinh liên quan đến công tác quản lý, kiến nghị đề xuất;

 6) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động cung cấp trò chơi điện tử trên mạng của các doanh nghiệp có hệ thống máy chủ đặt tại địa phương.

 7) Các trò chơi điện tử trên mạng không phép hoặc trò chơi có nội dung vi phạm quy định của pháp luật về quản lý trò chơi điện tử trên mạng đang được cung cấp tại Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trò chơi | Tên miền hoặc IP cung cấp trò chơi | Tên doanh nghiệp phát hành  | Thể loại trò chơi (G1, G2, G3, G4) | Thu phí tại Việt Nam (Có/Không) | Các kênh thu phí (các dịch vụ trung gian thanh toán…) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |

 8. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên:- Lưu :..........; | **GIÁM ĐỐC***(ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 40**

**Các nội dung cần được quy định trong hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” ký giữa Trung tâm Internet Việt Nam và doanh nghiệp đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn”**

1. Đối tượng của hợp đồng.

2. Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng.

3. Quyền hạn và trách nhiệm của các bên

a) Quyền hạn và trách nhiệm của bên A (Trung tâm Internet Việt Nam): nêu cụ thể các trách nhiệm về hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động các Nhà đăng ký tên miền “.vn”;

b) Quyền hạn và trách nhiệm của bên B (Nhà đăng ký tên miền “.vn”): Nêu cụ thể các quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

4. Thỏa thuận đáp ứng về tiêu chuẩn Nhà đăng ký tên miền “.vn” quy định tại Điều 14 Nghị định này, trong đó yêu cầu năng lực về nhân sự và kỹ thuật theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 14 Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Có số lượng cán bộ kỹ thuật chuyên trách phụ trách về quản trị mạng lưới dịch vụ và cán bộ chuyên trách quản lý nghiệp vụ tên miền “.vn” phù hợp với quy mô cung cấp dịch vụ;

b) Có hạ tầng mạng lưới kỹ thuật, hệ thống máy chủ DNS được kết nối với hạ tầng kỹ thuật của Trung tâm Internet Việt Nam theo quy định về tiêu chuẩn chất lượng kết nối viễn thông;

c) Có cơ sở dữ liệu, Phần mềm quản lý việc đăng ký, thu phí, khai báo tên miền “.vn”;

d) Có giải pháp đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin; sao lưu dự phòng và khôi phục nhanh chóng các dữ liệu khi sự cố xảy ra.

5. Thỏa thuận cam kết về kế hoạch triển khai các dịch vụ phát triển tên miền “.vn” và số lượng phát triển dịch vụ.

6. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

7. Trách nhiệm khi chấm dứt hợp đồng.

8. Phạt vi phạm hợp đồng.

9. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự.

**Mẫu số 41**

|  |  |
| --- | --- |
| **(THƯƠNG NHÂN)-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ………….. | *….., ngày ….. tháng ….. năm …..* |

**ĐĂNG KÝ KINH DOANH DỊCH VỤ TRUNG TÂM DỮ LIỆU**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin;

Căn cứ Nghị định số ……/2021/NĐ-CP ngày …… tháng …… năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số [72/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-72-2013-nd-cp-quan-ly-cung-cap-su-dung-dich-vu-internet-va-thong-tin-tren-mang-201110.aspx) ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

(Thương nhân) đăng ký kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu với các nội dung sau:

**Phần 1. Thông tin Thương nhân**

1. Tên thương nhân: ……………………………………………………………………..

2. Tên giao dịch (nếu có): ……………………………………………………………….

3. Tên người đại diện theo pháp luật: …………………………………………………….

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: .... do .... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại.......................................................................................................................................

5. Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………………………………………….

6. Điện thoại: ………………………………7. Email: ………………………………….

8. Mã số thuế: ……………………………………………………………………………

**Phần 2. Loại hình dịch vụ trung tâm dữ liệu**

1. ………………………………………………………………………………………...

2. ………………………………………………………………………………………...

3. ………………………………………………………………………………………...

4………………………………………………………………………………………….

**Phần 3. Cam kết**

(Thương nhân) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đăng ký kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu và các tài liệu kèm theo.

2. Sau khi được xác nhận việc đăng ký kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, (Thương nhân) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- …………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 42**

|  |  |
| --- | --- |
| **(THƯƠNG NHÂN)-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ………….. | *….., ngày ….. tháng ….. năm …..* |

**THÔNG BÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUNG TÂM DỮ LIỆU**

**XUYÊN BIÊN GIỚI**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

(Thương nhân) có trụ sở tại …., điện thoại:…., email:…. thông báo hoạt động cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu xuyên biên giới như sau:

1…………………………………………………………………………………

2…………………………………………………………………………………

(Thương nhân) cam kết:

- Tính chính xác và hợp pháp của nội dung trong thông báo cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu xuyên biên giới.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- …………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 43**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH/THÀNH PHỐ………**SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:       /BC-STTTT | *………, ngày …… tháng ….. năm 20…..* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
Của các điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (năm 20.....)**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố …………….báo cáo công tác quản lý và tình hình hoạt động của các điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn từ 1/12/... đến hết ngày 30/11/... như sau:

1. Công tác quản lý nhà nước

a) Các hoạt động chính (phổ biến pháp luật, cấp và thu hồi giấy phép, thanh kiểm tra, các hoạt động khác).

b) Các văn bản tỉnh, thành phố mới ban hành (kèm theo bản copy hoặc đường link).

c) Số lượng các giấy chứng nhận đủ Điều kiện cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng cấp mới, thu hồi.

2. Tình hình hoạt động và tuân thủ pháp luật của các điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp trò chơi điện tử và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

3. Số lượng các điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tính đến ngày 30/11/20...

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại điểm** | **Số lượng** |
| 1 | Đại lý Internet |   |
| 2 | Điểm cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp Internet |   |
| 3 | Điểm truy nhập Internet công cộng tại nhà hàng, khách sạn, sân bay, quán café và các điểm công cộng khác |   |
| **Tổng số** |  |

4. Số lượng các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tính đến ngày 30/11/20...

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại điểm** | **Số lượng** |
| 1 | Đại lý Internet |   |
| 2 | Điểm cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp Internet |   |
| 3 | Điểm truy nhập Internet công cộng tại nhà hàng, khách sạn, sân bay, quán café và các điểm công cộng khác |   |
| 4 | Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng không kết nối Internet |   |
| **Tổng số** |  |

5. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất.

|  |  |
| --- | --- |
|   | **GIÁM ĐỐC***(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 44a**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH/THÀNH PHỐ…….**SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG(UBND QUẬN/HUYỆN………….)-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số GCN:………………  | *………., ngày ….. tháng ….. năm 20…* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ
TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÔNG CỘNG**

(Có giá trị đến ngày....tháng....năm....)
Cấp lần đầu ngày….. tháng…. năm …..
Sửa đổi, bổ sung/cấp lại ngày….tháng….. năm …..
(Áp dụng cho chủ điểm là cá nhân)

**SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH/THÀNH PHỐ …………………
(ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN/HUYỆN ………………….)**

**CHỨNG NHẬN**

Họ và tên chủ điểm: ....................................................................................................

Số CMND/thẻ CCCD/hộ chiếu:.....................................................................................

Ngày cấp: …./.../….; Nơi cấp: ......................................................................................

Địa chỉ nơi ở hiện tại:....................................................................................................

Điện thoại (Tel.): ……………………………………..Fax: ...........................................

Địa chỉ thư điện tử: ......................................................................................................

Số giấy chứng nhận ĐKKD: .........................................................................................

**Đủ Điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo các quy định sau đây:**

1. Tên điểm: ................................................................................................................

2. Địa chỉ của điểm (số nhà, thôn/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): ........................................................................................................................

3. Tổng diện tích các phòng máy (m2):...........................................................................

4. Thời hạn có hiệu lực của giấy chứng nhận:

5. Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử chỉ được hoạt động tại địa chỉ quy định tại điểm 2 Giấy chứng nhận này, không được hoạt động từ 22 giờ đêm đến 8 giờ sáng hôm sau, duy trì đáp ứng đầy đủ các Điều kiện hoạt động quy định tại Điều 35 Nghị định này và thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 36 Nghị định này trong suốt thời gian hoạt động./.

|  |  |
| --- | --- |
|   | **GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG /CHỦ TỊCH UBND QUẬN/HUYỆN***(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 44b**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH/THÀNH PHỐ…….**SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG(UBND QUẬN/HUYỆN………….)-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số GCN:………………  | *………., ngày ….. tháng ….. năm 20….* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ
TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÔNG CỘNG**

(Có giá trị đến ngày....tháng....năm....)
Cấp lần đầu ngày….. tháng…. năm …..
Sửa đổi, bổ sung/cấp lại ngày….tháng….. năm …..
(Áp dụng cho chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp)

**SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH/THÀNH PHỐ …………………
(ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN/HUYỆN ………………….)**

**CHỨNG NHẬN**

Tên chủ điểm: .............................................................................................................

Số giấy chứng nhận ĐKKD hoặc số quyết định thành lập:..............................................

Địa chỉ trụ sở chính: .....................................................................................................

Điện thoại: ……………………………………..Fax: ......................................................

Địa chỉ thư điện tử: ......................................................................................................

**Đủ Điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo các quy định sau đây:**

1. Tên điểm: ................................................................................................................

2. Địa chỉ của điểm (số nhà, thôn/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): ................................................................................................................

3. Cá nhân đại diện cho tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp quản lý điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

a) Họ và tên: ...............................................................................................................

b) Điện thoại: ..............................................................................................................

c) Số CMND/thẻ CCCD/hộ chiếu:................................................................................. ;

Ngày cấp: …../ …../…….; Nơi cấp: ………………..

4. Tổng diện tích các phòng máy (m2): ..........................................................................

5. Thời hạn có hiệu lực của giấy chứng nhận:

6. Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử chỉ được hoạt động tại địa chỉ quy định tại điểm 2 Giấy chứng nhận này, không được hoạt động từ 22 giờ đêm đến 8 giờ sáng hôm sau, duy trì đáp ứng đầy đủ các Điều kiện hoạt động quy định tại Điều 35 Nghị định này và thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 36 Nghị định này trong suốt thời gian hoạt động./.

|  |  |
| --- | --- |
|   | **GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG/CHỦ TỊCH UBND QUẬN/HUYỆN***(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* |